



TAURUS

Chương trình Phân tích Khẩu phần ăn và Chi phí Tối thiểu
trong Chăn nuôi Bò thịt

Phiên bản 2014

Phạm vi Phổ biến Phần mềm: Việt Nam

(C) 1990-2014 Ban giám đốc Đại học California

Đã Đăng ký Bản quyền

Tiến sỹ James W. Oltjen, Chuyên viên Hệ thống Quản lý Vật nuôi

Tiến sỹ Ermias Kebreab, Giáo sư kiêm Chủ tịch Sesnon

Tiến sỹ Abbas Ahmadi, Phát triển Phần mềm

Khoa Khoa học Động vật,

Đại học California

Davis, CA 95616 USA

Ban giám đốc Đại học California không đóng vai trò đại diện hay bảo đảm cho các nội dung trong phần mềm này và đặc biệt không bảo đảm về khả năng thương mại hay tính không phù hợp cho bất kỳ mục đích cụ thể nào khác. Ngoài ra, Ban giám đốc Đại học California giữ quyền sửa đổi phần mềm này và/hoặc các tài liệu hướng dẫn và thực hiện các thay đổi về nội dung trong phần mềm này bất kỳ lúc nào mà không có nghĩa vụ phải thông báo cho bất kỳ cá nhân nào về sự sửa đổi hay thay đổi đó.

Thông tin liên hệ:

Trung tâm Hỗ trợ Phần mềm Mở rộng

Khoa Khoa học Động vật

Đại học California

Davis, CA 95616 USA

Điện thoại: (530) 752-1278

Fax: (530) 752-0175

Email: software@asmail.ucdavis.edu

Địa chỉ trang web: <http://animalscience.ucdavis.edu/extension/software/taurus/>

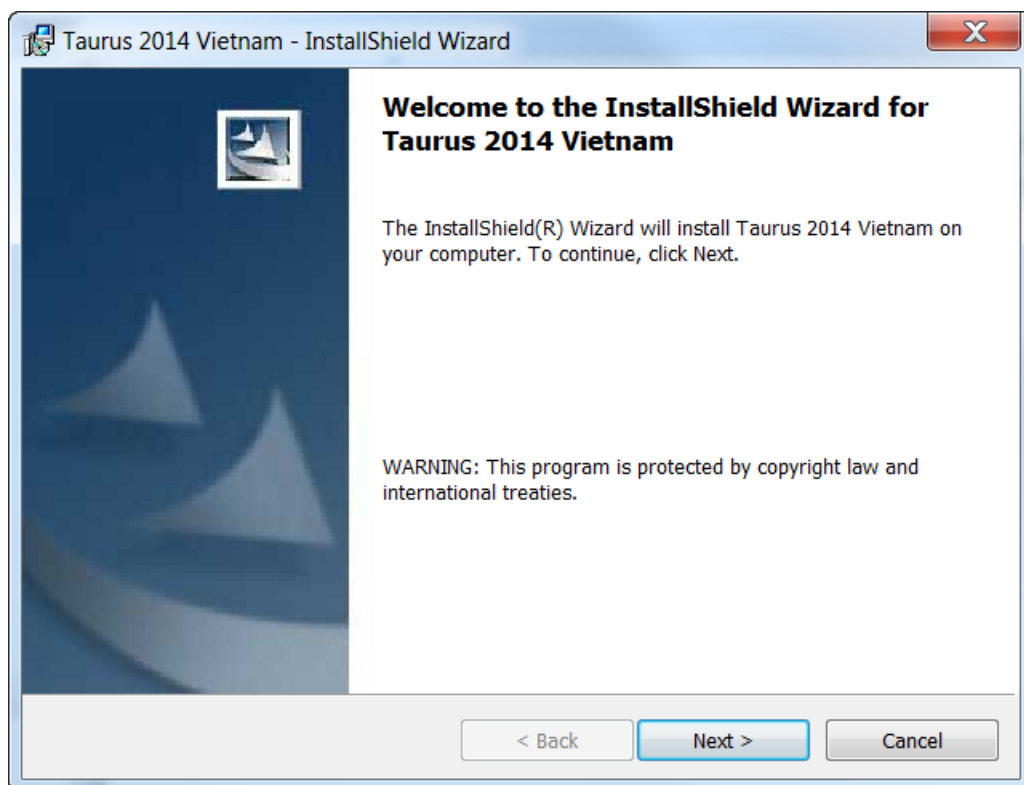
MỤC LỤC

Cách Cài đặt?.....	4
THƯ MỤC TAURUS.....	8
CÁC TẬP TIN VỀ KHẨU PHẦN ĂN.....	8
CÁC TẬP TIN THƯ VIỆN THỨC ĂN CHĂN NUÔI	8
HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG TAURUS.....	8
CẤU HÌNH VÀ TÙY CHỈNH.....	16
1. COMPANY.CFG	16
2. TAUSETUP.CFG	16
3. PPIMPLAN.CFG	17
4. PPCLSOUT.CFG	18
BẢN IN.....	20
BẢN IN CÔNG THỨC VÀ ĐÁNH GIÁ KHẨU PHẦN ĂN	20
BẢN IN NẠP THỨC ĂN VÀ LẤY THỨC ĂN RA	20
BẢN IN DỰ TOÁN LỢI NHUẬN	20
THÔNG TIN VẬT NUÔI	21
LC_G KHẨU PHẦN ĂN CHI PHÍ TỐI THIỂU ĐỂ PHÁT TRIỂN HOẶC HOÀN THIỆN GIA SÚC.....	23
LC_B KHẨU PHẦN ĂN CHI PHÍ TỐI THIỂU ĐỂ CHĂN NUÔI GIA SÚC SINH SẢN.....	23
EVAL_G ĐÁNH GIÁ KHẨU PHẦN ĂN CHO VIỆC PHÁT TRIỂN HOẶC HOÀN THIỆN GIA SÚC.....	23
EVAL_B ĐÁNH GIÁ KHẨU PHẦN ĂN CHO VIỆC CHĂN NUÔI GIA SÚC SINH SẢN.....	23
DANH SÁCH GIỚI HẠN CHẤT DINH DƯỠNG.....	26
MA`SỐ`.....	27
TÊN.....	27
TÔI THIỂU	28
TÔI ĐA	28
DANH SÁCH THỨC ĂN CHĂN NUÔI.....	29
THÊM THỨC ĂN CHĂN NUÔI.....	29
MA`THƯ VIỆN.....	30
MA`SỐ`THỨC ĂN CHĂN NUÔI	30
TÊN THỨC ĂN.....	31
GIA`THỨC ĂN CHĂN NUÔI	31
SỐ`LƯỢNG TÔI THIỂU.....	31
SỐ`LƯỢNG TÔI ĐA.....	31
THÀNH PHẦN THỨC ĂN.....	31
DANH SÁCH GIỚI HẠN CỦA NHÓM THỨC ĂN.....	34
MA`SỐ`NHOM	34
TÊN NHOM.....	35
SỐ`LƯỢNG TÔI THIỂU.....	35
SỐ`LƯỢNG TÔI ĐA.....	35
DANH SÁCH GIỚI HẠN TỶ LỆ.....	36
LOẠI TỶ`LỆ.....	36
MA`SỐ`TỶ`SỐ`.....	37
MA`SỐ`MÃU SỐ`.....	37
SỐ`LƯỢNG GIỚI HẠN.....	37
ĐƠN VI GIỚI HẠN.....	37
THÔNG TIN ĐẦU RA.....	38
THẺ THỨC ĂN CHĂN NUÔI.....	46
Cấu trúc chương trình TAURUS 2014	2

THÔNG TIN ĐẦU VÀO THE THỨC ĂN CHĂN NUÔI	47
THÔNG TIN ĐẦU RA CỦA THE THỨC ĂN CHĂN NUÔI	47

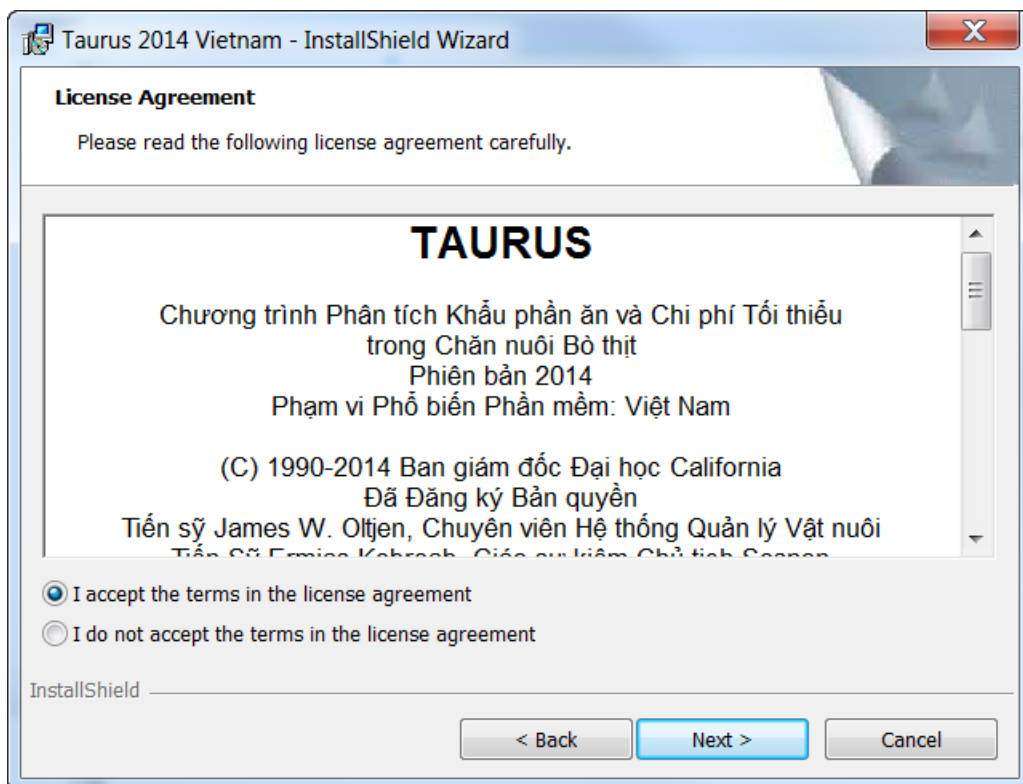
Cách Cài đặt?

1. Cho đĩa CD Taurus vào ổ đĩa CD-Rom.
2. Sử dụng Windows Explorer để điều hướng đến đĩa CD và quý vị sẽ thấy 1 tập tin có tên Setup.exe:
3. Nhấp đúp vào Setup.exe. Hộp thoại Welcome (Chào mừng) xuất hiện:



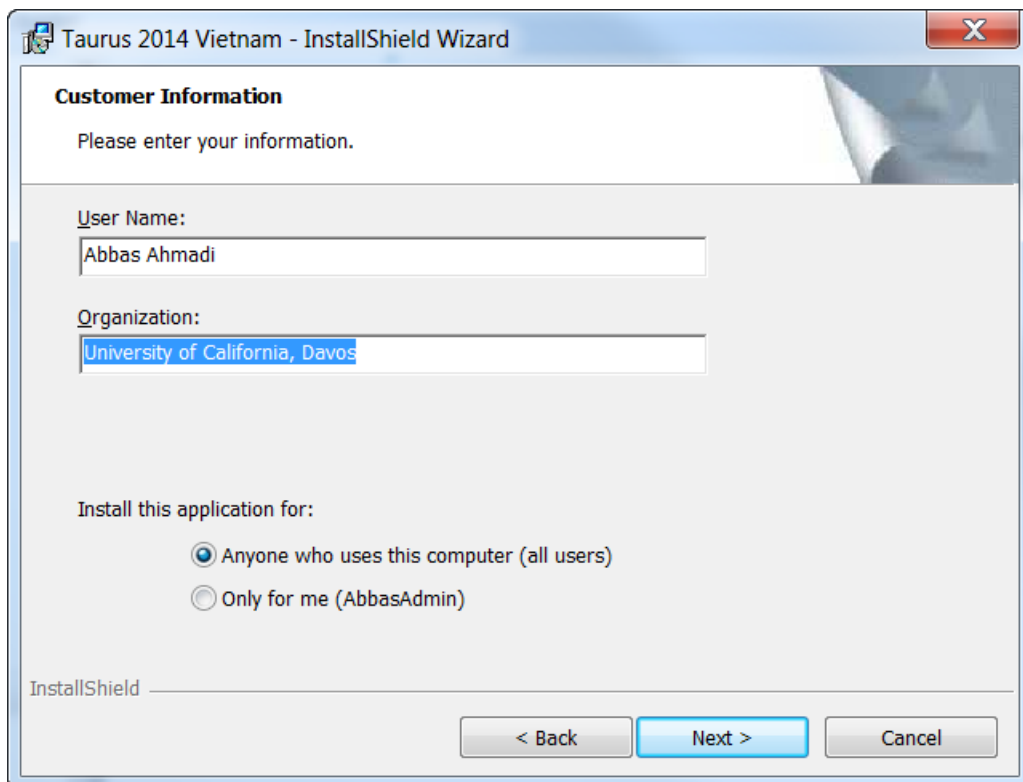
Nhấp vào nút Next (Tiếp theo).

4. Hộp thoại License Agreement (Thỏa thuận Cấp phép) xuất hiện:



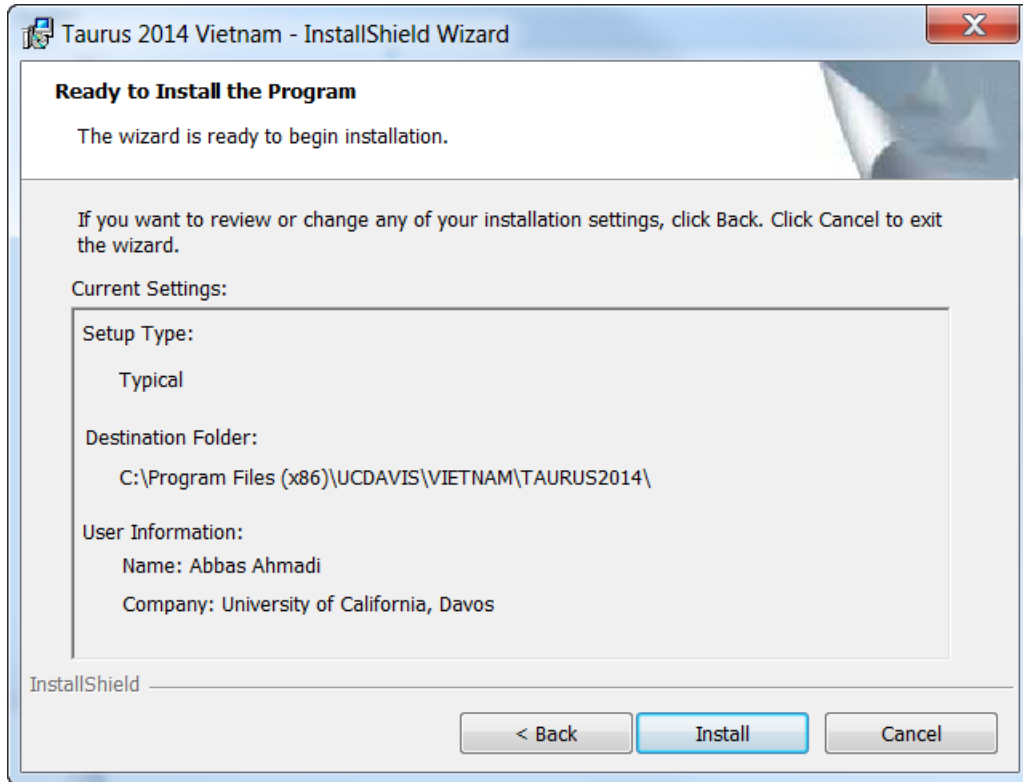
Chấp nhận các điều khoản trong thỏa thuận cấp phép và nhấp vào nút Next (Tiếp theo).

5. Hộp thoại Customer Information (Thông tin Khách hàng) xuất hiện:



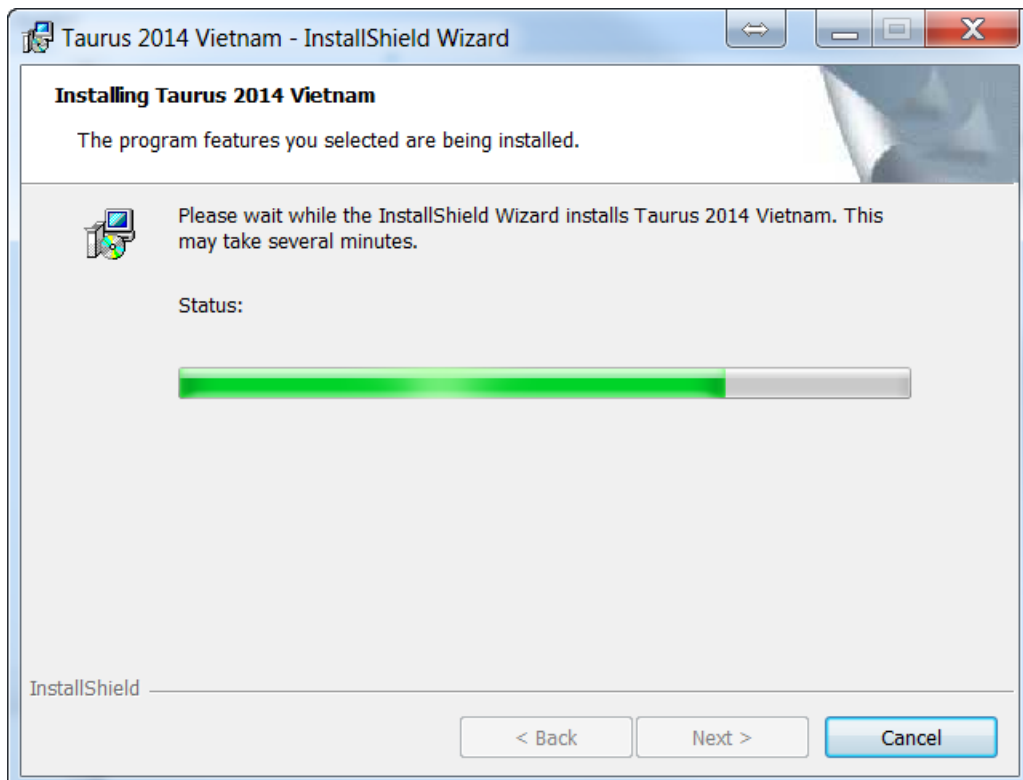
Nhập vào tên của quý vị và tên cơ quan, rồi nhấp vào nút Next (Tiếp theo).

6. Hộp thoại "Ready to Install the Program" ("Sẵn sàng để Cài đặt Chương trình") xuất hiện:

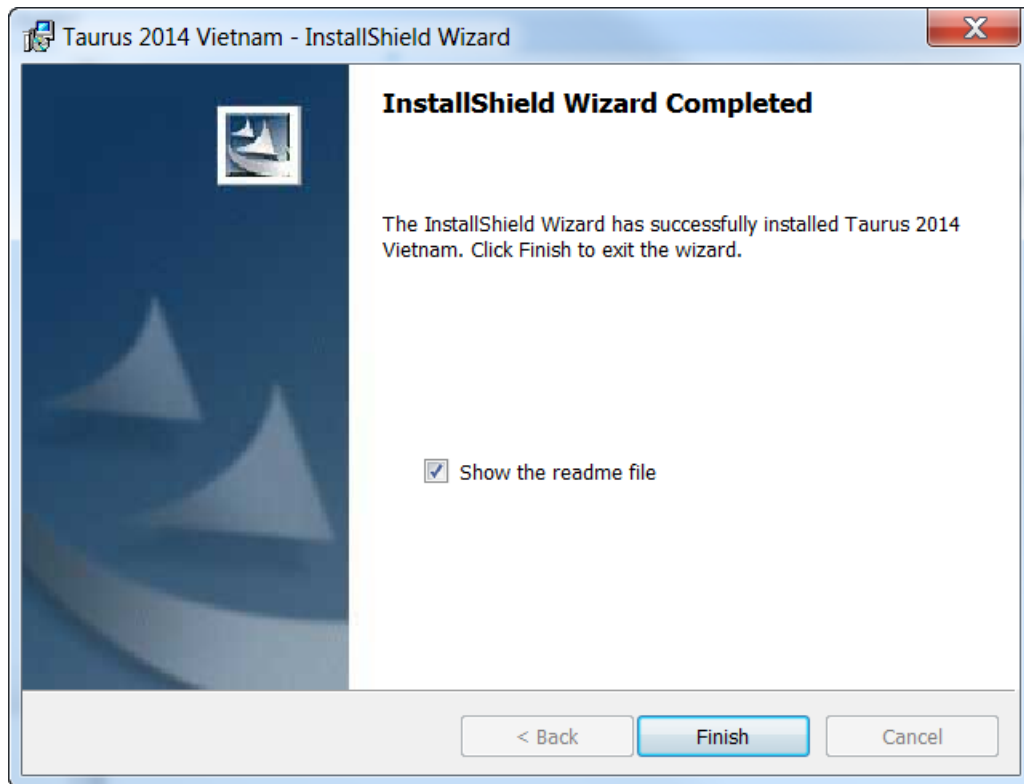


Nhấp vào nút Install (Cài đặt).

7. Trình cài đặt sẽ cài đặt chương trình Taurus vào máy vi tính của quý vị. Quá trình này có thể mất VÀI phút:



8. Cuối cùng, hộp thoại hoàn tất sẽ xuất hiện:



Nhấp vào nút Finish (Kết thúc). Trình cài đặt hoàn tất quá trình cài đặt và sẽ tạo một biểu tượng tắt của Taurus trên màn hình nền của máy vi tính. Chương trình Taurus cũng được thêm vào menu chương trình.

9. Một thư mục cũng sẽ được tạo với tên "**C:\Program Files\UCDAVIS\Vietnam\Taurus2014**" và tập tin **taurus.exe** cùng tập tin về khẩu phần ăn **demo.tau** cũng nằm trong thư mục này

Thư mục Taurus

Tất cả tập tin của chương trình Taurus đều được lưu trong thư mục sau:
C:\Program Files\UCDAVIS\Vietnam\Taurus2014

Các tập tin về Khẩu phần ăn

Tất cả các tập tin về khẩu phần ăn Taurus đều có phần mở rộng .TAU và được lưu trữ mặc định trong thư mục nêu trên.

Các tập tin Thư viện Thức ăn chăn nuôi

Có 4 tập tin thư viện thức ăn: (1) TAUSTD.DBF, tập tin thư viện thức ăn tiêu chuẩn; (2) TAUALT.DBF, tập tin thư viện thức ăn thay thế; (3) TAUGRP.DBF, tập tin thư viện nhóm thức ăn; (4) TAUINF.DBF, tập tin thư viện thức ăn không khả dụng. Những tập tin này được lưu trữ trong thư mục **C:\Program Files\UCDAVIS\Vietnam\Taurus2014**.

Hướng dẫn sử dụng Taurus

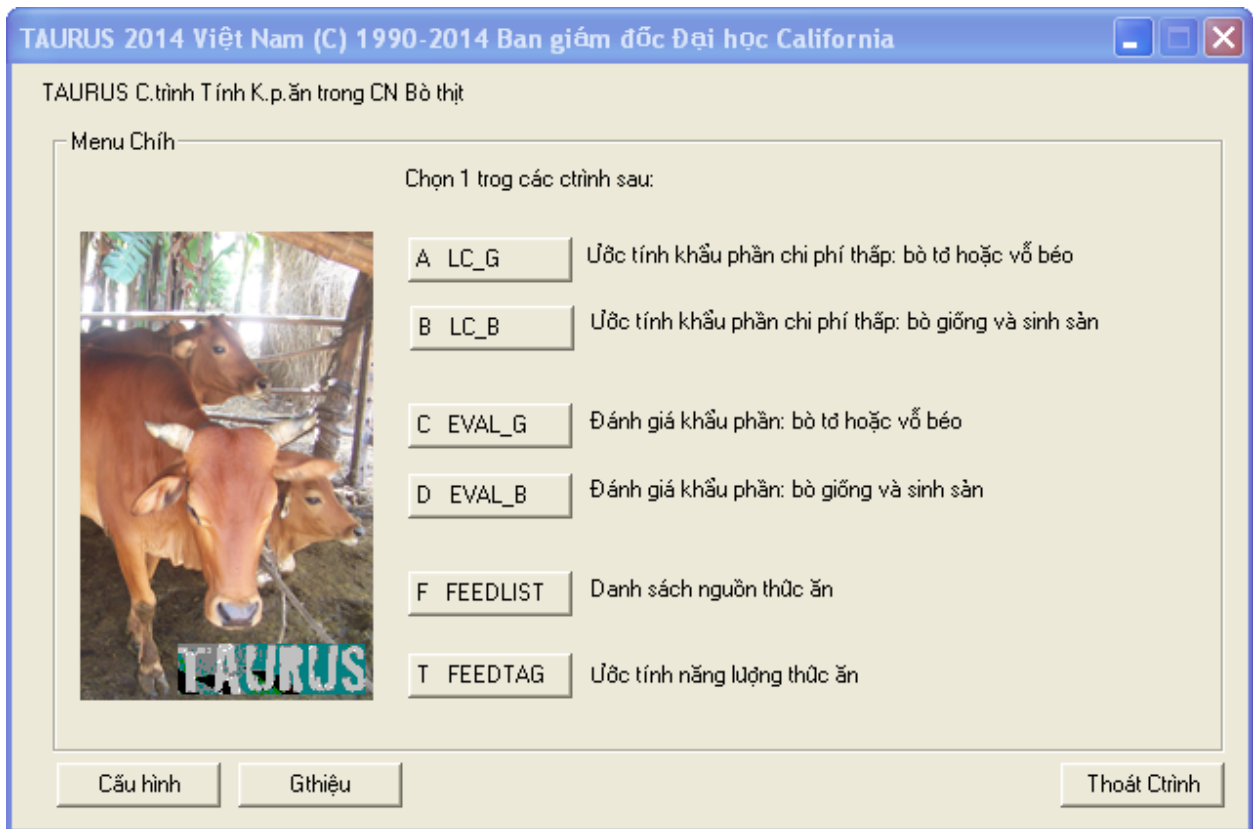
Hướng dẫn sử dụng Taurus, Taurus.pdf, được lưu trong thư mục Taurus. Để xem và in tập tin này, quý vị cần có Adobe Acrobat Reader. Quý vị có thể tải bản miễn phí của phần mềm này bằng cách truy cập trang web sau:

<http://www.adobe.com/products/acrobat/readstep2.html>

Mẫu đơn đặt hàng Taurus, OrderForm.pdf, cũng được lưu trữ trong thư mục này

Cách Chạy chương trình?

1. Nhấp vào nút Start (Bắt đầu), rồi chọn "All Programs" (Tất cả Chương trình). Một danh sách menu sẽ xuất hiện.
2. Chọn tùy chọn "UCDAVIS\Vietnam". Một menu phụ sẽ xuất hiện.
3. Chọn tùy chọn "TAURUS2014". Một menu phụ khác sẽ xuất hiện. Chọn tùy chọn "Launch Taurus.exe". Biểu ngữ đăng nhập của Taurus sẽ xuất hiện. Nhấp vào nút OK. Menu chính của Taurus xuất hiện:



Chọn tùy chọn "Least Cost Ration: Growing or Finishing Cattle" ("Khẩu phần ăn Chi phí Tối thiểu: Phát triển hoặc Hoàn thiện Gia súc"). Hộp thoại Animal Information (Thông tin Vật nuôi) xuất hiện:

4. Hộp thoại Animal Information (Thông tin Vật nuôi):

TAURUS 2014 VIỆT NAM [EVAL_B]

TH. TIN VẬT NUÔI:

Dòng thể 1: Ngày:

dòng 2: Đơn vị TL:

TL Hơi Đầu kỳ: kg

TL Hơi Cuối kỳ: kg

Chi phí quản lý chung (\$/ngày):

Mức điều chỉnh lượng ăn vào (+/-): %

Điều chỉnh cho duy trì (+/-): %

Điểm T.trạng:

Tăng trưởng bù?(C/K):

Giống:

Khuồng:

T.cấy: Phụ gia: Nhiệt độ: Bùn:

T. tin < Đ. đến > T. giúp Đ. giá Menu Chính

Từ menu "Files" ("Tập tin"), chọn tùy chọn "Open" ("Mở"). Điều hướng đến thư mục C:\Program Files\UCDAVIS\Vietnam\Taurus2014\. Mở tập tin khẩu phần ăn Demo.Tau.

Nhấp vào [>] (Nút Tiếp theo). Hộp thoại Nutrient Constraints (Giới hạn Chất dinh dưỡng) xuất hiện.

5. Hộp thoại Nutrient Constraints (Giới hạn Chất dinh dưỡng):

TAURUS 2014 VIỆT NAM [LC_G]

GIỚI HẠN C.D.DƯỠNG:

SST	Msố	Tên	SI THIỂU Đvị	SI TỐI ĐA Đvị
1	DM	V.c.Khô	9.646 kg	9.646 kg
2	NEM	Net Energy for Maint	1.131 Mcal/kg	1.131 Mcal/kg
3	CP	Protein Thô	8.784 %	0.000
4	CA	Can-xi	0.222 %	2.000 %
5	P	Phốt-pho	0.169 %	1.000 %
6			0.000	0.000
7			0.000	0.000
8			0.000	0.000
9			0.000	0.000
10			0.000	0.000
11			0.000	0.000
12			0.000	0.000
13			0.000	0.000
14			0.000	0.000
15			0.000	0.000
16			0.000	0.000
17			0.000	0.000
18			0.000	0.000
19			0.000	0.000
20			0.000	0.000
21			0.000	0.000
22			0.000	0.000

T.in < Đ.đến > Thêm C.sửa Xóa T.Lại T.giúp Lập ct Menu Chính

Tại đây quý vị có thể nhấp vào nút "ReCalc" (Tính lại) để điền vào hộp thoại này các thông số giới hạn mặc định. Quý vị có thể thêm, xóa hoặc sửa đổi bất kỳ giới hạn nào trong các giới hạn này.

Sau khi đã hoàn tất. Nhấp vào nút Next (Tiếp theo). Hộp thoại Feed List (Danh sách Thức ăn chăn nuôi) xuất hiện.

6. Hộp thoại Feed List (Danh sách Thức ăn Chăn nuôi) xuất hiện:

TAURUS 2014 VI?T NAM [LC_G]

DS TẮC:

Msó	STT	Tên	GIÁ \$/met ton	T. THIỂU	T. ĐA
STD	18	C.L.LẮG g.kỳ r.hoa	137.79	0.0000	0.0000
STD	30	VỎ QUẢ HẠNH 15%CF	82.67	0.0000	0.0000
STD	154	Hạt KIỂU MẠCH	110.23	0.0000	0.0000
STD	162	CANXI phốtphát đối	529.00	0.0000	0.0000
STD	231	N.CỐC hạt đ.bánh	132.28	0.0000	0.0000
STD	267	MỠ đ.vật th.phân	264.55	0.0000	0.0000
STD	383	RỈ MẶT mía	88.18	0.0000	0.0000
STD	399	Y.MẠCH khô gđ tạo	110.23	0.0000	0.0000
STD	430	VỎ SỎ nghiền	110.23	0.0000	0.0000
STD	563	Vỏ trấu LÚA	0.00	0.0000	0.0000
STD	675	U-RỄ 45% ni-tơ	264.55	0.0000	1.0000 %DM
STD	692	LÚA MÌ SRW	137.79	0.0000	0.0000
	0		0.00	0.0000	0.0000
	0		0.00	0.0000	0.0000
	0		0.00	0.0000	0.0000
	0		0.00	0.0000	0.0000
	0		0.00	0.0000	0.0000
	0		0.00	0.0000	0.0000
	0		0.00	0.0000	0.0000
	0		0.00	0.0000	0.0000
	0		0.00	0.0000	0.0000
	0		0.00	0.0000	0.0000
	0		0.00	0.0000	0.0000
	0		0.00	0.0000	0.0000

T. tin < Đ. đến > T. phần T. Thêm X. Xóa C. sửa Đ. đơn Giá T. giúp L. Lập ct Menu Chính

Quý vị có thể thêm, chỉnh sửa hoặc xóa các thức ăn chăn nuôi. Quý vị cũng có thể quy định giá và gán số lượng tối đa hoặc tối thiểu cho một loại thức ăn. Quý vị cũng có thể chỉnh sửa bản phân tích thành phần dinh dưỡng của thức ăn. Những thay đổi này sẽ chỉ có hiệu lực đối với tập tin khẩu phần ăn này và không ảnh hưởng đến các thư viện thức ăn. Sau khi hoàn tất, nhấp vào nút Next (Tiếp theo). Hộp thoại Group Constraints (Nhóm Giới hạn) xuất hiện.

7. Hộp thoại Group Constraints (Giới hạn Nhóm Thức ăn):

TAURUS 2014 VIỆT NAM [LC_G]

DS NHÓM TẮC:

STT	Tên	TỐI THIỂU	TỐI ĐA
-2	ROUGHAGES	0.0000	0.0000
-1	CONCENTRATES	0.0000	0.0000
1	Cỏ khô, chái	0.0000	0.0000
4	Năng lượng	0.0000	0.0000
5	Đạm bổ sung	0.0000	0.0000
6	Khoáng bổ sung	0.0000	0.0000
10	Phụ phẩm	0.0000	0.0000
11	Béo, dầu thực	2.0000 %DM	6.0000 %DM
12	Rỉ mật	0.0000	10.0000 %DM
13	Thức ăn thật	0.0000	0.0000
0		0.0000	0.0000
0		0.0000	0.0000
0		0.0000	0.0000
0		0.0000	0.0000
0		0.0000	0.0000
0		0.0000	0.0000
0		0.0000	0.0000
0		0.0000	0.0000
0		0.0000	0.0000
0		0.0000	0.0000
0		0.0000	0.0000
0		0.0000	0.0000
0		0.0000	0.0000
0		0.0000	0.0000
0		0.0000	0.0000
0		0.0000	0.0000
0		0.0000	0.0000

T. tin < Đ. đến > Thêm C. sửa Xóa H. thị T. Á T. giúp Lập ct Menu Chính

Quý vị có thể quy định số lượng tối thiểu hoặc tối đa cho các nhóm thức ăn. Sau khi hoàn tất, nhấp vào nút next (tiếp theo). Hộp thoại Ratio Constraints (Giới hạn Tỷ lệ) xuất hiện. .

8. Hộp thoại Ratio Constraints (Giới hạn Tỷ lệ):

[illegible]

Quý vị có thể quy định tỷ lệ tối thiểu hoặc tối đa cho khẩu phần ăn gồm 2 chất dinh dưỡng, 2 loại thức ăn hoặc 2 nhóm thức ăn bất kỳ.

Sau khi hoàn tất, nhấp vào nút Formulate (Lập công thức). Chương trình sẽ vào chế độ lập công thức và sẽ lập công thức khẩu phần ăn rồi hiển thị kết quả trên hộp thoại.

9. Màn hình Kết quả

TAURUS 2014 VI?T NAM [LC_G]
✖

T.TIN ĐRA

Việt bò thịt trang trại
Trầu Quý, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: +84(4)276-906, Fax: +84(4)276-554

CHI PHÍ, HIỆU QUẢ VÀ LƯỢNG KHÍ MÊ-TAN THẢI RA			
TL Đầu kỳ, kg	317.52		
TL Cuối kỳ, kg	498.96		
TL Bình quân, kg	408.24	(2.36% vật chất khô ăn vào)	
Số ngày trong Kỳ CN	403.20		
		Cả Kỳ	Trên Ngày
T.trọng, kg	181.44	0.45	Trên kg T.trọng
Lượng ăn được, chất khô, kg ...	3889.45	9.65	21.44
Lượng ăn được, chất tươi, kg ..	4334.85	10.75	23.89
C.phí Tă, \$.....	316.59	0.79	1.74
C.phí Quản lý chung, \$.....	80.64	0.20	0.44
C.phí Tă & Quản lý chung, \$....	397.23	0.99	2.19
C.phí Tă: 73.03 \$/tấn Tính theo chất khô			
Lượng khí Mê-tan Thải ra:	9.95 MJ/ngày		
Lượng khí Mê-tan Thải ra:	2.38 Mcal/ngày		
Lượng khí Mê-tan Thải ra:	179.04 g/ngày		
Lượng khí Mê-tan Thải ra:	18.56 g/kg MHT V.c.Khô		
Lượng khí Mê-tan Thải ra:	5.87% Tổng năng lượng thuần [*]		
* 3.5 = Xuất sắc, 4.5 = Rất tốt, 5.5 = Tốt, 6.5 = Trung bình, 7.5 = Xấu, 8.5 = Rất xấu, 9.5 = Cực kỳ xấu			

T.tin
< Đ.đến >
Print
CS VCK
Nhóm TẮCN
Tgiúp
T.tin đvào
Menu Chính

Bằng cách nhập vào nút Next (Tiếp theo), quý vị có thể xem các màn hình sau:

Chi phí, Hiệu suất và lượng khí Mê-tan Thải ra

Cấu tạo Khẩu phần ăn

Khoảng Giá cả/ Các loại thức ăn Không được Sử dụng

Thông tin Chi tiết bản Phân tích Thành phần dinh dưỡng của thức ăn

Quý vị cũng có thể xem các kết quả cho tất cả các loại thức ăn hoặc cho một nhóm thức ăn cụ thể trên cơ sở VCK 100% hoặc NHU được Cho ăn.

Quý vị cũng có thể in kết quả này ra hoặc quay lại màn hình thông tin đầu vào và sửa đổi một số thông tin nhập vào để lập lại công thức khẩu phần ăn.


```

|          1 = {%}
|          2 = {Mcal/lb hoặc Mcal/kg}
|          3 = {IU/lb hoặc IU/kg }
|          4 = {ppm}
|          5 = {Đơn vị/lb hoặc Đơn vị/kg}
|          6 = {k IU/lb hoặc k IU/kg}
|Nên có một dấu phẩy giữa các cột và tất cả giá trị phải cách xa nhau.
|
|Phần ĐẦU TRANG phải ở một dòng riêng. Độ rộng tối đa của phần đầu
|trang là 31 ký tự. Nhập mô tả cho các chất dinh dưỡng
|do người dùng quy định.
|
|*NUTRIENTS
|STT MÃ SỐ TÊN                                LOẠI
|==,====,=====,=
|43 ,NUT1 ,Chất dinh dưỡng do Người dùng quy định 1 ,1
|44 ,NUT2 ,Chất dinh dưỡng do Người dùng quy định 2 ,1
|45 ,NUT3 ,Chất dinh dưỡng do Người dùng quy định 3 ,1
|46 ,NUT4 ,Chất dinh dưỡng do Người dùng quy định 4 ,1
|
|*PAGE HEADING
|7. Chất dinh dưỡng do Người dùng quy định
+-----+

```

Tập tin này có ba phần: NHẬN XÉT, CÁC CHẤT DINH DƯỠNG và ĐẦU TRANG. Phần nhận xét cho biết cách sửa đổi hai phần còn lại. Quý vị phải khởi động lại chương trình thì phần sửa đổi mới có hiệu lực.

3. PPIMPLAN.CFG

Tập tin này được sử dụng để đặt cấu hình các hiệu quả tiêm cấy trong mô-đun Dự toán Lợi nhuận.
 Đây là một tập tin văn bản. Tập tin này nằm trong thư mục chính để sử dụng cho ứng dụng này.
 Không sử dụng Microsoft Word để mở tập tin này. Sử dụng chương trình Notepad để chỉnh sửa tập tin.
 Tập tin này nguyên gốc có nội dung như sau:

```

+-----+
|0, -14, -8
|1, -12, -7
|2, -9, -6
|3, -6, -4
|4, -3, -2
|5, 0, 0
|6, 1, 1
|7, 2, 2
|8, 3, 3
|9, 4, 4
+-----+

```

Tập tin PPIMPLAN.CFG có ba cột và 10 hàng thông tin.

Cột thứ nhất có thang từ 0-9, 5 là tiêu chuẩn NRC. Bất kỳ số nào dưới 5 đều sẽ làm giảm mức hấp thụ và tăng trọng. Bất kỳ số nào trên 5 đều sẽ làm tăng mức hấp thụ và tăng trọng.

Cột thứ 2 là các mức điều chỉnh mức hấp thụ (ví dụ: mức điều chỉnh -14% đối với vật nuôi không được nuôi bằng phương pháp tiêm cấy hoặc "0" đối với vật nuôi được nuôi bằng phương pháp tiêm cấy.

Cột thứ 3 là mức điều chỉnh yêu cầu duy trì (ví dụ: với cùng loại vật nuôi không được nuôi bằng phương pháp tiêm cấy, sẽ được điều chỉnh ở mức yêu cầu duy trì là -8%.

Đối với những người thấy các mức điều chỉnh được xác định trước này là không phù hợp, bằng cách thay đổi các số trong cột mức hấp thụ và mức điều chỉnh duy trì, chương trình sẽ sử dụng các mức điều chỉnh mà quý vị quy định rõ trong tập tin này. Quý vị phải khởi động lại chương trình thì phần sửa đổi mới có hiệu lực.

4. PPCLSOUT.CFG

Tập tin này được sử dụng để đặt cấu hình định dạng của báo cáo tổng kết trong mô-đun Dự toán Lợi nhuận. Đây là một tập tin văn bản. Tập tin này nằm trong thư mục chính để sử dụng cho ứng dụng này.

Không sử dụng Microsoft Word để mở tập tin này. Sử dụng chương trình Notepad để chỉnh sửa tập tin.

Tập tin này nguyên gốc có nội dung như sau:

```
+-----+
|A. MUA SẮM
|1
|21
|2
|5
|30
|
|B. HIỆU QUẢ
|2
|6
|7
|8
|9
|10
|11
|12
|
|C. CHI PHÍ
|21
|25
|13
|14
|15
|16
|17
|18
|26
|
|D. LÃI SUẤT
|22
|23
|24
|
|E. DOANH THU
|3
|4
|19
|20
|
|F. LÃI/LỖ/HÒA VỐN
|19
|26
|27
|28
|29
+-----+
```

Lưu một bản sao tập tin cấu hình hiện tại (PPCLCOUT.CFG) bằng 1 tên khác (như PPCLSOUT.OLD), theo cách này thì nếu bị lỗi với cấu hình mới, quý vị có thể chỉ cần sao chép tập tin PPCLSOUT.OLD vào tập tin PPCLSOUT.CFG và xác định cấu hình mới một lần nữa.

Tập tin cấu hình có chứa các số mục với phần đề mục tùy chọn. Ví dụ: một số 2 trên một dòng sẽ tự chỉ thị cho chương trình in mục số 2 trên dòng đó. Mục số 2 là chi phí Gia súc, \$ (theo đầu giá, v.v...) Nếu quý vị nhập số 22 vào dòng kế tiếp, thiết lập này

buộc chương trình in mục số 22 trên dòng tiếp theo, thì sẽ lệnh cho chương trình in mục 22 trên dòng tiếp theo, đó chính là Lãi suất trên gia súc, \$.

Danh sách sau đây hiển thị danh sách 29 mục dòng. Mỗi mục dòng chứa một số, một phần mô tả và hai giá trị; một là Tổng/Lô và giá trị còn lại là Bình quân/Đầu con.

	Tổng/Lô	Bình quân/Đầu con
1 Trọng lượng thanh toán, lb(theo đầu giá, v.v...)	225000,00	450,00
2 Chi phí gia súc, \$ (theo đầu giá, v.v...)	213750,00	427,50
3 Trọng lượng nhập chuồng, lb(khi về theo lô)	205000,00	410,00
4 Co ngót vận chuyển, %		8,89
5 Thiệt hại do chết tại chuồng trại, %		1,80
6 T1 Thành phẩm, lb (không tính 4% co ngót)	565120,45	1150,96
7 Tăng trọng thực, lb (T1 Thanh toán với T1 Thanh toán)	317515,63	646,67
8 Tổng đầu con.ngày & Số ngày nuôi bình quân	135185,00	275,33
9 ADG, lb		2,35
10 Tổng lượng thức ăn được cho ăn, lb	2044924,92	4164,82
11 Lượng thức ăn cho ăn hàng ngày	7427,29 lb/ngày	15,13 lb/đầu con.ngày
12 Hiệu suất thức ăn, lb cho ăn/lb tăng trọng		6,44
13 Chi phí thức ăn, \$	142537,82	290,30
14 Chi phí thức ăn trên lb tăng trọng, \$/lb		0,45
15 Chi phí thú y, \$	7500,00	15,27
16 Các chi phí chuồng trại khác, \$	1693,95	3,45
17 Tổng chi phí chuồng trại tính cả lãi suất,\$	156721,59	319,19
18 Chi phí chuồng trại theo trọng lượng tăng trọng, \$/lb		0,49
19 Tổng doanh thu, \$	401461,57	817,64
20 Giá bán bình quân, \$/cwt	74,00	
21 Các chi phí nhập về, \$	227270,00	462,87
22 Lãi suất trên gia súc, \$	10087,83	20,55
23 Lãi suất trên chuồng trại, \$	4989,82	10,16
24 Lãi suất (gia súc+chuồng trại), \$	15077,65	30,71
25 Tổng chi phí (gồm tất cả các khoản lãi suất), \$	394079,42	802,61
26 Lãi/(Lỗ), \$	7382,14	15,03
27 Bán hòa vốn, \$/cwt		72,64
28 Mua hòa vốn, \$/cwt		102,76
29 T1 Xuất chuồng, lb (gồm cả 4% co ngót)	542515,63	1104,92

Chọn các số từ danh sách này và gõ vào tập tin PPCLSOUT.CFG. Bằng việc sắp xếp lại các số mục, quý vị có thể tạo ra các nhóm mục riêng của mình. Quý vị cũng có thể gõ các đề mục tùy chọn cho từng nhóm mục. Các đề mục không được bắt đầu bằng số. Sử dụng các chữ cái như A, B, C, D, E hoặc F để bắt đầu đề mục. Ví dụ: A. MUA SẴM

Ghi chú - Nếu quý vị không có tập tin cấu hình (PPCLSOUT.CFG) thì chương trình sẽ liệt kê các mục 1-29 theo thứ tự tăng dần như được trình bày trong danh sách trên.

Quý vị phải khởi động lại chương trình thì phần sửa đổi mới có hiệu lực.

BẢN IN

Chương trình tạo ra nhiều tập tin văn bản khác nhau làm bản in. Mặc dù các tập tin này không được sử dụng để đặt cấu hình hoặc tùy chỉnh chương trình, nhưng quý vị có thể mở các tập tin đó trong trình biên tập văn bản của mình và định dạng lại rồi in nếu muốn. Các tập tin này sẽ bị ghi đè vĩnh viễn bởi chương trình, do đó hãy lưu chúng bằng các tên khác nhau để tránh việc chúng bị ghi đè bởi chương trình.

Quý vị có thể sử dụng trình biên tập văn bản, chẳng hạn như notepad hoặc Microsoft word để mở các tập tin văn bản này. Vui lòng Sử dụng phông chữ "Courier New" để giữ khoảng cách và căn lề. Không sử dụng "Times New Roman" hoặc "Arial" hoặc bất kỳ phông chữ nào khác.

Bản in Công thức và Đánh giá Khẩu phần ăn

Mỗi lần quý vị in công thức hoặc bản đánh giá về một khẩu phần ăn, chương trình sẽ tạo ra một tập tin văn bản có chứa các thông tin giống như trong bản in. Tập tin văn bản này được gọi là PRINTOUT.TXT và nằm trong thư mục chính của ứng dụng.

Bản in Nạp thức ăn và Lấy thức ăn ra

Mỗi lần quý vị chạy mô-đun giao hàng và in thông tin đầu ra, chương trình sẽ tạo ra một loạt tập tin văn bản có chứa các thông tin giống như trong các bản in. Các tập tin này nằm trong thư mục chính của ứng dụng.

HEADT.LST - Tập tin này chứa phần đầu trang in thông tin nạp thức ăn và lấy thức ăn ra.

BODY.LST - Tập tin này chứa nội dung bản in nạp thức ăn và lấy thức ăn ra

Bản in Dự toán Lợi nhuận

Mỗi lần quý vị chạy mô-đun Dự toán Lợi nhuận và in thông tin đầu ra, chương trình sẽ tạo ra một loạt tập tin văn bản có chứa các thông tin giống như trong các bản in. Các tập tin này nằm trong thư mục chính của ứng dụng.

PPCLSOUT.LST - Tập tin này chứa báo cáo tổng kết.

PPINPUT.LST - Tập tin này chứa các Thông tin Chung

PPITERHEAD.LST - Tập tin này chứa đề mục cho các thông tin hoạt động lặp lại.

PPITER.LST - Tập tin này chứa các thông tin hoạt động lặp lại. Quý vị có thể nhập tập tin này vào Microsoft Exel và vẽ biểu đồ đường cong dự toán lợi nhuận cho toàn bộ kỳ dự án.

THÔNG TIN VẬT NUÔI

Có 4 loại hộp thoại về thông tin vật nuôi:

TAURUS 2014 VIỆT NAM [LC_G]

TH.TIN VẬT NUÔI:

Dòng tể 1: Ngày:

dòng 2: Đơn vị Tl:

TL Hối Đầu kỳ: kg

TL Hối Cuối kỳ: kg

Tăng trọng ngày: kg

Chi phí quản lý chung (\$/ngày):

Tăng trọng với chi phí thấp nhất:

Mức điều chỉnh lượng ăn vào (+/-): %

Điều chỉnh cho duy trì (+/-): %

Điểm T.trạng:

Tăng trưởng bù?(C/K):

Giống:

Khủng:

T.cấy: Phụ gia: Nhiệt độ: Bùn:

T.tin < Đ.đến > T.giúp Lập ct Menu Chính

Hộp thoại Thông tin Vật nuôi cho Khẩu phần ăn Chi phí Tối thiểu: Phát triển hoặc Hoàn thiện Gia súc

TAURUS 2014 VIỆT NAM [LC_B]

TH.TIN VẬT NUÔI:

Dòng tể 1: Ngày:

dòng 2: Đơn vị Tl:

TL Hối Đầu kỳ: kg

TL Hối Cuối kỳ: kg

Tăng trọng ngày: kg

Chi phí quản lý chung (\$/ngày):

Giống:

Năng suất sữa/ngày: kg

C.béo trong sữa: %

TL bê sơ sinh: kg

Ngày mang thai:

Mức điều chỉnh lượng ăn vào (+/-): %

Điều chỉnh cho duy trì (+/-): %

Điểm T.trạng:

Tăng trưởng bù?(C/K):

Giống:

Khủng:

T.cấy: Phụ gia: Nhiệt độ: Bùn:

T.tin < Đ.đến > T.giúp Lập ct Menu Chính

Hộp thoại Thông tin Vật nuôi cho Khẩu phần ăn Chi phí Tối thiểu: Chăn nuôi Gia súc Sinh sản

TAURUS 2014 VIỆT NAM [EVAL_G]

TH. TIN VẬT NUÔI:

Dòng thể 1: Ngày:

dòng 2: Đơn vị Tl:

TL Hơi Đầu kỳ: kg

TL Hơi Cuối kỳ: kg

Giới tính:

Tuổi:

Chi phí quản lý chung (\$/ngày):

Mức điều chỉnh lượng ăn vào (+/-): %

Điều chỉnh cho duy trì (+/-): %

Điểm T. trạng:

Tăng trưởng bù?(C/K):

Giống:

Khẩu phần:

T. cấy: Phụ gia: Nhiệt độ: Bùn:

T. tin < Đ. đến > T. giúp Đ. giá Menu Chính

Hộp thoại Thông tin Vật nuôi cho Đánh giá Khẩu phần ăn: Phát triển hoặc Hoàn thiện Gia súc

TAURUS 2014 VIỆT NAM [EVAL_B]

TH. TIN VẬT NUÔI:

Dòng thể 1: Ngày:

dòng 2: Đơn vị Tl:

TL Hơi Đầu kỳ: kg

TL Hơi Cuối kỳ: kg

Giới tính:

Năng suất sữa/ngày: kg

C. béo trong sữa: %

TL bê sơ sinh: kg

Ngày mang thai:

Chi phí quản lý chung (\$/ngày):

Mức điều chỉnh lượng ăn vào (+/-): %

Điều chỉnh cho duy trì (+/-): %

Điểm T. trạng:

Tăng trưởng bù?(C/K):

Giống:

Khẩu phần:

T. cấy: Phụ gia: Nhiệt độ: Bùn:

T. tin < Đ. đến > T. giúp Đ. giá Menu Chính

Hộp thoại Thông tin Vật nuôi cho Đánh giá Khẩu phần ăn: Chăn nuôi Gia súc Sinh sản
Cấu trúc chương trình TAURUS 2014

----- ĐIỀU HƯỚNG -----

[Files] Tạo, mở hoặc lưu khẩu phần ăn.
[<] Màn hình trước.
[Goto] Nhảy sang phần thông tin đầu vào khác.
[>] Màn hình tiếp theo.
[Help] Hiện thị thông báo trợ giúp.
[Formulate] Lập công thức khẩu phần ăn.
[Evaluate] Đánh giá khẩu phần ăn.
[Main Menu] Thoát và quay lại menu chính

Đây là một thông báo trợ giúp chung cho màn hình thông tin vật nuôi trong các mô-đun sau:

LC_G Khẩu phần ăn Chi phí Tối thiểu để Phát triển hoặc Hoàn thiện Gia súc
LC_B Khẩu phần ăn Chi phí Tối thiểu để Chăn nuôi Gia súc Sinh sản
EVAL_G Đánh giá Khẩu phần ăn cho việc Phát triển hoặc Hoàn thiện Gia súc
EVAL_B Đánh giá Khẩu phần ăn cho việc Chăn nuôi Gia súc Sinh sản

Hầu hết các trường sau đây đều dùng chung cho tất cả bốn mô-đun, nhưng một số trường trong số các trường này có thể có mặt trong một mô-đun mà không có trong các mô-đun khác.

TIÊU ĐỀ -----

Nhập một tên và/hoặc địa chỉ hoặc thông tin nhận diện khác cho khẩu phần ăn của quý vị trên hai dòng này. Tiêu đề này sẽ được hiển thị ở trên cùng của tất cả bản in thông tin đầu ra đối với khẩu phần ăn này.

ĐƠN VỊ TL -----

Quý vị có thể chọn nhập các dữ liệu bằng một trong hai đơn vị theo hệ Anh hoặc hệ mét.

Nhập lb để hiển thị tất cả các thông tin đầu vào và đầu ra theo đơn vị hệ Anh.
Nhập kg để hiển thị tất cả các thông tin đầu vào và đầu ra theo đơn vị hệ mét.

Chương trình sẽ tự động chuyển đổi bất kỳ dữ liệu nào đã được nhập sang đơn vị được chọn.

TRỌNG LƯỢNG HƠI ĐẦU KỲ -----

Trọng lượng hơi ở đầu kỳ chăn nuôi.

Trọng lượng này được căn cứ vào trọng lượng hơi bị co ngót. Trọng lượng này được xác định là trọng lượng sau một đêm co ngót thức ăn và nước (thường tương đương với khoảng 96% trọng lượng không co ngót được lấy vào buổi sáng sớm). Thường tương đương với Trọng lượng Nhập chuồng.

TRỌNG LƯỢNG HƠI CUỐI KỲ -----

Trọng lượng hơi mong muốn ở cuối kỳ chăn nuôi.

Trọng lượng này được căn cứ vào trọng lượng hơi bị co ngót. Trọng lượng này được xác định là trọng lượng sau một đêm co ngót thức ăn và nước (thường tương đương với khoảng 96% trọng lượng không co ngót được lấy vào buổi sáng sớm). Thường tương đương với trọng lượng thanh toán xuất bán tại chuồng.

MỨC TĂNG TRỌNG HÀNG NGÀY -----

Mức tăng trọng bình quân theo ngày/vật nuôi/ngày trong suốt kỳ chăn nuôi.
Đối với bò cái tơ và bò cái có thai, thì không tính mức tăng trọng của bào thai là 0,9 lb/ngày (0,4 kg/ngày) vào. Đối với các gia súc cái có thai, hãy quy định cụ thể mức tăng trọng do mang thai là khoảng từ 0 - 1 lb/ngày (0 - 0,45 kg/ngày).

Mức tăng trọng tính theo trọng lượng hơi thường tương đương với mức tăng trọng tại
Cấu trúc chương trình TAURUS 2014

chuồng trại từ trọng lượng nhập chuồng đến trọng lượng thanh toán xuất bán.

CHI PHÍ QUẢN LÝ CHUNG THEO NGÀY

Chi phí ngoài thức ăn chăn nuôi/đầu con/ngày (đôla).

GIỚI TÍNH

Nhập Bò đực tơ, Bò cái tơ, Bò đực hoặc Bò cái.

GIỐNG

Nhập Anh, Holstein, Nhập ngoại, Brahman hoặc Khác.

TUỔI

Nhập Con non, Con một tuổi hoặc Con trưởng thành.

KHUNG XƯƠNG

Nhập Trung bình hoặc Lớn.

Điểm khung xương mô tả kích thước bộ xương của gia súc. Điểm khung xương phụ thuộc vào tuổi, chiều cao hông và hàm lượng dinh dưỡng.

ĐIỂM THỂ TRẠNG

Nhập từ 1 đến 9.

Điểm thể trạng liên quan đến độ béo.

- 1 = Gầy gò
- 5 = Trung bình
- 9 = Rất béo

MỨC TĂNG TRƯỞNG BÙ TRỪ

Nhập vào Có hoặc Không.

Mức điều chỉnh để đạt được mức tăng trưởng tăng cường sau một giai đoạn hấp thụ thức ăn có giới hạn.

ĐIỀU CHỈNH MỨC HẤP THỤ THỨC ĂN

Do các điều kiện cho ăn nhất định (chất lượng khẩu phần ăn, chủng loại gia súc, v.v.), có thể cần phải điều chỉnh tổng mức tiêu thụ ước tính của khẩu phần ăn mà không cần quan tâm đến các thành phần thức ăn khác nhau.

Nhập giá trị "0" sẽ giữ nguyên không điều chỉnh mức tiêu thụ ước tính.
Nhập -20 có nghĩa là vật nuôi sẽ ăn ít đi 20% so với mức bình thường.
Nhập +15 có nghĩa là vật nuôi sẽ ăn thêm 15% so với mức bình thường.

MỨC ĐIỀU CHỈNH DUY TRÌ

Do thời tiết, chủng loại gia súc, v.v., có thể cần phải điều chỉnh lượng Năng lượng Thực cần thiết để Duy trì (NEm, Mcal/ngày).

Nhập giá trị "0" sẽ giữ nguyên không điều chỉnh NEm ước tính.
Nhập -20 có nghĩa là vật nuôi sẽ cần ít hơn 20% so với mức bình thường.
Nhập +15 có nghĩa là vật nuôi sẽ cần thêm 15% so với mức bình thường.

MỨC TĂNG TRỌNG VỚI CHI PHÍ TỐI THIỂU

Nếu quý vị trả lời 'Có', chương trình sẽ tự động lập công thức cho tỷ lệ tăng trọng tối ưu giúp giảm thiểu chi phí trên đơn vị tăng trọng. Trong chế độ này, quý vị không thể đặt ra các giới hạn đối với 4 loại chất dinh dưỡng: Năng lượng Thực để Duy trì, Protein thô, Can-xi và Phốt-pho. Quý vị cũng không thể quy định

lượng Vật chất Khô, nhưng quý vị có thể quy định tỷ lệ phần trăm của nó.

GIỚI TÍNH

Nhập Bò cái tơ, Bò đực hoặc Bò cái.

SẢN LƯỢNG SỮA

Sản lượng sữa hàng ngày được tính bằng kg/ngày hoặc lb/ngày. Mức thông thường là 5 - 10 Kg/ngày.

CHẤT BÉO TRONG SỮA

Phần trăm chất béo trong sữa. Mức thông thường là 3 - 6%

TRỌNG LƯỢNG CON NON KHI SINH

Trọng lượng khi sinh được kỳ vọng của con non được tính bằng kg hoặc lb.

SỐ NGÀY MANG THAI

Số ngày sau khi thụ tinh. Thời gian mang thai là 285 ngày.

TIÊM CÂY CHĂN NUÔI

Việc không sử dụng phương pháp tiêm cây làm giảm mức hấp thụ chủ động của gia súc đi -8% và tăng lượng NEM bắt buộc lên 8%.

PHỤ GIA THỨC ĂN CHĂN NUÔI

Phụ gia thức ăn chăn nuôi ảnh hưởng đến nhu cầu năng lượng và mức hấp thụ chủ động của gia súc:

	NEM_req	Mức hấp thụ	Thức ăn
Monensin @ 30g/tấn khẩu phần ăn	-10 %		-10 %
Monensin @ 20g/tấn khẩu phần ăn	- 8 %		- 6 %
Lasalocid trong khẩu phần ăn	- 8 %		- 2 %

NHIỆT ĐỘ

Nhiệt độ ảnh hưởng đến mức hấp thụ chủ động của gia súc:

Nhiệt Cao :	Trên 95 F (35 C) không làm mát vào ban đêm.....	-5 %
Bình thường:	Từ 41 - 95 F (5 - 35 C)	0 %
Lạnh :	Dưới 41 F (5 C)	+5 %

BÙN

Bùn ảnh hưởng đến mức hấp thụ chủ động của gia súc:

Bùn nhẹ:	4 - 8 inch (10 - 20 cm)	-15 %
Bùn nghiêm trọng:	12 - 24 inch (30 - 60 cm)	-30 %

DANH SÁCH GIỚI HẠN CHẤT DINH DƯỠNG

Các giới hạn dinh dưỡng được tính toán dựa trên các thông tin vật nuôi. Nếu quý vị thay đổi bất cứ giá trị nào trên hộp thoại về thông tin vật nuôi, chương trình sẽ tính toán lại các giới hạn dinh dưỡng. Quý vị cũng có thể nhấp vào nút "ReCalc" để chương trình tính toán lại các giới hạn. Nếu quý vị chọn tùy chọn Least Cost Gain (Mức tăng trọng với chi phí tối thiểu), thì danh sách các giới hạn chất dinh dưỡng phải được để trống, nếu không, thì nhấp vào nút "ReCalc" để xóa danh sách giới hạn.

TAURUS 2014 VIỆT NAM [LC_G]

GIỚI HẠN C.D.DƯỠNG:

SST	Msố	Tên	SI THIỂU Đvị	SI TỐI ĐA Đvị
1	DM	V.c.Khô	9.646 kg	9.646 kg
2	NEM	Net Energy for Maint	1.131 Mcal/kg	1.131 Mcal/kg
3	CP	Protein Thô	8.784 %	0.000
4	CA	Can-xi	0.222 %	2.000 %
5	P	Phốt-pho	0.169 %	1.000 %
6			0.000	0.000
7			0.000	0.000
8			0.000	0.000
9			0.000	0.000
10			0.000	0.000
11			0.000	0.000
12			0.000	0.000
13			0.000	0.000
14			0.000	0.000
15			0.000	0.000
16			0.000	0.000
17			0.000	0.000
18			0.000	0.000
19			0.000	0.000
20			0.000	0.000
21			0.000	0.000
22			0.000	0.000

T.in < Đ.đến > Thêm C.sửa Xóa T.Lại T.giúp Lập ct Menu Chính

Danh sách Giới hạn Chất dinh dưỡng

ĐIỀU HƯỚNG

[Files] Tạo, mở hoặc lưu khẩu phần ăn.
 [<] Màn hình trước.
 [Goto] Nhảy sang phần thông tin đầu vào khác.
 [<] Màn hình tiếp theo.
 [Add] Thêm giới hạn mới.
 [Edit] Chỉnh sửa giới hạn hiện tại.
 [Dbl Click] Nhấp đúp chuột vào một hàng trong hộp danh sách để gọi ra nút Edit (Chỉnh sửa).
 [Delete] Xóa giới hạn hiện tại.
 [Help] Hiện thị thông báo trợ giúp.
 [ReCalc] Tính lại yêu cầu NRC..
 [Formulate] Lập công thức khẩu phần ăn.
 [Main Menu] Thoát và quay lại menu chính

Giới hạn chất dinh dưỡng hiển thị trên trang này được tính toán

dựa trên thông tin vật nuôi đã được nhập trên trang trước.

Nếu muốn thay đổi các giới hạn này, quý vị có thể làm như sau:

Để THÊM một giới hạn: Di chuyển con trỏ đến dòng trống và nhấp vào nút [Add] (Thêm). Một hộp thoại xuất hiện. Nhập giới hạn chất dinh dưỡng mới của quý vị và sau đó nhấp vào nút [OK].

Để CHỈNH SỬA một giới hạn: Di chuyển con trỏ đến dòng chứa giới hạn và nhấp vào nút [Edit] (Chỉnh sửa). Một hộp thoại xuất hiện. Sửa đổi giới hạn hiện tại và sau đó nhấp vào nút [OK].

Để XÓA một giới hạn: Di chuyển con trỏ đến dòng chứa giới hạn và nhấp vào nút [Delete] (Xóa).

Để khôi phục giới hạn chất dinh dưỡng NRC mặc định, nhấp vào nút [ReCalc]. Giới hạn này sẽ thay thế tất cả giới hạn chất dinh dưỡng mà quý vị có thể đã thay đổi trước đó. Ngoài ra, bất kỳ thay đổi nào trong màn hình Thông tin Vật nuôi, chẳng hạn như thay đổi trọng lượng vật nuôi, đều sẽ có ảnh hưởng tương tự như khi nhấp vào nút [ReCalc].

Hộp thoại Chỉnh sửa các Giới hạn Chất dinh dưỡng Hiện tại.

MÃ SỐ

Cột này chứa mã số chất dinh dưỡng.

TÊN

Cột này chứa tên chất dinh dưỡng.

Sau đây là danh sách các chất dinh dưỡng và tên viết tắt của chúng:

DE Năng lượng tiêu hóa	NCHO Hy-đrát-các-bon Không Cấu trúc
SE Xê-len	
ME Năng lượng Dễ chuyển hóa	HC Nửa xen-lu-lô
ZN Kẽm	
NEM Năng lượng Thực để Duy trì	LIGN Li-nhìn
VITA Vitamin A	
NEG Năng lượng Thực cho Tăng trọng	CA Can-xi
VITD Vitamin D	
TDN Tổng các Chất dinh dưỡng Dễ tiêu hóa	CL Clo
VITE Vitamin E	
CP Protein Thô	MG Ma-giê
ARGI Arginine	
UIP Protein Hấp thụ Không thể phân giải	P Phốt-pho
HIST Mistidine	

DIP Protein Hấp thụ Có thể phân giải	K Ka-li
LYSI Li-zin	
NPN Ni-tơ Không Protein	NA Na-tri
METH Methionine	
EE Chiết suất Ê-te	S Lưu huỳnh
PHEN Phê-ni-la-la-nin	
ASH Tro	CO Cô-ban
THRE Threonine	
CF Chất xơ Thô	CU Đồng
NUT1 Chất dinh dưỡng do Người dùng quy định 1	
CELL Xen-lu-lô	I I-ốt
NUT2 Chất dinh dưỡng do Người dùng quy định 2	
ADF Chất xơ Thủy phân trong A-xít	FE Sắt
NUT3 Chất dinh dưỡng do Người dùng quy định 3	
NDF Chất xơ Thủy phân Trung tính	MN Man-gan
NUT4 Chất dinh dưỡng do Người dùng quy định 4	

TỐI THIỂU

Cột này chứa lượng tối thiểu chất dinh dưỡng được chọn mà sẽ được đưa vào khẩu phần ăn. Cột này cũng hiển thị loại giới hạn tối thiểu.

TỐI ĐA

Cột này chứa lượng tối đa chất dinh dưỡng được chọn mà sẽ được đưa vào khẩu phần ăn. Cột này cũng hiển thị loại giới hạn tối đa.

DANH SÁCH THỨC ĂN CHĂN NUÔI

TAURUS 2014 VIỆT NAM [LC_G]

DS TẮC:

Msố	STT	Tên	GIÁ		T.ĐA
			\$/met ton	T. THIỂU	
STD	18	C.L.LẮG g.kỳ r.hoa	137.79	0.0000	0.0000
STD	30	VỎ QUẢ HẠNH 15%CF	82.67	0.0000	0.0000
STD	154	Hạt KIỂU MẠCH	110.23	0.0000	0.0000
STD	162	CANXI photphat đôi	529.00	0.0000	0.0000
STD	231	N.CỐC hạt đ.bánh	132.28	0.0000	0.0000
STD	267	MỖ đ.vật th.phân	264.55	0.0000	0.0000
STD	383	RỈ MẮT mía	88.18	0.0000	0.0000
STD	399	Y.MẠCH khô gđ tạo	110.23	0.0000	0.0000
STD	430	VỎ SỎ nghiền	110.23	0.0000	0.0000
STD	563	Vỏ trấu LỨA	0.00	0.0000	0.0000
STD	675	U-RÊ 45% ni-tơ	264.55	0.0000	1.0000 %DM
STD	692	LỨA MÌ SRW	137.79	0.0000	0.0000
	0		0.00	0.0000	0.0000
	0		0.00	0.0000	0.0000
	0		0.00	0.0000	0.0000
	0		0.00	0.0000	0.0000
	0		0.00	0.0000	0.0000
	0		0.00	0.0000	0.0000
	0		0.00	0.0000	0.0000
	0		0.00	0.0000	0.0000
	0		0.00	0.0000	0.0000
	0		0.00	0.0000	0.0000
	0		0.00	0.0000	0.0000

T.tin < Đ.đến > T.phân TẢ Thêm Xóa C.sửa Đơn Giá T.giúp Lập ct Menu Chính

Hộp thoại Danh sách Thức ăn Chăn nuôi

ĐIỀU HƯỚNG

[Files]	Tạo, mở hoặc lưu khẩu phần ăn.
[<]	Màn hình trước.
[Goto]	Nhảy sang phần thông tin đầu vào khác.
[<]	Màn hình tiếp theo.
[Feed Analysis]	Xem hoặc chỉnh sửa bản phân tích thành phần dinh dưỡng của thức ăn.
[Add]	Thêm thức ăn mới.
[Edit]	Chỉnh sửa thức ăn hiện tại.
[Dbl Click]	Nhấp đúp chuột vào một hàng trong hộp danh sách để gọi ra nút Edit (Chỉnh sửa).
[Delete]	Xóa thức ăn hiện tại.
[Price Unit]	Chọn đơn giá thức ăn.
[Help]	Hiển thị thông báo trợ giúp.
[Formulate]	Lập công thức khẩu phần ăn.
[Main Menu]	Thoát và quay lại menu chính

THÊM THỨC ĂN CHĂN NUÔI

Khi quý vị thêm một thức ăn từ các thư viện thức ăn tiêu chuẩn hoặc thay thế vào tập tin dữ liệu khẩu phần ăn, một bản sao riêng của loại thức ăn đó sẽ được thêm vào tập tin dữ liệu khẩu phần ăn của quý vị.

Sự thay đổi về loại thức ăn đó trong tập tin dữ liệu khẩu phần ăn của quý vị không ảnh hưởng ngược trở lại loại thức ăn đó trong thư viện thức ăn chăn nuôi. Sự thay đổi về loại thức ăn đó trong thư viện thức ăn chăn nuôi không ảnh hưởng ngược trở lại loại thức ăn đó trong tập tin dữ liệu khẩu phần ăn của quý vị. Hai loại thức ăn này độc lập với nhau.

Khi thêm một loại thức ăn mới, hãy đảm bảo đặt nhóm thức ăn thứ tư của tập tin sang 13, con số quy định các thức ăn có thực. Điều này là hữu dụng trong phần thông tin đầu ra để chỉ xem những loại thức ăn có thực và loại trừ tất cả những loại thức ăn

không khả dụng.

MÃ THƯ VIỆN

Nhập bộ thức ăn mà quý vị muốn xem xét để lập công thức khẩu phần ăn vào bảng trên trang này. Nếu quý vị đang đánh giá khẩu phần ăn hiện tại, nhập tất cả các loại thức ăn có trong khẩu phần ăn cũng như số lượng cho ăn trên ngày.

Để THÊM một thức ăn vào danh sách: hãy sử dụng các phím mũi tên để di chuyển đến một dòng trống trong bảng. Sau đó nhấn vào nút <Add> (Thêm).

Mã thư viện của thức ăn như sau:

STD - thông tin về thức ăn này được lưu trong thư viện thức ăn tiêu chuẩn do chương trình cung cấp.

ALT - thông tin về thức ăn có trong thư viện thức ăn thay thế do quý vị, là người sử dụng chương trình, tạo hoặc sửa đổi.

NEW - thông tin về thức ăn không có trong bất kỳ thư viện thức ăn hiện tại nào. Quý vị phải nhập vào chương trình toàn bộ bản phân tích thành phần dinh dưỡng cho loại thức ăn mới, vì các thông tin này không được lưu ở bất kỳ nơi nào khác.

Để XÓA một thức ăn khỏi danh sách: sử dụng các phím mũi tên để di chuyển đến dòng trong bảng chứa loại thức ăn mà quý vị muốn xóa. Xóa thức ăn đó bằng cách nhấn vào nút <Delete> (Xóa).

Để CHỈNH SỬA một thức ăn: hãy di chuyển đến dòng mà quý vị muốn chỉnh sửa và sau đó nhấn vào nút <Edit> (Chỉnh sửa).

TAURUS 2014 VIET NAM [LC_G]

C.sửa TẮ

T.viện TẮCN: STD

M.số TẮCN: 675

Tên TẮCN: U-RÊ 45% ni-tơ

Giá: 264.55 \$/met ton

T.thiếu: 0.0000

Tối đa: 1.0000 %DM

Hủy OK

Hộp thoại Chỉnh sửa Giới hạn Thức ăn

MÃ SỐ THỨC ĂN CHĂN NUÔI

Mỗi loại thức ăn trong thư viện tiêu chuẩn và thư viện thay thế được gán một mã số duy nhất. Nếu quý vị đang nhập thông tin cho một loại thức ăn mới, thì quý vị có thể gán cho thức ăn đó bất kỳ mã số nào mà quý vị muốn. Nếu quý vị đang chọn một thức ăn từ một trong các thư viện thức ăn hiện tại và quý vị không biết mã số tương ứng của thức ăn đó, hãy nhấn vào mũi tên trong danh sách lựa chọn để xem

danh sách tất cả mã số và tên thức ăn trong thư viện được chọn. Sau đó quý vị có thể sử dụng các phím mũi tên để di chuyển đến loại thức ăn mà quý vị muốn.

TÊN THỨC ĂN

Nhập tên mô tả cho thức ăn.

GIÁ THỨC ĂN CHẤM NUÔI

Nhập chi phí của loại thức ăn này theo đơn vị tính được quy định:

đô la trên tấn: tấn Anh (= 2000 lb), HOẶC
cwt: tạ (= 100 lb), HOẶC
tấn mét: tấn mét (= 1000 kg), HOẶC
kg: ki-lô-gam

Nếu quý vị muốn nhập giá thức ăn theo một đơn vị khác với đơn vị đã quy định, nhấn vào nút <Price Unit> (Đơn Giá). Sau khi quý vị lựa chọn đơn giá mong muốn, chương trình sẽ tự động chuyển đổi bất kỳ dữ liệu nào đã được nhập vào sang đơn vị được chọn.

SỐ LƯỢNG TỐI THIỂU

Quý vị có thể bắt buộc phải đưa một thức ăn vào khẩu phần ăn bằng cách nhập một số lượng giới hạn tối thiểu. Chương trình sau đó sẽ đưa vào tối thiểu là số lượng này và có thể nhiều hơn khi lập công thức khẩu phần ăn. Sau khi nhập số lượng mong muốn vào, chương trình sẽ yêu cầu quý vị nhận diện loại giới hạn (tức là tỷ lệ phần trăm, lb) bằng cách hiển thị một menu lựa chọn. Sử dụng các phím mũi tên để di chuyển đến loại giới hạn mong muốn và sau đó nhấn vào <Enter> (Nhập).

Để xóa một giới hạn tối thiểu hiện tại, nhập 0 cho số lượng.

ĐƠN VỊ TỐI THIỂU

Xác định loại giới hạn tối thiểu bằng cách sử dụng các phím mũi tên để di chuyển đến loại giới hạn mong muốn. Sau đó nhấn vào phím <Enter> (Nhập).

SỐ LƯỢNG TỐI ĐA

Quý vị có thể giới hạn số lượng thức ăn trong khẩu phần ăn bằng cách nhập một giới hạn tối đa đối với loại thức ăn đó. Sau khi quý vị nhập số lượng mong muốn, chương trình sẽ yêu cầu quý vị xác định loại giới hạn (tức là tỷ lệ phần trăm, lb) bằng cách hiển thị một menu lựa chọn. Sử dụng các phím mũi tên để di chuyển đến loại giới hạn mong muốn và sau đó nhấn vào <Enter> (Nhập).

Nhiều loại thức ăn trong thư viện thức ăn tiêu chuẩn có số lượng giới hạn tối đa được nạp sẵn sẽ tự động hiển thị trong cột này.

Để xóa một giới hạn tối đa hiện tại, nhập 0 cho số lượng.

ĐƠN VỊ TỐI ĐA

Xác định loại giới hạn tối đa bằng cách sử dụng các phím mũi tên để di chuyển đến loại giới hạn mong muốn. Sau đó nhấn vào phím <Enter> (Nhập).

THÀNH PHẦN THỨC ĂN

Nếu quý vị muốn xem hoặc chỉnh sửa bản phân tích thành phần dinh dưỡng cho một loại thức ăn cụ thể, nhấn vào nút <Feed Analysis> (Thành phần Thức ăn). Chương trình sau đó sẽ hiển thị toàn bộ bản phân tích thành phần dinh dưỡng cho loại thức ăn đó.

Nếu quý vị đang nhập thông tin cho một thức ăn MỚI, quý vị phải điền toàn bộ bản phân tích thành phần dinh dưỡng, bởi vì thông tin về loại thức ăn mới chưa được lưu trong một trong các thư viện thức ăn.

Tất cả thay đổi đều chỉ có hiệu lực đối với tập tin dữ liệu về khẩu phần ăn cụ thể

này và không làm thay đổi bản phân tích thành phần dinh dưỡng của loại thức ăn cụ thể đó trong thư viện thức ăn tiêu chuẩn hoặc thay thế.

TAURUS 2014 VIỆT NAM [LC_G]

TH. PHẦN TỬ:

M số TẮCN: Tv: M số TẮCN Quốc tế:

Tên TẮCN: Giá: \$ trên met ton

DM as fed: % Nhập: Nhóm: , , ,

BẢN P. TÍCH T. PHẦN % CS V.C.KHÔ

DE	2.560	Mcal/kg	LIGN	9.000	%	VITE	11.002	IU/kg
ME	2.099	Mcal/kg	CA	1.410	%	ARGI	0.000	%
NEM	1.246	Mcal/kg	CL	0.380	%	HIST	0.000	%
NEG	0.677	Mcal/kg	MG	0.310	%	LYSI	0.000	%
TDN	58.000	%	P	0.240	%	METH	0.000	%
CP	17.000	%	K	1.710	%	PHEN	0.000	%
UIP	4.760	%	NA	0.120	%	THRE	0.000	%
DIP	12.240	%	S	0.280	%	NUT1	0.000	Mcal/kg
NPN	0.000	%	CO	0.360	ppm	NUT2	0.000	%
EE	2.600	%	CU	14.000	ppm	NUT3	0.000	Mcal/kg
ASH	9.100	%	I	0.160	ppm	NUT4	0.000	Unit/kg
CF	26.000	%	FE	134.000	ppm			
CELL	26.000	%	MN	28.000	ppm			
ADF	35.000	%	SE	0.320	ppm			
NDF	46.000	%	ZN	23.000	ppm			
NCHO	0.000	%	VITA	46.009	k IU/kg			
HC	10.000	%	VITD	2.000	k IU/kg			

Nhập m số TẮCN quốc tế. Định dạng 9-99-9999X

Hộp thoại Thành phần Thức ăn

MÃ SỐ THỨC ĂN CHĂN NUÔI QUỐC TẾ

Trường này là tùy chọn. Các loại thức ăn chăn nuôi phổ biến được gán một mã số thức ăn chăn nuôi quốc tế gồm 6 chữ số (IFN) để nhận diện và thao tác xử lý trên máy tính. Chữ số đầu tiên trong mã số IFN biểu thị loại thức ăn chăn nuôi quốc tế:

1. Cỏ khô và chất xơ
2. Cỏ, thảo mộc trồng trên bãi và cỏ cho ăn tươi
3. Ủ xi-lô
4. Thức ăn cung cấp năng lượng
5. Thức ăn bổ sung protein
6. Thức ăn bổ sung khoáng chất
7. Thức ăn bổ sung vitamin
8. Các chất phụ gia

VẬT CHẤT KHÔ (PHẦN TRĂM NHƯ ĐƯỢC CHO ĂN)

Tỷ lệ của vật chất khô của một thức ăn là 100 trừ đi tỷ lệ độ ẩm của thức ăn đó. Nếu một loại thức ăn khô hoàn toàn, thì thức ăn đó có tỷ lệ vật chất khô 100%. Nếu, ví dụ: loại thức ăn đó có 20% hàm lượng độ ẩm, thì tỷ lệ vật chất khô của thức ăn đó sẽ là 80.

LOẠI THỨC ĂN CHĂN NUÔI

Mỗi loại thức ăn đều được phân loại vào một trong hai nhóm chất xơ hoặc chất tinh chế đậm đặc.
Chất xơ là các loại thức ăn có chứa lượng chất xơ cao, chẳng hạn như cỏ linh lăng khô và ngô ủ xi-lô. Tất cả các loại thức ăn chăn nuôi còn lại đều là các chất tinh chế đậm đặc.

HỆ SỐ MVI

Mỗi loại thức ăn xơ đều có một hệ số hấp thụ chủ động tối đa tương ứng (MVI) (phạm vi: 1,0 đến 1,4: chất lượng hoàn hảo = 1,0, chất lượng khá tốt = 1,4).
Nếu bỏ qua hệ số MVI của một loại chất xơ, thì giá trị mặc định = 1,4.

NHÓM THỨC ĂN CHĂN NUÔI

Mỗi loại thức ăn đều có thể là một thành viên của một hoặc nhiều nhóm thức ăn tương tự. Bằng cách xếp loại thức ăn này vào một nhóm, quý vị có thể đặt ra các giới hạn đối với nhóm thức ăn đó trong việc xác định công thức khẩu phần ăn. Quý vị cũng có thể lựa chọn xem bản phân tích thành phần dinh dưỡng cho một nhóm thức ăn cụ thể trong phần hiển thị khẩu phần ăn của chương trình.

Tất cả các loại thức ăn có cùng mã số nhóm đều được xem là thành viên của cùng một nhóm.

CƠ SỞ VẬT CHẤT KHÔ

Trường này cho phép quý vị chọn cơ sở vật chất khô để sử dụng cho việc chỉnh sửa bản phân tích thành phần dinh dưỡng của thức ăn. Hầu hết các bản phân tích thành phần dinh dưỡng thức ăn đều được báo cáo trên cơ sở vật chất khô 100%. Tuy nhiên, nếu quý vị có các dữ liệu về dinh dưỡng dựa trên cơ sở vật chất khô khác 100%, thì hãy nhập tỷ lệ vật chất khô được sử dụng cho bản phân tích và dữ liệu về thành phần dinh dưỡng tương ứng và chương trình sẽ ngầm chuyển đổi mọi dữ liệu sang cơ sở vật chất khô 100%.

Nếu quý vị muốn nhập dữ liệu trên cơ sở "nhu được cho ăn", hãy nhập 0 và chương trình sẽ chèn vào cơ sở chính xác, nhu được cho ăn.

DANH SÁCH GIỚI HẠN CỦA NHÓM THỨC ĂN

TAURUS 2014 VIỆT NAM [LC_G]

DS NHÓM TẮC N:

STT	Tên	TỐI THIỂU	TỐI ĐA
-2	ROUGHAGES	0.0000	0.0000
-1	CONCENTRATES	0.0000	0.0000
1	Cỏ khô, chấ1	0.0000	0.0000
4	năng lượng	0.0000	0.0000
5	Đạm bổ sung	0.0000	0.0000
6	Khoáng bổ sung	0.0000	0.0000
10	Phụ phẩm	0.0000	0.0000
11	Béo, dầu thực	2.0000 %DM	6.0000 %DM
12	Rỉ mất	0.0000	10.0000 %DM
13	Thức ăn thật	0.0000	0.0000
0		0.0000	0.0000
0		0.0000	0.0000
0		0.0000	0.0000
0		0.0000	0.0000
0		0.0000	0.0000
0		0.0000	0.0000
0		0.0000	0.0000
0		0.0000	0.0000
0		0.0000	0.0000
0		0.0000	0.0000
0		0.0000	0.0000
0		0.0000	0.0000
0		0.0000	0.0000
0		0.0000	0.0000
0		0.0000	0.0000
0		0.0000	0.0000
0		0.0000	0.0000

T.in < Đ.đến > Thêm C.sửa Xóa Hthị TẢ Tgiúp Lập ct Menu Chính

Danh sách Giới hạn của Nhóm Thức ăn

ĐIỀU HƯỚNG

[Files]	Tạo, mở hoặc lưu khẩu phần ăn.
[<]	Màn hình trước.
[Goto]	Nhảy sang phần thông tin đầu vào khác.
[<]	Màn hình tiếp theo.
[Add]	Thêm giới hạn mới.
[Edit]	Chỉnh sửa giới hạn hiện tại. Không khả dụng trong mô-đun Đánh giá.
[Dbl Click]	Nhấp đúp chuột vào một hàng trong hộp danh sách để gọi ra nút Edit (Chỉnh sửa).
[Delete]	Xóa giới hạn hiện tại.
[Help]	Hiển thị thông báo trợ giúp.
[Show Feeds]	Hiển thị các loại thức ăn trong một nhóm thức ăn.
[Formulate]	Lập công thức khẩu phần ăn.
[Evaluate]	Đánh giá khẩu phần ăn.
[Main Menu]	Thoát và quay lại menu chính

MÃ SỐ NHÓM

Bảng này liệt kê tất cả các nhóm thức ăn đã được quy định trong danh sách thức ăn chăn nuôi.

Để **THÊM** một nhóm vào danh sách: Quý vị không thể thêm trực tiếp một nhóm thức ăn. Chương trình sẽ tự động thêm các nhóm khi một thức ăn thuộc nhóm đó được thêm vào ở màn hình trước đó.

Để **XÓA** một nhóm khỏi danh sách: Quý vị không thể xóa trực tiếp một nhóm thức ăn. Chương trình sẽ tự động xóa các nhóm khi tất cả thức ăn thuộc nhóm đó bị xóa ở màn hình trước đó.

Hai trường hợp ngoại lệ là các nhóm Chất xơ và Chất tinh chế đậm đặc được quy định trước, là các nhóm được nạp sẵn vào chương trình và không bao giờ bị xóa.

TÊN NHÓM

Nhập tên mô tả cho nhóm thức ăn.

SỐ LƯỢNG TỐI THIỂU

Quý vị có thể bắt buộc phải đưa một nhóm thức ăn vào khẩu phần ăn bằng cách nhập một số lượng giới hạn tối thiểu. Chương trình sau đó sẽ đưa vào tối thiểu là số lượng này và có thể nhiều hơn khi lập công thức khẩu phần ăn. Sau khi quý vị nhập số lượng mong muốn vào, chương trình sẽ yêu cầu quý vị nhận diện loại giới hạn (tức là tỷ lệ phần trăm, lb) bằng cách hiển thị một menu lựa chọn. Sử dụng các phím mũi tên để di chuyển đến loại giới hạn mong muốn và sau đó nhấn vào <Enter> (Nhập).

Để xóa một giới hạn tối thiểu hiện tại, nhập 0 cho số lượng.

ĐƠN VỊ TỐI THIỂU

Xác định loại giới hạn tối thiểu bằng cách sử dụng các phím mũi tên để di chuyển đến loại giới hạn mong muốn. Sau đó nhấn vào phím <Enter> (Nhập).

SỐ LƯỢNG TỐI ĐA

Quý vị có thể giới hạn số lượng nhóm thức ăn trong khẩu phần ăn bằng cách nhập một giới hạn tối đa đối với nhóm đó. Sau khi quý vị nhập số lượng mong muốn, chương trình sẽ yêu cầu quý vị xác định loại giới hạn (tức là lb, tỷ lệ phần trăm) bằng cách hiển thị một menu lựa chọn. Sử dụng các phím mũi tên để di chuyển đến loại giới hạn mong muốn và sau đó nhấn vào <Enter> (Nhập).

Nhiều loại thức ăn trong thư viện thức ăn tiêu chuẩn có số lượng giới hạn tối đa được nạp sẵn sẽ tự động hiển thị trong cột này.

Để xóa một giới hạn tối đa hiện tại, nhập 0 cho số lượng.

ĐƠN VỊ TỐI ĐA

Xác định loại giới hạn tối đa bằng cách sử dụng các phím mũi tên để di chuyển đến loại giới hạn mong muốn. Sau đó nhấn vào phím <Enter> (Nhập).

C.sửa Nhóm TĂ Hiện tại

Nhóm TĂCN

Mã số Nhóm: 11

Tên Nhóm: Béo, dầu thực

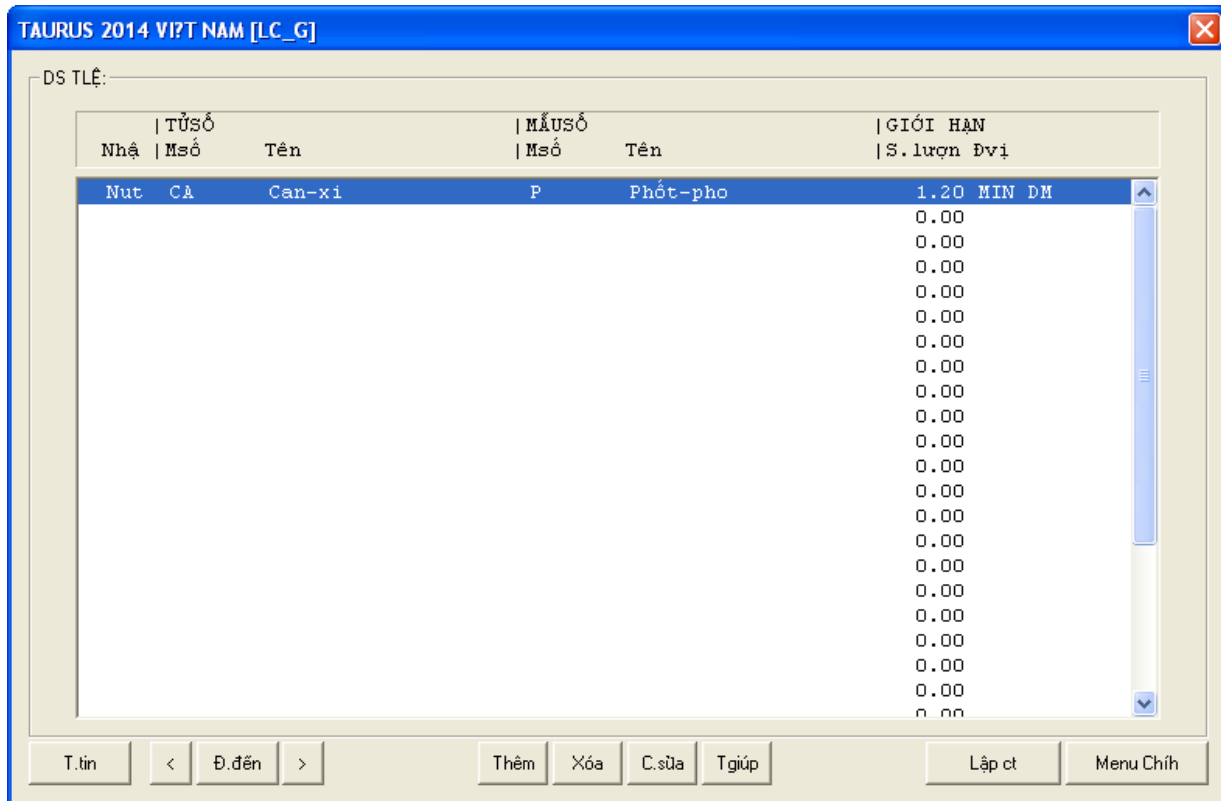
Tối thiểu: 2.0000 %DM

Tối đa: 6.0000 %DM

Hủy OK

Hộp thoại Chỉnh sửa Giới hạn Nhóm Thức ăn

DANH SÁCH GIỚI HẠN TỶ LỆ



Danh sách Giới hạn Tỷ lệ

ĐIỀU HƯỚNG

[Files]	Tạo, mở hoặc lưu khẩu phần ăn.
[<]	Màn hình trước.
[Goto]	Nhảy sang phần thông tin đầu vào khác.
[<]	Màn hình tiếp theo.
[Add]	Thêm giới hạn mới.
[Edit]	Chỉnh sửa giới hạn hiện tại. Không khả dụng trong mô-đun Đánh giá.
[Dbl Click]	Nhấp đúp chuột vào một hàng trong hộp danh sách để gọi ra nút Edit (Chỉnh sửa).
[Delete]	Xóa giới hạn hiện tại.
[Help]	Hiển thị thông báo trợ giúp.
[Formulate]	Lập công thức khẩu phần ăn.
[Evaluate]	Đánh giá khẩu phần ăn.
[Main Menu]	Thoát và quay lại menu chính

LOAI TỶ LỆ

Trong bảng này, quý vị có thể xác định các giới hạn tỷ lệ sẽ được sử dụng cho việc lập công thức khẩu phần ăn hoặc quý vị có thể đơn giản là quy định một bộ tỷ lệ sẽ được tự động tính toán bởi chương trình khi hiển thị nội dung của khẩu phần ăn.

ĐỂ THÊM một tỷ lệ vào danh sách: hãy sử dụng các phím mũi tên để di chuyển đến một dòng trống trong bảng và nhập vào nút <Add> (Thêm).

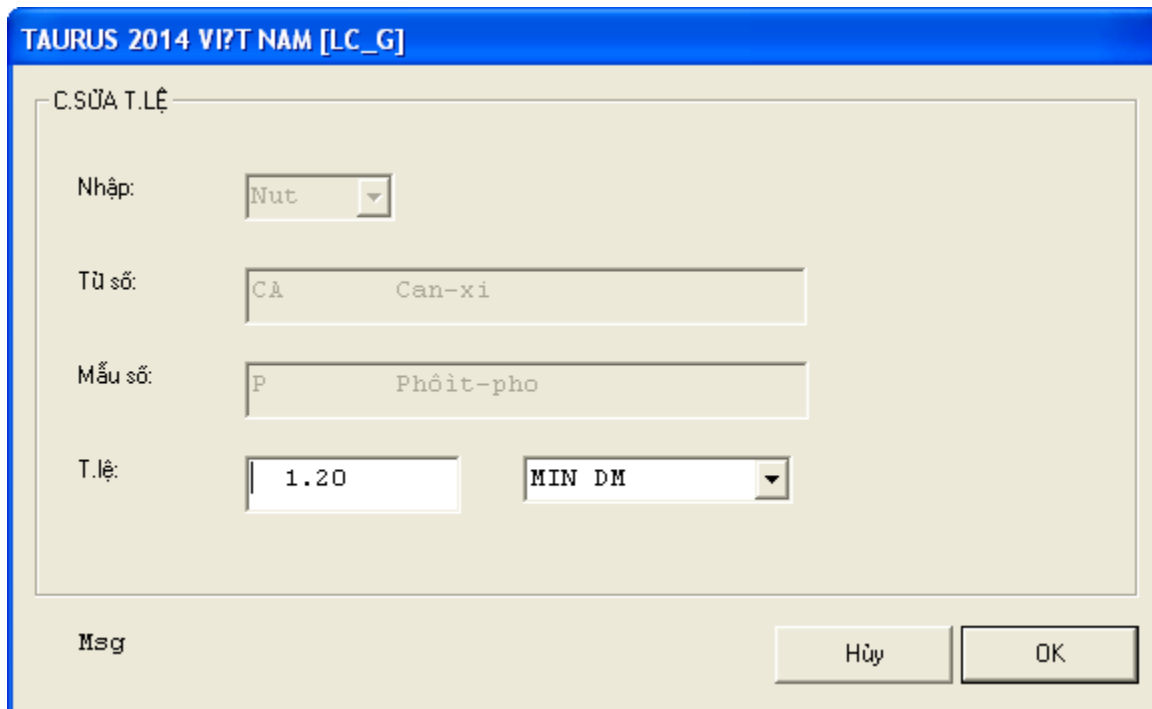
Các loại tỷ lệ như sau:

- Nut - tỷ lệ chất dinh dưỡng
- Fd - tỷ lệ thức ăn
- Grp - tỷ lệ nhóm thức ăn

Để XÓA một tỷ lệ khỏi danh sách: sử dụng các phím mũi tên để di chuyển đến dòng

trong bảng chứa tỷ lệ mà quý vị muốn xóa. Sau đó nhấp vào nút <Delete> (Xóa).

ĐỂ CHỈNH SỬA một tỷ lệ: hãy di chuyển đến dòng mà quý vị muốn chỉnh sửa và sau đó nhấp vào nút <Edit> (Chỉnh sửa).



Hộp thoại Chỉnh sửa Giới hạn Tỷ lệ

MÃ SỐ TỈ SỐ

Mỗi tỷ lệ có hai phần: từ số và mẫu số. Nếu, ví dụ:
quý vị đang xác định một tỷ lệ giữa can-xi và phốt-pho, thì từ số
là can-xi và mẫu số là phốt-pho.

Nhập mã số cho từ số trong cột này.

MÃ SỐ MẪU SỐ

Mỗi tỷ lệ có hai phần: từ số và mẫu số. Nếu, ví dụ:
quý vị đang xác định một tỷ lệ giữa can-xi và phốt-pho, thì từ số
là can-xi và mẫu số là phốt-pho.

SỐ LƯỢNG GIỚI HẠN

Quý vị nên nhập một số lượng giới hạn tỷ lệ như x,xx trên 1,
trong đó các chữ 'x' biểu thị tỷ lệ giữa từ số và mẫu số.
Ví dụ: nếu quý vị muốn có lượng can-xi gấp hai lần phốt-pho
trong khẩu phần ăn, quý vị sẽ quy định một tỷ lệ can-xi so với phốt-pho là 2 trên 1,
trong đó 2 là số mà quý vị sẽ quy định cho số lượng giới hạn.

Nếu không muốn nhập một giới hạn cho công thức nhưng quý vị lại
muốn có tỷ lệ thực tế được tính toán bởi chương trình khi hiển thị
nội dung của khẩu phần ăn, hãy nhập 0 cho số lượng giới hạn.

ĐƠN VỊ GIỚI HẠN

Xác định loại giới hạn tỷ lệ bằng cách sử dụng các phím mũi tên để
di chuyển đến loại giới hạn mong muốn. Sau đó nhấn vào phím <Enter> (Nhập).

THÔNG TIN ĐẦU RA

ĐIỀU HƯỚNG

[Files]	Tạo, mở hoặc lưu các tập tin dự toán lợi nhuận. Tùy chọn in ở phía dưới nút Files (Tập tin).
[<]	Màn hình trước.
[Goto]	Nhảy sang phần thông tin đầu ra khác.
[Dbl Click]	Nhấp đúp chuột vào một hàng trong hộp danh sách để gọi ra nút Goto (Đi đến).
[<]	Màn hình tiếp theo.
[Combine]	Trộn các loại thức ăn thành hỗn hợp. Chỉ khả dụng trong các mô-đun LC_G và LCB.
[Feed Group]	Chọn nhóm thức ăn để hiển thị.
[DM Basis]	Chọn cơ sở vật chất khô.
[Help]	Hiển thị thông báo trợ giúp.
[Input]	Nhảy sang màn hình thông tin đầu vào.
[Main Menu]	Thoát và quay lại menu chính.

CHI PHÍ, HIỆU QUẢ VÀ LƯỢNG KHÍ MÊ-TAN THẢI RA

TAURUS 2014 VIỆT NAM [LC_G]

T.TIN ĐRA

Việt bò thịt trang trại

Trâu Quý, Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: +84(4)276-906, Fax: +84(4)276-554

CHI PHÍ, HIỆU QUẢ VÀ LƯỢNG KHÍ MÊ-TAN THẢI RA

TL Đầu kỳ, kg	317.52		
TL Cuối kỳ, kg	498.96		
TL Bình quân, kg	408.24	(2.36% vật chất khô ăn vào)	
Số ngày trong Kỳ CN	403.20		

	Cả Kỳ	Trên Ngày	Trên kg T.trọng
T.trọng, kg	181.44	0.45	-----
Lượng ăn được, chất khô, kg ...	3889.45	9.65	21.44
Lượng ăn được, chất tươi, kg ..	4334.85	10.75	23.89

C.phí Tă, \$.....	316.59	0.79	1.74
C.phí Quản lý chung, \$.....	80.64	0.20	0.44
C.phí Tă & Quản lý chung, \$....	397.23	0.99	2.19

C.phí Tă: 73.03 \$/tấn Tính theo chất khô

Lượng khí Mê-tan Thải ra: 9.95 MJ/ngày

Lượng khí Mê-tan Thải ra: 2.38 Mcal/ngày

Lượng khí Mê-tan Thải ra: 179.04 g/ngày

Lượng khí Mê-tan Thải ra: 18.56 g/kg MHT V.c.Khô

Lượng khí Mê-tan Thải ra: 5.87% Tổng năng lượng thuần [*]

* 3.5 = Xuất sắc, 4.5 = Rất tốt, 5.5 = Tốt, 6.5 = Trung bình, 7.5 = Xấu, 8.5 = Rất xấu, 9.5 = Cực kỳ xấu

T.tin

<

Đ.đến

>

Trộn

CS VCK

Nhóm TẮCN

Tgiúp

T.tin đvào

Menu Chính

CHI PHÍ, HIỆU QUẢ VÀ LƯỢNG KHÍ MÊ-TAN THẢI RA

Phần này hiển thị chi phí và hiệu quả của khẩu phần ăn. Phần này cũng hiển thị các giá trị khí Mê-tan Thải ra. Đối với chi phí và hiệu quả, các thông tin sau đây được đưa vào:

- Số ngày trong kỳ chăn nuôi.
- Mức tăng trọng cho cả kỳ, trên ngày và trên đơn vị tăng trọng.

3. Mức hấp thụ thức ăn cho cả kỳ, trên ngày và trên đơn vị tăng trọng.
4. Chi phí thức ăn cho cả kỳ, trên ngày và trên đơn vị tăng trọng.
5. Chi phí thức ăn và chi phí quản lý chung cho cả kỳ, trên ngày và trên đơn vị tăng trọng.

Lượng khí Mê-tan Thải ra được tính toán bằng phương trình sau:

$$CH_4 = -0,2206 + 0,0477 \times GE \times DMI + 0,0051 \times BW$$

trong đó CH_4 là lượng khí Mê-tan Thải ra tính bằng MJ/d (MJ/ngày), GE là Tổng Năng lượng của khẩu phần ăn tính bằng MJ/kg VCK, DMI là lượng Hấp thụ Vật chất Khô tính bằng kg/d (kg/ngày) và BW là Trọng lượng Hoi tính bằng kg.

Tài liệu tham khảo: Moraes, L. E., E. Kebreab, A.B. Strathe, J. G. Fadel, and D. P. Casper. 2013. Model selection, estimation and cross validation of methane emissions prediction equations. J. Anim. Sci. 91, E-Suppl. 2/J. Dairy Sci. 96 (E-Suppl. 1): 680.

Tổng Năng lượng được tính toán bằng phương trình sau:

$$GE = [5,72 \times CP + 9,50 \times CFAT + 4,79 \times CF + 4,03 \times NFE] \times (4,184/1000)$$

trong đó GE là Tổng Năng lượng của khẩu phần ăn (MJ/kg VCK), CP là lượng Protein Thô của khẩu phần ăn (g/kg VCK), CFAT là lượng Chất béo Thô của khẩu phần ăn (g/kg VCK) được giả định là bằng với Chiết xuất Ê-te (EE) của khẩu phần ăn, CF là lượng Chất xơ Thô của khẩu phần ăn (g/kg VCK) và NFE là Chiết xuất Không Nito (g/kg VCK). (4,184/1000) là hệ số chuyển đổi để chuyển đổi Kcal/kg VCK sang MJ/kg VCK.

Tài liệu tham khảo: Nehring, K. and Haenlein, G. F. W. 1973. Feed Evaluation and Ration Calculation Based on Net EnergyFAT. J. Anim. Sci. 36(5): 949-964."

NFE được tính toán bằng phương trình sau:

$$NFE = 1000 - (EE + CP + CF + ASH)$$

trong đó NFE, EE, CP, ASH và CF được tính bằng g/KG VCK

TAURUS 2014 VIỆT NAM [LC_G]
✕

T.TIN ĐRA

Việt bò thịt trang trại
Trâu Quý, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: +84(4)276-906, Fax: +84(4)276-554

CẤU TẠO KHẨU PHẦN ĂN
CÁC THỰC LIỆU

CÁC THỰC LIỆU trong khẩu phần ăn	AS FED		V.C.KHÔ		-----Giới hạn-----				
	CS:		CS:		As fed		100% DM		
	kg/ngày	%	kg/ngày	%	-kg/ngày-		-%Total-		
						min	max	min	max
Hạt KIỂU MẠCH	6.494	60.402	5.715	59.240					
Vỏ trấu LỨA	3.923	36.493	3.610	37.418					
MỠ đ.vật th.phân	0.195	1.813	0.193	2.000					
C.L.LẮG g.kỳ r.hoa	0.091	0.846	0.082	0.848					
VỎ SỎ nghiền	0.048	0.447	0.048	0.493					
Tổng K.p.ăn	10.751		9.646						
C.phí, \$/ngày.....	0.79								
C.phí, \$/metric ton	73.03		81.40						

T.tin
< Đ.đến >
Phân
CS VCK
Nhóm TẮC N
Tgiúp
T.tin đvào
Menu Chính

Phần này hiển thị số lượng của tất cả thức ăn được sử dụng trong khẩu phần ăn hoặc số lượng đối với một nhóm thức ăn được chọn bằng cách sử dụng nút <Feed Group> (Nhóm Thức ăn).

Các thông tin sau đây được bao gồm cho mỗi loại thức ăn được sử dụng trong khẩu phần ăn (hoặc nhóm thức ăn):

1. Số lượng thức ăn trong khẩu phần ăn, lb/ngày hoặc kg/ngày, trên cơ sở nhu được cho ăn.
2. Tỷ lệ thức ăn trong khẩu phần ăn (hoặc nhóm thức ăn), trên cơ sở nhu được cho ăn.
3. Số lượng thức ăn trong khẩu phần ăn, lb/ngày hoặc kg/ngày, trên cơ sở vật chất khô 100%.
4. Tỷ lệ phần trăm thức ăn trong khẩu phần ăn (hoặc nhóm thức ăn), trên cơ sở vật chất khô 100%.
5. Các tỷ lệ thức ăn và nhóm thức ăn. Nếu trước đó quý vị đã quy định bất kỳ tỷ lệ thức ăn hoặc nhóm thức ăn nào trên Danh sách Tỷ lệ, thì chương trình sẽ tính toán các số lượng theo tỷ lệ trong khẩu phần ăn (hoặc nhóm thức ăn) và hiển thị các số lượng đó trong phần này. Các tỷ lệ thức ăn sẽ được hiển thị chỉ trong trường hợp cả hai loại thức ăn đều được sử dụng trong khẩu phần ăn (hoặc nhóm thức ăn). Các tỷ lệ nhóm thức ăn chỉ được hiển thị khi xem cấu tạo của TẤT CẢ THỨC ĂN trong khẩu phần ăn.

TAURUS 2014 VIỆT NAM [LC_G]
X

T.TIN ĐRA

Việt bò thịt trang trại
Trâu Quý, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: +84(4)276-906, Fax: +84(4)276-554

KHOẢNG GIÁ CẢ \$/met ton AS FED

Các TẢ được sd trong k.p.ăn	kg/ngày	Giá	cận dưới	cận trên
STD 18 C.L.LẮG g.kỳ r.hoa	0.09090	137.79	117.55	154.94
STD 154 Hạt KIỂU MẠCH	6.49362	110.23	87.45	119.70
STD 267 MỠ đ.vật th.phần	0.19487	264.55	153.39999999.99	
STD 430 VỎ SỎ nghiền	0.04802	110.23	-28.72	637.36
STD 563 VỎ trấu LỬA	3.92328	0.00	-75.41	67.45

TẢ KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG

STD 30 VỎ QUẢ HẠNH 15%CF	82.67	20.13
STD 162 CÁNXI phốtphát đôi	529.00	-29.95
STD 231 N.CỐC hạt đ.bánh	132.28	112.54
STD 383 RỈ MẶT mía	88.18	56.66
STD 399 Y.MẠCH khô gđ tạo	110.23	89.44
STD 675 U-RỄ 45% ni-tơ	264.55	198.19
STD 692 LỬA MÌ SRW	137.79	112.18

----- Giá AS FED, \$/met ton -----

Tại t.điểm lập c.thức Cơ hội

T.tin

<

Đ.đến

>

Ptrộn

CS VCK

Nhóm TẮC.N

Tgiúp

T.tin đvào

Menu Chính

Phần này hiển thị các thông tin sau đây đối với các loại thức ăn được sử dụng trong khẩu phần ăn:

- Số lượng mỗi loại thức ăn trong khẩu phần ăn, lb/ngày hoặc kg/ngày, trên cơ sở nhu được cho ăn.
- Giá hiện tại của thức ăn trên cơ sở nhu được cho ăn.
- Khoảng giá cận dưới của thức ăn chăn nuôi. Đây là mức giá thấp nhất mà thức ăn có thể có mà không ảnh hưởng đến số lượng của loại thức ăn đó được sử dụng trong khẩu phần ăn. Nếu quý vị thay đổi thức ăn sang một mức giá thấp hơn khoảng giá cận dưới và sau đó lập lại công thức khẩu phần ăn, thì cấu tạo khẩu phần ăn sẽ thay đổi để tăng thêm số lượng loại thức ăn đó. Các loại thức ăn đã được sử dụng trước đây trong khẩu phần ăn có thể không còn được sử dụng nữa. Nếu khoảng giá cận dưới là âm, thì việc sử dụng thêm thức ăn đó trong khẩu phần ăn là không thiết thực. Nếu khoảng giá cận dưới là -999999,99, thì không thể tăng số lượng thức ăn trong khẩu phần ăn do bị giới hạn về số lượng tối đa đối với loại thức ăn đó.
- Khoảng giá cận trên của thức ăn chăn nuôi. Đây là mức giá cao nhất mà thức ăn có thể có mà không ảnh hưởng đến số lượng của loại thức ăn đó được sử dụng trong khẩu phần ăn. Nếu quý vị thay đổi thức ăn sang một mức giá cao hơn khoảng giá cận trên và sau đó lập lại công thức khẩu phần ăn, thì cấu tạo khẩu phần ăn sẽ thay đổi để giảm số lượng của loại thức ăn đó hoặc có thể loại thức ăn đó khỏi khẩu phần ăn. Nếu khoảng giá cận trên là 999999,99, thì không thể giảm số lượng thức ăn trong khẩu phần ăn do bị giới hạn về số lượng tối thiểu đối với loại thức ăn đó.

Đối với các loại thức ăn KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG trong khẩu phần ăn, phần này hiển thị các thông tin sau:

1. Giá hiện tại của thức ăn trên cơ sở nhu được cho ăn.
2. Giá cơ hội của thức ăn. Đây là giá mà thức ăn phải giảm xuống để được sử dụng trong khẩu phần ăn. Nếu quý vị thêm một loại thức ăn có giá 10000\$/cwt vào danh sách thức ăn và sau đó lập công thức khẩu phần ăn, thì loại thức ăn này sẽ không được đưa vào khẩu phần ăn trừ khi thức ăn này có chứa một số chất dinh dưỡng cần thiết không có ở bất kỳ loại thức ăn nào khác. Nếu thức ăn đó không được sử dụng, thì sẽ trở thành một món hời nếu có giá thấp hơn hoặc bằng mức giá cơ hội.

TAURUS 2014 VIỆT NAM [LC_G]

T.TIN ĐRA

Việt bò thịt trang trại
Trâu Quý, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: +84(4)276-906, Fax: +84(4)276-554

BẢN PHÂN TÍCH THÀNH PHẦN DINH DƯỠNG: TOÀN BỘ K.P.ĂN: 100.00% DM

C.D.dưỡng	S.lượng	Giới hạn Người dùng		-----NRC-----	
		Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
DM	89.725 % 9.646 kg	9.646	9.646	9.646	9.646
DE	2.267 Mcal/kg 21.863 Mcal				
ME	1.872 Mcal/kg 18.058 Mcal				
NEM	1.131 Mcal/kg 6.993 Mcal	1.131	1.131	1.131	1.131
NEG	0.573 Mcal/kg 1.986 Mcal			0.573	1.986
TDN	51.175 % 4.936 kg				
CP	8.784 % 0.847 kg	8.784		8.784	0.847
UIP	0.983 % 0.095 kg				
DIP	0.508 % 0.049 kg				
NPN	0.000 %				

T.tin < Đ.đến > P.trộn CS VCK Nhóm TẮC N Tgiúp T.tin đvào Menu Chính

Phần này hiển thị các thông tin đối với tất cả thức ăn trong khẩu phần ăn hoặc đối với một nhóm thức ăn được lựa chọn bằng cách sử dụng nút <Feed Group> (Nhóm Thức ăn). Các thông tin sau đây sẽ được đưa vào:

- Số lượng và chủng loại. Có hai dòng được hiển thị cho mỗi loại chất dinh dưỡng: dòng 1 là ĐỘ ĐẬM ĐẶC (tỷ lệ phần trăm, ppm, Mcal/lb, v.v...) của chất dinh dưỡng đó. Dòng 2 là SỐ LƯỢNG (lb, kg, Mcal, v.v...) của chất dinh dưỡng đó có trong khẩu phần ăn hoặc trong một nhóm thức ăn được chọn.
- Khuyến nghị của NRC. Đây là số lượng chất dinh dưỡng được khuyến nghị bởi Hội đồng Nghiên cứu Quốc gia. Các số lượng này được chương trình tính toán nội bộ, dựa trên các dữ liệu mà quý vị đã cung cấp trên trang Thông tin Vật nuôi. Không phải tất cả số lượng NRC đều được sử dụng làm giới hạn cho việc lập công thức khẩu phần ăn. Bằng việc so sánh các khuyến nghị NRC với số lượng thực tế của chất dinh dưỡng trong khẩu phần ăn (hoặc nhóm thức ăn được chọn), quý vị có thể xác định xem khẩu phần ăn (hoặc nhóm thức ăn) có thiếu loại chất dinh dưỡng cụ thể đó hay không.
- Tỷ lệ chất dinh dưỡng. Nếu trước đó quý vị đã quy định bất kỳ tỷ lệ chất dinh dưỡng nào trên Danh sách Tỷ lệ, thì chương trình sẽ tính toán các số lượng theo tỷ lệ trong khẩu phần ăn (hoặc nhóm thức ăn) và hiển thị chúng trong phần này.

Nếu quý vị vừa mới lập công thức khẩu phần ăn, quý vị cũng sẽ thấy các thông tin sau:

- Các giới hạn tối thiểu và tối đa. Đây là các giới hạn mà chương trình đã sử dụng khi lập công thức khẩu phần ăn. Các giới hạn về chất dinh dưỡng được hiển thị không áp dụng cho bất kỳ nhóm thức ăn được chọn nào trong khẩu phần ăn: chúng là các giới hạn áp dụng cho TẤT CẢ các loại thức ăn chăn nuôi.

Bằng cách nhấp vào nút <DM Basis> (Cơ sở Vật chất Khô), quý vị có thể thay đổi cơ sở vật chất khô để tính toán bản phân tích thành phần dinh dưỡng. Cơ sở vật chất khô ảnh hưởng đến độ đậm đặc của các loại chất dinh dưỡng, nhưng không phải là số lượng hoặc tỷ lệ thực tế của các chất dinh dưỡng trong khẩu phần ăn (hoặc nhóm thức ăn). Các giới hạn về chất dinh dưỡng và các yêu cầu tối thiểu theo NRC cũng bị ảnh hưởng bởi cơ sở vật chất khô nếu chúng biểu thị các mức độ đậm đặc của chất dinh dưỡng chứ không phải là số lượng hoặc tỷ lệ thực tế.

BẢN PHÂN TÍCH THÀNH PHẦN DINH DƯỠNG CỦA CÁC LOẠI THỨC ĂN CHĂN NUÔI TRONG TẬP TIN DỮ LIỆU KHẨU PHẦN ĂN

TAURUS 2014 VIỆT NAM [LC_G]

T.TIN ĐRA

Việt bò thịt trang trại
Trâu Quý, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: +84(4)276-906, Fax: +84(4)276-554

1. N.lượng và Protein
100.00 % CS V.C.KHÔ

T.viện		DM		NEM		NEG		TDN	CP	UIP	DIP
Msố	Tên T.ăn	%	/kg	%	/kg	%	%	%	%	%	%
STD 18	C.L.LẮG g.kỳ r.hoa	90	1.25	0.68	58	17.0	4.76	12.2			
STD 30	VỎ QUẢ HẠNH 15%CF	90	1.03	0.48	52	2.1	1.67	3.0			
STD 154	Hạt KIỂU MẠCH	88	1.69	1.08	72	12.5	0.00	0.0			
STD 162	CANXI phốtphát đôi	97	0.00	0.00	0	0.0	0.00	0.0			
STD 231	N.CỐC hạt đ.bánh	89	2.38	1.67	88	10.0	5.67	4.1			
STD 267	MỠ đ.vật th.phân	99	5.89	4.32	177	0.0	0.00	0.0			
STD 383	RỈ MẬT mía	75	1.69	1.08	72	5.8	0.00	0.0			
STD 399	Y.MẠCH khô gđ tạo	90	1.08	0.52	53	11.5	3.56	7.9			
STD 430	VỎ SỎ nghiền	99	0.00	0.00	0	0.0	0.00	0.0			
STD 563	VỎ trấu LỬA	92	0.00	0.00	12	3.3	2.52	1.1			
STD 675	U-RỄ 45% ni-tơ	99	0.00	0.00	0	28.1	0.00	287.5			
STD 692	LỬA MÌ SRW	88	2.21	1.52	89	10.8	0.00	8.5			

T.tin < Đ.đến >

Phần này hiển thị bản phân tích thành phần chất dinh dưỡng đối với tất cả thức ăn chăn nuôi mà quý vị đã chọn đưa vào danh sách thức ăn chăn nuôi của quý vị.

Bằng cách nhấn vào nút <DM Basis> (Cơ sở Vật chất Khô), quý vị có thể thay đổi cơ sở vật chất khô để tính toán bản phân tích thành phần dinh dưỡng. Nhập 0 để tính toán phân tích đối với tất cả thức ăn trên cơ sở như được cho ăn.

Nếu có một dấu sao (*) xuất hiện ở bất kỳ cột nào, thì tức là số lượng chất dinh dưỡng đối với loại thức ăn chăn nuôi đang được nói đến là quá lớn để in bên trong cột đó. Quý vị có thể xem số lượng thực tế bằng cách nhìn vào bản phân tích thành phần chất dinh dưỡng ở trang danh sách thức ăn chăn nuôi trong phần thông tin đầu vào của chương trình này.

THẺ THỨC ĂN CHĂN NUÔI

TAURUS 2014 Việt Nam [THẺ TẮCN]
✕

Thẻ TẮCN

Đầu tiên hãy nhập bản p.tích t.phân hóa chất của TĂ của q.vị rồi s.đó nhập vào nút ;Tính;. C.trình sẽ tính toán các g.trị n.lượng.

Tên TẮCN:

Chọn Nhóm T.ăn: A. Th.tin Chung (0)



Bản p.tích t.p.Hóa học

V.c.Khô của T.ăn: %

Protein Thô (CP): % As Fed

Protein NPN Tương ứng: % As Fed

Mỡ hoặc Dầu: %As Fed

Tro: % As Fed

C.xơ Thô (CF): % As Fed

Các g.trị N.lượng

Các g.trị n.lượng trên Cs VCK 100%

DE: Mcal/kg

ME: Mcal/kg

NEM: Mcal/kg

NEG: Mcal/kg

TDN: %

NEL: Mcal/kg

Mđịnh
Tgiúp
Tính
Menu Chính

Hộp thoại THẺ THỨC ĂN CHĂN NUÔI

ĐIỀU HƯỚNG

[Defaults] Đặt các trường thông tin đầu vào về giá trị mặc định.
 [Help] Hiện thị thông báo trợ giúp.
 [Calculate] Tính toán giá trị năng lượng.
 [Main Menu] Thoát và quay lại menu chính.

THẺ THỨC ĂN CHĂN NUÔI sử dụng một danh mục nhóm thức ăn và các giá trị phân tích xấp xỉ do người dùng quy định về lượng protein thô, chiết xuất Ê-te, tro và chất xơ thô. Dựa trên những phân tích hóa học này và một phương trình hồi quy cho nhóm đó, THẺ THỨC ĂN CHĂN NUÔI sẽ tính toán giá trị hàm lượng năng lượng tiêu hóa của loại thức ăn đó. Sau đó THẺ THỨC ĂN CHĂN NUÔI nhận các giá trị về năng lượng để chuyển hóa, tổng các chất dinh dưỡng dễ tiêu hóa, năng lượng thực cần thiết để duy trì, năng lượng thực để tăng trọng và tiết sữa từ những giá trị năng lượng tiêu hóa này (NRC, 1984). Chương trình hiển thị tất cả các giá trị năng lượng của thức ăn được đề cập trên màn hình.

Những thức ăn này được phân thành 5 loại dựa trên Mã số Thức ăn chăn nuôi Quốc tế của chúng, trừ cỏ khô (thuộc nhóm 1), mà sau này được chia ra thành nhóm họ đậu và không thuộc họ đậu.

NHÓM PHÂN LOẠI

Nhóm A Chung
 Nhóm B Cỏ khô và thức ăn thô xanh Cây họ đậu
 Nhóm C Cỏ khô và thức ăn thô xanh Cây không thuộc họ đậu
 Nhóm D Cỏ và cây trồng
 Nhóm E Ủ xi-lô
 Nhóm F hức ăn cung cấp năng lượng
 Nhóm G Thức ăn bổ sung protein

THÔNG TIN ĐẦU VÀO THẺ THỨC ĂN CHĂN NUÔI

Trong màn hình thông tin đầu vào, quý vị sẽ nhập tất cả thông tin (về nhóm thức ăn, protein thô, v.v...) cần để ước tính hàm lượng năng lượng của thức ăn. Màn hình thông tin đầu vào bao gồm các trường sau:

TÊN THỨC ĂN

Nhập tên thức ăn mà quý vị muốn tính toán các giá trị năng lượng.

NHÓM THỨC ĂN

Mỗi nhóm có phương trình riêng để ước tính giá trị năng lượng của nhóm đó. (Do vậy, hãy thận trọng trong việc chọn nhóm thức ăn). Trong trường hợp không chắc chắn, hãy chọn Nhóm A (Chung).

VẬT CHẤT KHÔ

Nếu quý vị muốn nhập bản phân tích thành phần hóa học trên cơ sở vật chất khô 100%, nhập 100 vào trường này. Thông thường, các giá trị về phân tích thành phần hóa học trên thẻ thức ăn dựa trên cơ sở như được cho ăn, trong trường hợp này, quý vị sẽ nhập hàm lượng vật chất khô của thức ăn (ví dụ 90%) vào trường này. Trong cả hai trường hợp, chương trình sẽ cung cấp mức năng lượng của thức ăn dựa trên cơ sở vật chất khô 100%.

PROTEIN THÔ

Nhập hàm lượng protein thô của thức ăn (%).

PROTEIN NPN TƯƠNG ỨNG

Nhập mức nitơ không protein của thức ăn.

MỠ HOẶC DẦU (E.E)

Nhập hàm lượng chiết suất ê-te của thức ăn (%).

TRO

Nhập hàm lượng tro của thức ăn (%).

CHẤT XƠ THÔ

Nhập hàm lượng chất xơ thô của thức ăn (%).

THÔNG TIN ĐẦU RA CỦA THẺ THỨC ĂN CHĂN NUÔI

Nhấn nút "Calculate" (Tính) và chương trình sẽ tính toán mức năng lượng của thức ăn. Các thông tin xuất từ THẺ THỨC ĂN CHĂN NUÔI được hiện ở góc dưới phải của màn hình thông tin đầu vào. Bao gồm các giá trị về năng lượng: DE Mcal/lb., ME Mcal/lb, NEm Mcal/lb, NEg Mcal/lb, TDN %, và MEI Mcal/lb. Tất cả các giá trị đều dựa trên cơ sở vật chất khô 100%.

Lúc này quý vị có thể in các thông tin kết quả này bằng cách nhấn giữ phím **Alt** và nhấn phím **PrtSc** (Chụp màn hình).

Các phương pháp được sử dụng để dự đoán mức giá trị năng lượng của thức ăn được dựa trên các phương trình hồi quy được phát triển từ dữ liệu có được từ các nghiên cứu về tiêu hóa. Những phương trình ước tính này được phát triển dựa trên bản phân tích thành phần hóa học và các phương trình hồi quy. Chương trình sẽ tính các giá trị năng lượng, bằng thuật toán sau:

Bước 1. Chuyển đổi tất cả giá trị thành cơ sở vật chất khô 100%.

Bước 2. Tính Năng lượng Tiêu hóa, Mcal/kg, cho các nhóm khác nhau:

Nhóm A:	DE= 3,916828-0,00812	*CP+0,04554	*EE-0,0176	*tro-0,0422	*CF
Nhóm B:	DE= 2,811904+0,0209413	*CP+0,006492	*EE+0,01302	*tro-0,0274	*CF
Nhóm C:	DE= 3,264743+0,06363	*CP-0,0761	*EE-0,0508	*tro-0,0283	*CF
Nhóm D:	DE= 3,723255+0,002459	*CP+0,0815818	*EE-0,0211	*tro-0,036135	*CF
Nhóm E:	DE= 3,681242-0,0130	*CP+0,04553	*EE-0,0328	*tro-0,0284	*CF
Nhóm F:	DE= 3,729697+0,008047	*CP+0,04582	*EE-0,0393	*tro-0,0392	*CF
Nhóm G:	DE= 4,706482-0,0158	*CP+0,034633	*EE-0,0241	*tro-0,0598	*CF

Bước 3. Hiệu chuẩn đối với Ni-tơ Không Protein và Tương đương Protein:

$$DE = DE * (1 - (CP * NPN/28200))$$

Bước 4. Tất cả các giá trị năng lượng khác được tính toán bằng cách sử dụng DE.

Năng lượng Dễ chuyển hóa, Mcal/kg:

$$ME = 0,82 * DE$$

Năng lượng Thực để Duy trì, Mcal/kg:

$$NEM = 1,37 * ME - 0,138 * ME * ME + 0,0105 * ME * ME * ME - 1,12$$

Năng lượng Thực cho Tăng trọng, Mcal/kg:

$$NEG = 1,42 * ME - 0,147 * ME * ME + 0,0122 * ME * ME * ME - 1,65$$

Tổng các Chất dinh dưỡng Dễ tiêu hóa, %:

$$TDN = 100 * (DE/4,4)$$

Năng lượng Thực cho Tiết sữa, Mcal/kg:

$$NEL = 0,0245 * TDN - 0,12$$

Bước 5. Mức giá trị năng lượng cuối cùng được chuyển sang hệ đo lường do người dùng quy định

(Hệ Anh hoặc hệ Mét).

Phụ lục 1

Bốn nhóm thức ăn chính trong Taurus:

Thư viện thức ăn – gồm 33 nhóm trong thư viện này

STT Nhóm	Tên tiếng Việt	Tên tiếng Anh
1	Thức ăn thô khô, chất xơ	DRY FORAGE, ROUGHAGE
2	Đồng cỏ, bãi chăn	PASTURE, RANGE PLANT
3	Ủ chua	SILAGE
4	Thức ăn năng lượng	ENERGY FEEDS
5	Đạm bổ sung	PROTEIN SUPPLEMENTS
6	Khoáng bổ sung	MINERAL SUPPLEMENT
7	Vitamin bổ sung	VITAMIN SUPPLEMENTS
8	Phụ gia	ADDITIVES
9	Năng lượng và đạm	ENERGY AND PROTEIN
10	Phụ phẩm	BY-PRODUCTS
11	Béo, dầu thực vật	FAT AND OILS
12	Rỉ mật	MOLASSES
13	Thức ăn thật	REAL FEEDS
14	Thân, lá rau tươi	FRESH LEAF STEM VEG
15	Cây cỏ tươi	FRESH VEG AQUA PLANT
16	Thân, lá rau khô	DRY LEAF STEM VEG
17	Trái cây tươi	FRESH FRUIT
18	Củ quả tươi	FRESH ROOT
19	Đầu mẫu củ khô	DRY ROOTS RESIDUES
20	Hạt giàu béo	RICH OIL SEEDS
21	Thức ăn từ hạt	RICH OIL SEED MEAL
22	Hạt ngũ cốc	CEREAL GRAINS
23	Cám các loại	CEREAL RESIDUES BRAN
24	Hạt cây họ đậu	LEGUMINOUS SEEDS
25	Bột cỏ đậu giàu béo	LEGUMINOUS OIL MEALS
26	Phụ phẩm cây đậu	BEAN PROC RESIDUES
27	Bột cá nguyên	WHOLE FISH FISH MEAL
28	Bột cá	FISH MEALS
29	Phụ phẩm từ cá	FISH RESIDUES
30	Sản phẩm từ biển	OTHER SEAFOOD PROC
31	Phụ phẩm động vật	ANIMAL RESIDUES
32	TǺ khoáng hữu cơ	ORGANIC MINERAL FEED
33	Khoáng	MINERAL

Những loại thức ăn ở Việt Nam (ALT): Bao gồm 546 loại được phân vào 20 nhóm từ nhóm 14 đến 33

STT	Tên ngắn (Tiếng Việt)	Tên đầy đủ (Tiếng Việt)	Tên ngắn (Tiếng Anh)	Tên đầy đủ (Tiếng Anh)
1	Con ruốc	Con ruốc	Acetes meal	Acetes
2	RV không tạp, tốt	Con ruốc vàng (RV) không lẫn tạp, chất lượng tốt	Acetes meal good	Acetes without muck, good quality
3	Bột ruốc tốt	Bột ruốc tốt	Acetes meal good	Acetes meal, good quality
4	RĐ không tạp, tốt	Con ruốc đen (RĐ) không lẫn tạp, chất lượng tốt	Acetes meal good	Acetes without muck, good quality
5	RĐ lẫn cá tạp	Con ruốc đen, lẫn cá con, tạp	Acetes meal no muck	Acetes with a little muck
6	RV lẫn cá tạp	Con ruốc vàng, lẫn ít cá con, tạp	Acetes meal no muck	Acetes with little muck
7	RT nhỏ đều	Con ruốc trắng (RT), nhỏ, đều con	Acetes meal white	Small white acetes
8	Con ruốc trắng	Con ruốc trắng	Acetes meal White	White acetes
9	Rau DC (đang ra hoa)	Rau dền cơm (DC), (đang ra hoa)	Amaranth fresh com	Com amaranth (blossom)
10	Rau dền đỏ	Rau dền đỏ	Amaranth fresh red	Red amaranth
11	Rau DG (đang ra hoa)	Rau dền gai (DG), (đang ra hoa)	Amaranth fresh thorn	Amaranth with thorn (blossom)
12	Rau DT (ra hoa)	Rau dền trắng (DT), (bắt đầu ra hoa)	Amaranth fresh white	White Amaranth (blossom)
13	Rau dền	Rau dền	Amaranth whole fresh	Amaranth
14	Bột thịt<60% đạm	Bột thịt < 60% protein thô	Ani meat meal<60%CP	Meat meal < 60% CP
15	Bột thịt>60% đạm	Bột thịt > 60% protein thô	Ani, meat meal>60%CP	Meat meal > 60% CP
16	Bột thịt xương	Bột thịt xương	Animal, meat meal	Meat meal
17	Bột thịt xương	Bột thịt xương	Animal, meat meal	Meat meal
18	Củ dong tươi	Củ dong giềng tươi	Arrow root fresh	Arrow- root
19	Bèo hoa dâu	Bèo hoa dâu tươi	Azolla fresh	Azolla
20	Quả chuối xanh	Quả chuối xanh	Banana fruit green	Green banana
21	Vỏ chuối	Vỏ Chuối Tây	banana fruit residue	Tay banana fruit residues
22	Quả chuối chín	Quả chuối chín	Banana fruit	Ripening banana

			ripen	
23	Chuối tây	Chuối tây xanh	Banana green Tay	Tay green banana
24	Chuối tiêu xanh	Quả chuối tiêu xanh	Banana green Tieu	Tieu green banana
25	Chuối tiêu xanh,vỏ	Quả Chuối Tiêu Xanh cả vỏ	Banana green Tieu	Tieu green banana and skin
26	Chuối tây chín	Quả chuối tây chín	Banana ripening Tay	Ripening Tay banana
27	Chuối tây bỏ vỏ	Quả Chuối Tây (bỏ vỏ, vừa chín)	Banana ripening Tay	Ripening Tay banana without skin
28	Chuối tiêu chín	Quả chuối tiêu chín	Banana ripening Tieu	Ripening Tieu banana
29	Chuối tiêu bỏ vỏ	Quả Chuối Tiêu chín bỏ vỏ	Banana ripening Tieu	Ripening Tieu banana without skin
30	Thân chuối tươi	Thân cây chuối tươi	Banana trunk fresh	Banana's trunk
31	Thân chuối non	Thân cây chuối non	Banana trunk H moist	Banana's trunk, high moisture
32	Thân chuối già	Thân cây chuối già	Banana trunk L moist	Banana's trunk, low moisture, old
33	Rau Mồng tơi	Rau Mồng tơi	Basella alba leaf 1	Basella alba
34	Rau Mồng tơi + lá	Rau Mồng tơi (nhiều lá)	Basella alba leaf 2	Basella alba (more leaves)
35	Rau Mồng tơi	Rau Mồng tơi	Basella alba lf frsh	Basella alba
36	Hạt đậu đen TQ	Đậu đen Trung Quốc	Black Bean seed	China black bean seed
37	Hạt đậu đen	Hạt đậu đen thường	Black Bean seed com	Black bean seed
38	Hạt đậu đen<20đạm	Hạt đậu đen < 20% protein thô	Black Bean seed<20CP	Black bean seed< 20% CP
39	Hạt đậu đen>20đạm	Hạt đậu đen > 20% protein thô	Black Bean seed>20CP	Black bean seed > 20% CP
40	Lá bắp cải	Lá bắp cải	Cabbage leaf fresh	Cabbage leaves
41	Củ cà rốt	Củ cà rốt tươi	Carrot root fresh	Carrot
42	Cà rốt Đà Lạt	Củ cà rốt Đà Lạt	Carrot root fresh 1	Carrot, Ñaø laït
43	Củ cà rốt	Củ cà rốt	Carrot root frsh com	Carrot
44	Sắn lát khô	Sắn lát khô	Cassava chips dry	Cassava chips
45	Lá sắn (KM 94)	Lá sắn KM 94, cả cuống	Cassava leaf (KM 94)	Cassava's leaf, KM 94 variety
46	Lá sắn Củ Chi	Lá sắn già, cả	Cassava leaf	Cassava's leaf, Cuû Chi

		cuống Củ chi	Cuû Chi	
47	Bột Lá khô, cuống	Bột lá sấy khô cả cuống, già	Cassava leaf dry	Cassava leaf meal
48	Lá sấy tươi	Lá sấy tươi	Cassava leaf fresh	Fresh cassava's leaf
49	Ngọn sấy non	Lá, dọt sấy non	Cassava leaf fresh 1	Fresh cassava's leaf and top
50	Lá sấy tươi 2	Lá sấy tươi	Cassava leaf fresh 2	Fresh cassava's leaf
51	Lá sấy tươi 3	Lá sấy tươi, giống cao sản	Cassava leaf fresh 3	Fresh cassava's leaf, high yield varieties
52	Lá sấy tươi 3	Lá sấy tươi, (KM 3101,3201)	Cassava leaf fresh 3	Fresh cassava's leaf (KM 3101,3201)
53	Lá sấy tươi 4	Lá sấy già, cả cuống lá	Cassava leaf fresh 4	Cassava's leaf
54	Lá sấy tươi 4	Lá sấy già, cả cuống Đồng nai	Cassava leaf fresh 4	Cassava's leaf, Nõang Nai
55	Lá sấy tươi 1xx	Lá sấy tươi, (KM 110,111,112)	Cassava leaf frsh1xx	Fresh cassava's leaf (KM 110,111,112)
56	Lá sấy tươi 2xx	Lá sấy tươi, (KM 211,212)	Cassava leaf frsh2xx	Fresh cassava's leaf (KM 211,212)
57	Bột sấy khô	Bột sấy khô	Cassava power dry	Cassava powder
58	Bã sấy tươi	Bã sấy tươi	Cassava resdu dry 1	Fresh cassava residues
59	Bã sấy khô	Bã sấy khô	Cassava resdu dry 2	Dry cassava residues
60	Bã sấy ướt	Bã sấy ướt	Cassava resdu dry 3	Fresh cassava residues
61	Bã sấy khô	Bã sấy	Cassava residues dry	Cassava residues
62	Củ sấy khô	Củ sấy khô	cassava root dry	Dry cassava root
63	Củ sấy khô<2%đạm	Củ sấy khô =< 2% CP	cassava root dry<2CP	Dry cassava root =< 2% CP
64	Củ sấy khô<3%đạm	Củ sấy khô =< 3% CP	cassava root dry<3CP	Dry cassava root =< 3% CP
65	Củ sấy khô<4%đạm	Củ sấy khô =< 4% CP	cassava root dry<4CP	Dry cassava root =< 4% CP
66	Củ sấy khô>4%đạm	Củ sấy khô > 4% CP	cassava root dry>4CP	Dry cassava root > 4% CP
67	Củ sấy tươi	Củ sấy tươi	cassava root fresh	Fresh cassava root
68	Củ sấy tươi, cả vỏ	Củ sấy tươi, cả vỏ	cassava root fresh 1	Fresh cassava root
69	Củ sấy tươi KM - 94	Củ sấy tươi KM - 94	cassava root frsh KM	Fresh cassava root, KM - 94
70	Sản Vedan khô 1	Bã sấy khô Vedan	Cassava	VEDAN dry cassava

			Vedan dry 1	residues
71	Sắn Vedan khô 2	Bã sắn tươi Vedan	Cassava Vedan dry 2	VEDAN fresh cassava residues
72	Sắn Vedan khô 3	Bã sắn ướt Vedan	Cassava Vedan dry 3	VEDAN fresh cassava residues
73	Bã sắn Vedan	Bã sắn Vedan	Cassava Vedan resdu	VEDAN cassava residue
74	Bã dừa	Bã dừa ướt	Coconut residue	Coconut residue
75	Khô dầu dừa	Khô dầu (KD) dừa	Copra meal	Copra meal
76	KD dừa =< 10% xơ	Khô dầu dừa =< 10% xơ thô	Copra meal =< 10% CF	Copra meal =< 10% CF
77	KD dừa =< 11% béo	Khô dầu dừa =< 11% béo thô	Copra meal =< 11% EE	Copra meal =< 11% EE
78	KD dừa =< 11% béo	Khô dầu dừa =< 11% béo thô	Copra meal =< 11% EE	Copra meal =< 11% EE
79	KD dừa =< 11% béo	Khô dầu dừa =< 11% béo thô	Copra meal =< 11% EE	Copra meal =< 11% EE
80	KD dừa =< 15% xơ	Khô dầu dừa =< 15% xơ thô	Copra meal =< 15% CF	Copra meal =< 15% CF
81	KD dừa =< 20% béo	Khô dầu dừa =< 20% xơ thô	Copra meal =< 20% EE	Copra meal =< 20% EE
82	KD dừa =<7% béo	Khô dầu dừa =< 7% béo thô	Copra meal =<7% EE	Copra meal =< 7% EE
83	KD dừa =<7% béo	Khô dầu dừa =< 7% béo thô	Copra meal =<7% EE	Copra meal =< 7% EE
84	KD dừa =<9% béo	Khô dầu dừa =< 9% béo thô	Copra meal =<9% EE	Copra meal =< 9% EE
85	KD dừa =<9% béo	Khô dầu dừa =< 9% béo thô	Copra meal =<9% EE	Copra meal =< 9% EE
86	KD dừa =<9% béo	Khô dầu dừa =< 9% béo thô	Copra meal =<9% EE	Copra meal =< 9% EE
87	KD dừa > 11% béo	Khô dầu dừa > 11% béo thô	Copra meal > 11% EE	Copra meal > 11% EE
88	KD dừa > 11% béo	Khô dầu dừa > 11% béo thô	Copra meal > 11% EE	Copra meal > 11% EE
89	KD dừa > 11% béo	Khô dầu dừa > 11% béo thô	Copra meal > 11% EE	Copra meal > 11% EE
90	KD dừa > 20% béo	Khô dầu dừa > 20% béo thô	Copra meal > 20% EE	Copra meal > 20% EE
91	Hạt bông vải	Hạt bông vải	Cotton seed	Cotton seed
92	Khô dầu bông vải	Khô dầu (KD) bông vải	Cotton seed meal	Cotton seed meal
93	KD bông cả vỏ ép	Khô dầu bông cả vỏ ép máy	Cotton seed meal	Cotton seed meal, machine press
94	Hạt bông không vỏ	Hạt bông không vỏ	Cotton seed no hull	Cotton seed without hull
95	Hạt bông ít vỏ	Hạt bông còn lẫn ít	Cotton seed	Cotton seed with little

		vỏ	no hull	hull
96	Hạt bông cả vỏ	Hạt bông cả vỏ	Cotton seed w/ hull	Cotton seed with hull
97	KD bông + vỏ chiết	Khô dầu bông cả vỏ ly trích	Cottonseed meal SOLV	Cotton seed meal, solvent extract
98	Còng, cua	Còng, cua	Crab meal	Crab and small crab
99	Cua nguyên	Cua nguyên con	Crab meal average	Crab
100	Còng nhiều tạp	Còng con nhiều tạp chất	Crab meal w/matters	Small crab, much strange matters
101	Còng ít tạp	Còng con lẫn ít tạp chất	Crab meal w/matters	Small crab, little strange matters
102	Đậu rồng tươi	Quả đậu rồng	Dragon bean frt frsh	Dragon's bean
103	Hạt đậu rồng	Hạt đậu rồng	Dragon seed	Dragon's seed
104	Bột lông vũ	Bột lông vũ thủy phân	feather meal hydro	Hydrolysed feather meal
105	Bột cá Bạc má	Cá bạc má	Fish Bac ma meal	Bac ma fish
106	Bột đầu cá bò	Bột đầu cá bò	Fish Bo head meal	Bo fish's heads meal
107	Bột cá bò	Phụ phẩm cá bò lặt	Fish Bo proc	Bo fish processing residues
108	Bột cá tra	Bột cá tra	Fish Cat meal	Cat fish
109	Cá CB lặt <40%đạm	Cá chai bò lặt =< 40% protein thô	Fish Chai bo <40%CP	Chai bo fish =< 40% CP
110	Cá CB lợ <40%đạm	Cá chai bò lợ =< 40% protein thô	Fish Chai bo <40%CP	Chai bo fish =< 40% CP
111	Cá CB lặt <50%đạm	Cá chai bò lặt =< 50% protein thô	Fish Chai bo <50%CP	Chai bo fish =< 50% CP
112	Cá CB lợ <50%đạm	Cá chai bò lợ =< 50% protein thô	Fish Chai bo <50%CP	Chai bo fish =< 50% CP
113	Cá CB lặt <55%đạm	Cá chai bò lặt =< 55% protein thô	Fish Chai bo <55%CP	Chai bo fish =< 55% CP
114	Cá CB lợ <55%đạm	Cá chai bò lợ =< 55% protein thô	Fish Chai bo <55%CP	Chai bo fish =< 55% CP
115	Cá CB lặt <60%đạm	Cá chai bò lặt =< 60% protein thô	Fish Chai bo <60%CP	Chai bo fish =< 60% CP
116	Cá CB lợ <55%đạm	Cá chai bò lợ > 55% protein thô	Fish Chai bo >55%CP	Chai bo fish > 55% CP
117	Cá CB lặt <60%đạm	Cá chai bò lặt > 60% protein thô	Fish Chai bo >60%CP	Chai bo fish > 60% CP
118	Bột cá Chai bo	Bột cá chai bò	Fish Chai bo meal	Chai bo fish
119	Cá CB lặt <3%muối	Cá chai bò lặt =< 3% muối	Fish Chai bo<3Salt	Chai bo fish =< 3% Salt
120	Cá CB lợ >3%muối	Cá chai bò lợ > 3% muối	Fish Chai meal>3Salt	Chai bo fish > 3% Salt

121	Bột cá chuồn	Bột cá chuồn	Fish Chuon meal	Chuon fish
122	Bột đầu cá cơm	Bột đầu cá cơm	Fish Com head meal	Com fish's heads meal
123	Cá cơm	Cá cơm	Fish Com meal	Com fish
124	Cá cơm tốt	Cá cơm tốt	Fish Com meal good	Com fish, good quality
125	Cá cơm, nhiều đầu	Cá cơm nhỏ, nhiều đầu	Fish Com meal heads	Com fish, heads
126	Cá cơm xấu	Cá cơm xấu	Fish Com meal poor	Com fish, poor quality
127	Cá cơm nhỏ	Cá cơm nhỏ	Fish Com meal small	Com fish, small
128	Cá cơm vừa	Cá cơm vừa	Fish Com medium	Com fish, medium quality
129	Bột mai mực	Bột mai mực	Fish cuttle meal	Cuttle fish meal
130	Bột đầu cá mặn 1	Bột đầu cá mặn	Fish hd meal salty 1	Salty fish's heads meal
131	Bột đầu cá mặn 2	Bột đầu cá bỏ mặn lẫn cá con	Fish hd meal salty 2	Salty fish's heads meal + small fish
132	Bột đầu cá lạt	Bột đầu cá lạt	Fish head meal	Fish's heads meal
133	Bột đầu cá lợ	Bột đầu cá lợ	Fish head meal	Little salty fish's heads meal
134	Bột đầu cá mặn	Bột đầu cá mặn	Fish head meal salty	Salty fish's heads meal
135	Cá Khoai	Cá Khoai	Fish Khoai meal	Khoai fish
136	Cá lẹp con	Cá lẹp con	Fish Lep meal	Lep fish
137	Cá liệt	Cá liệt	Fish Liet meal	Liet fish
138	Cá liệt 70%	Cá liệt lẫn cá tạp (60-70% liệt)	Fish Liet meal 70%	Liet fish 60 -70 %
139	Bột cá liệt tốt	Bột cá liệt tốt	Fish Liet meal good	Liet fish, good quality
140	Bột cá liệt vừa	Bột cá liệt vừa	Fish Liet meal medm	Liet fish, medium quality
141	Bột cá mè	Bột cá mè	Fish Me meal	Me fish
142	Bột cá	Bột cá lạt	Fish meal	Fish meal
143	Bột cá < 3% muối	Bột cá lạt < 3% muối	Fish meal < 3% Salt	Fish meal < 3% Salt
144	Bột cá < 8% muối	Bột cá lợ < 8% muối	Fish meal < 8% Salt	Fish meal < 8% Salt
145	Bột cá > 8% muối	Bột cá lợ > 8% muối	Fish meal > 8% Salt	Fish meal > 8% Salt
146	Bột cá mặn	Bột cá mặn	Fish meal salty	Salty fish meal

147	Bột cá mặn	Bột cá mặn < 20% muối	Fish meal Salty	Salty fish meal < 20% Salt
148	Bột cá mặn<30đạm	Bột cá mặn < 30% muối	Fish meal Salty<30CP	Salty fish meal < 30% CP
149	Bột cá mặn<35đạm	Bột cá mặn < 35% protein thô	Fish meal Salty<35CP	Salty fish meal < 35% CP
150	Bột cá mặn<35đạm	Bột cá mặn < 35% protein thô	Fish meal Salty<35CP	Salty fish meal < 35% CP
151	Bột cá mặn<40đạm	Bột cá mặn < 40% protein thô	Fish meal Salty<40CP	Salty fish meal < 40% CP
152	Bột cá mặn<60đạm	Bột cá mặn < 60% protein thô	Fish meal Salty<60CP	Salty fish meal < 60% CP
153	Bột cá mặn<30đạm	Bột cá mặn > 30% muối	Fish meal Salty>30CP	Salty fish meal >30% CP
154	Bột cá mặn<35đạm	Bột cá mặn > 35% protein thô	Fish meal Salty>35CP	Salty fish meal > 35% CP
155	Bột cá mặn<35đạm	Bột cá mặn > 40% protein thô	Fish meal Salty>40CP	Salty fish meal > 40% CP
156	Bột cá mặn<40đạm	Bột cá mặn > 60% protein thô	Fish meal Salty>60CP	Salty fish meal > 60% CP
157	Bột cá mặn<60đạm	Bột phế phẩm vảy và xương cá	Fish meal scale bone	Scales and bone fish meal
158	Bột cá lạt <55đạm	Bột cá lạt =< 55 % protein thô	Fish meal< 3Salt<55CP	Fish meal =< 55% CP
159	Bột cá lạt<40đạm	Bột cá lạt =< 40% protein thô	Fish meal<3Salt<40CP	Fish meal =< 40% CP
160	Bột cá lạt<50đạm	Bột cá lạt =< 50% protein thô	Fish meal<3Salt<50CP	Fish meal =< 50% CP
161	Bột cá lạt<60đạm	Bột cá lạt =< 60% protein thô	Fish meal<3Salt<60CP	Fish meal =< 60% CP
162	Bột cá lạt<60đạm	Bột cá lạt > 60% protein thô	Fish meal<3Salt>60CP	Fish meal > 60% CP
163	Bột cá lợ<45đạm	Bột cá lợ =< 45% protein thô	Fish meal<8Salt<45CP	Fish meal =< 45% CP
164	Bột cá lợ<50đạm	Bột cá lợ =< 50% protein thô	Fish meal<8Salt<50CP	Fish meal =< 50% CP
165	Bột cá lợ>50đạm	Bột cá lợ > 50% protein thô	Fish meal<8Salt>50CP	Fish meal > 50% CP
166	Bột cá mặn<50đạm	Bột cá lợ =< 50% protein thô	Fish meal>8Salt<50CP	Fish meal =< 50% CP

167	Bột cá mặn>50đạm	Bột cá lợ > 50% protein thô	Fish meal>8Salt>50CP	Fish meal > 50% CP
168	Cá tạp <12% muối	Cá tạp mặn =< 12% muối	Fish Misc <12%Salt	Salty miscellaneous fish =< 12% Salt
169	Cá tạp <50% đạm	Cá tạp mặn =< 50% protein thô	Fish Misc <50%CP	Salty miscellaneous fish =< 50% CP
170	Cá tạp >12% muối	Cá tạp mặn > 12% muối	Fish Misc >12% Salt	Salty miscellaneous fish > 12% Salt
171	Bột cá tạp	Bột cá tạp	Fish misc meal	Miscellaneous fish
172	Bột cá tạp<3muối	Bột cá tạp lạt =< 3% muối	Fish Misc meal<3Salt	Miscellaneous fish =< 3% Salt
173	Bột cá tạp<45đạm	Bột cá tạp lạt =< 45% protein thô	Fish Misc meal<45CP	Miscellaneous fish =< 45% CP
174	Bột cá tạp<45đạm	Bột cá tạp lợ =< 45% protein thô	Fish Misc meal<45CP	Miscellaneous fish =< 45% CP
175	Bột cá tạp<50đạm	Bột cá tạp lạt =< 50% protein thô	Fish Misc meal<50CP	Miscellaneous fish =< 50% CP
176	Bột cá tạp<50đạm	Bột cá tạp lợ =< 50% protein thô	Fish Misc meal<50CP	Miscellaneous fish =< 50% CP
177	Bột cá tạp<55đạm	Bột cá tạp lạt =< 55 % protein thô	Fish Misc meal<55CP	Miscellaneous fish =< 55% CP
178	Bột cá tạp<55đạm	Bột cá tạp lợ =< 55 % protein thô	Fish Misc meal<55CP	Miscellaneous fish =< 55% CP
179	Bột cá tạp<60đạm	Bột cá tạp lạt =< 60% protein thô	Fish Misc meal<60CP	Miscellaneous fish =< 60% CP
180	Bột cá tạp<60đạm	Bột cá tạp lợ =< 60% protein thô	Fish Misc meal<60CP	Miscellaneous fish =< 60% CP
181	Bột cá tạp<8muối	Bột cá tạp lợ =< 8% muối	Fish Misc meal<8Salt	Miscellaneous fish =< 8% Salt
182	Bột cá tạp>60đạm	Bột cá tạp lạt > 60% protein thô	Fish Misc meal>60CP	Miscellaneous fish > 60% CP
183	Bột cá tạp>60đạm	Bột cá tạp lợ > 60% protein thô	Fish Misc meal>60CP	Miscellaneous fish > 60% CP
184	Cá tạp mặn<40đạm	Cá tạp mặn =< 40% protein thô	Fish Misc Salty<40CP	Salty miscellaneous fish =< 40% CP
185	Cá tạp mặn<40đạm	Cá tạp mặn =< 40% protein thô	Fish Misc Salty<40CP	Salty miscellaneous fish =< 40% CP
186	Cá tạp mặn<50đạm	Cá tạp mặn =< 50% protein thô	Fish Misc Salty<50CP	Salty miscellaneous fish =< 50% CP
187	Cá tạp mặn>50đạm	Cá tạp mặn > 50 % protein thô	Fish Misc Salty>50CP	Salty miscellaneous fish >50% CP
188	Cá tạp mặn>50đạm	Cá tạp mặn > 50 % protein thô	Fish Misc Salty>50CP	Salty miscellaneous fish >50% CP
189	Bột cá Nục	Bột cá Nục	Fish Nuc meal	Nuc fish
190	Xác mắm cá Nục	Phụ phẩm chế biến cá nục	Fish Nuc sauce proc	Nuc fish sauce processing residue

191	Bột cá đuối	Bột cá đuối	Fish Ray meal	Ray fish
192	Bột cá phế phẩm	Bột cá phế phẩm	Fish residue meal	Other fish residues
193	Xác mắm	Xác mắm	Fish residue proc	Fish sauce processing residue
194	Bột cá thát lát	Bột cá thát lát	Fish That lat meal	That lat fish meal
195	Bột cá trích mặn	Bột cá trích mặn	Fish Trich meal	Trich fish
196	Bột cá+tôm	Bột cá + bột tôm	Fish+shrimp meal	Fish + shrimp meal
197	Bột cá 65%+tôm	Bột cá + bột tôm (65% cá)	Fish65%+shrimp meal	Fish + shrimp meal (65 % fish)
198	Bột cá + tôm	Bột cá + bột tôm	Fishshrimp meal norm	Fish + shrimp meal
199	Bèo tươi	Bèo tai chuột (tổ ong)	Floating moss fresh	Floating moss
200	Thức ăn quả tươi	Thức ăn quả tươi	Fruit, fresh	Fruit, fresh
201	Quả bầu tươi	Quả bầu tươi	Gourd fruit fresh	Gourd
202	Quả bầu tươi dài	Quả bầu tươi dài	Gourd fruit frsh lng	Long Gourd
203	Quả bầu tươi ngắn	Quả bầu tươi ngắn	Gourd fruit frsh sht	Short Gourd
204	Quả bầu tươi non	Quả bầu tươi non	Gourd fruit frsh yng	Young Gourd
205	Hèm rượu	Hèm rượu	grain brewer distlr	Brewer's grains
206	Hèm bia ướt	Hèm bia	grain distillers wet	Distillers grain wet
207	Hèm bia ướt 1	Hèm bia tươi	grain distl r wet 1	Distillers grain wet
208	Hèm bia ướt 2	Hèm bia RUSA	grain distlr wet 2	Brewery distiller's grain
209	Hèm bia ướt 3	Hèm bia nhà máy bia Sài Gòn	grain distlr wet 3	Brewery distyler's grain wet
210	Bã bia ướt 4	Bã bia Bến Thành	grain distlr wet 4	Brewery distyler's grain wet
211	Bã bia ướt 5	Bã hèm bia	grain distlr wet 5	Distillers grain wet
212	Bã bia ướt 6	Bã bia tươi	grain distlr wet 6	Distillers grain wet
213	Vỏ đậu xanh tươi	Vỏ đậu xanh tươi	Green bean pd frsh 1	Fresh green bean's pods
214	Vỏ giá đậu tươi	Vỏ giá đậu xanh tươi	Green bean pd frsh 2	Fresh green bean's pods
215	Vỏ đậu xanh	Vỏ đậu xanh	Green bean pod	Green bean's pods

216	Vỏ đậu xanh khô 1	Vỏ đậu xanh + nhân, khô	Green bean pod dry 1	Dry green bean's pods
217	Vỏ đậu xanh khô 2	Vỏ đậu xanh khô	Green bean pod dry 2	Dry green bean's pods
218	Hạt đậu xanh	Hạt đậu xanh	Green Bean seed	Green bean seed
219	Hạt đậu xanh E3	Hạt đậu xanh E3	Green Bean seed E3	E3 green bean seed
220	Hạt đậu xanh tạp	Hạt đậu xanh, lẫn tạp	Green Bean seed 1	Green bean seed with matter
221	Hạt đậu xanh 115	Hạt đậu xanh HL-115	Green Bean seed 115	HL-115 green bean seed
222	Hạt đậu xanh 2	Hạt đậu xanh VX 87 E2	Green Bean seed 2	VX 87 E2 green bean seed
223	Hạt đậu xanh 208	Hạt đậu xanh V94 208	Green Bean seed 208	V94 208 green bean seed
224	Hạt đậu xanh 3689	Hạt đậu xanh VC 3689	Green Bean seed 3689	VC 3689 green bean seed
225	Hạt đậu xanh ĐL	Hạt đậu xanh Đà Lạt	Green Bean seed 3689	Ñàø laït green bean seed
226	Hạt đậu xanh IPBM	Hạt đậu xanh IPBMG-9	Green Bean seed IPBM	IPBMG-9 green bean seed
227	Hạt đậu xanh V87	Hạt đậu xanh V87 13	Green Bean seed V87	V87 13 green bean seed
228	Hạt đậu xanh V91	Hạt đậu xanh V91-15	Green Bean seed V91	V91-15 green bean seed
229	Đậu xanh<20% đạm	Hạt đậu xanh =< 20 % protein thô	Green Bean seed<20CP	Green bean seed =< 20 % CP
230	Đậu xanh<21% đạm	Hạt đậu xanh =< 21 % protein thô	Green Bean seed<21CP	Green bean seed =< 21 % CP
231	Đậu xanh<22% đạm	Hạt đậu xanh =< 22 % protein thô	Green Bean seed<22CP	Green bean seed =< 22 % CP
232	Đậu xanh>22% đạm	Hạt đậu xanh > 22 % protein thô	Green Bean seed>22CP	Green bean seed > 22 % CP
233	Hạt đậu xanh LX	Hạt đậu xanh Long Xuyên	Grn Bean seed Xuyen	Long Xuyen green bean seed
234	Dây đậu phộng khô	Dây đậu phộng khô	Groundnut leaf dry	Dry groundnut's trunk and leaf
235	KD phộng	Khô dầu đậu phộng	Groundnut meal	Groundnut meal
236	KD phộng <44% đạm	Khô dầu đậu phộng nhân ép máy < 44% CP	Groundnut meal <44%CP	Groundnut meal without hulls < 44% CP
237	KDP ép >44% đạm	Khô dầu đậu phộng nhân ép máy > 44% CP	Groundnut meal>44CP	Groundnut meal without hulls > 44% CP
238	KDP ít vỏ ép máy	Khô dầu đậu phộng nhân lẫn ít	Groundnut no hulls 1	Groundnut meal with little hulls

		vỏ, ép máy		
239	KDP lẫn vỏ, ép	Khô dầu đậu phộng lẫn vỏ, ép máy	Groundnut no hulls 2	Groundnut meal with little hulls
240	Hạt đậu phộng	Hạt đậu phộng	Groundnut seed	Groundnut
241	HĐP Củ chi	Hạt đậu phộng Củ chi	Groundnut seed Củ chi	Groundnut, Củ chi
242	HĐP miền Bắc	Hạt đậu phộng Miền Bắc	Groundnut seed Miền Bắc	Groundnut, Miền Bắc
243	HĐP miền Tây	Hạt đậu phộng miền Tây	Groundnut seed Miền Tây	Groundnut, Miền Tây
244	HĐP Vinh	Hạt đậu phộng Vinh	Groundnut seed Vinh	Groundnut, Vinh
245	Thân lạc tươi	Thân lá đậu phộng tươi	Groundnut trunk frsh	Fresh groundnut's trunk and leaf
246	KDP vỏ, ép máy	Khô dầu đậu phộng cả vỏ, ép máy	Groundnut w/ hulls 1	Groundnut meal with hulls
247	KDP lẫn vỏ, ép	Khô dầu đậu phộng lẫn vỏ, ép thủ công	Groundnut w/ hulls 2	Groundnut meal with hulls
248	Hạt cây họ đậu	Các loại hạt họ đậu	Leguminous seeds	Leguminous seeds
249	Bắp vàng PI3012	Bột bắp vàng PI 3012	Maize yellow PI3012	PI 3012 yellow maize powder
250	Cám Bắp	Cám bắp	Maize bran	Maize bran
251	Gluten Bắp	Gluten bắp	Maize bran gluten	Maize's gluten
252	Bắp hạt	Hạt bắp	Maize grain	Maize
253	Bắp địa phương	Các giống bắp hoặc địa phương	Maize grain yellow	Maize by varieties and places
254	Bắp hạt vàng	Hạt bắp vàng	Maize grain Yellow	Yellow maize
255	Bắp hạt vàng Q5	Hạt bắp vàng Q5	Maize grain yellw Q5	Q5 yellow maize
256	Bắp vàng >9% đạm	Hạt bắp vàng > 9% Protein thô	Maize grain Yllw>9CP	Yellow maize > 9% CP
257	Bắp trắng <10đạm	Hạt bắp nếp =< 10% Protein thô	Maize White <10CP	White glutenous maize =< 10% CP
258	Bắp nếp	Hạt bắp nếp	Maize White gluten	White glutenous maize
259	Bắp vàng < 9%đạm	Hạt bắp vàng =< 9% Protein thô	Maize Yellow < 9%CP	Yellow maize =< 9% CP
260	Bắp vàng <7%đạm	Hạt bắp vàng =< 7% Protein thô	Maize Yellow <7%CP	Yellow maize =< 7% CP
261	Bắp vàng <8%đạm	Hạt bắp vàng =< 8% Protein thô	Maize Yellow <8%CP	Yellow maize =< 8% CP

262	Bắp vàng Biosit	Hạt bắp vàng Biosít	Maize yellow Biosít	Biosít yellow maize
263	Bắp vàng C919	Hạt bắp vàng C919	Maize yellow C919	C919 yellow maize
264	Bắp vàng DK 88	Bắp vàng DK 88	Maize yellow DK 88	DK 88 yellow maize
265	Bắp vàng Mèo	Hạt bắp vàng Mèo	Maize yellow Meøø	Meøø yellow maize
266	Bắp vàng Mõi	Hạt bắp vàng Mõi	Maize yellow Moïi	Moïi yellow maize
267	Bắp vàng Dak lak	Bắp vàng Đắc Lắc	Maize yellow Ñak lak	Ñak lak yellow maize
268	Bắp vàng ĐN 64	Bắp vàng ĐN 64	Maize yellow ÑN 64	ÑN 64 yellow maize
269	Bắp vàng TSB1	Hạt bắp vàng TSB1	Maize yellow TSB1	TSB1 yellow maize
270	Bắp vàng V98-2	Hạt bắp vàng V98-2	Maize yellow V98-2	V98-2 yellow maize
271	Bắp vàng VN25-99	Bắp vàng VN 25 - 99	Maize yellow VN25-99	VN 25 -99 yellow maize
272	Bắp nếp >10% đậm	Hạt bắp nếp > 10% Protein thô	Maize White >10CP	White glutenous maize > 10% CP
273	Rỉ mật	Rỉ mật	Mollases	Mollases
274	Rỉ mật 1	Rỉ mật thường	Mollases 1	Mollases
275	Rỉ mật 2	Rỉ mật công nghiệp	Mollases 2	Mollases
276	Rỉ mật 3	Rỉ mật thủ công	Mollases 3	Mollases
277	Bột củ Năng khô	Bột củ Năng khô	Ngang root dry meal	Ngang meal
278	Bột củ năng <3% đậm	Bột củ năng <3% đậm	Ngang root meal <3%CP	Ngang meal =< 3% CP
279	Bột củ năng >3% đậm	Bột củ năng > 3% đậm	Ngang root meal >3%CP	Ngang meal > 3% CP
280	Hạt thóc tẻ	Hạt thóc tẻ	Paddy grain	Paddy
281	Hạt thóc < 7.5 đậm	Hạt thóc =< 7,5% Protein thô	Paddy grain < 7.5 CP	Paddy =< 7.5% CP
282	Hạt thóc < 8.5 đậm	Hạt thóc =< 8,5% Protein thô	Paddy grain < 8.5 CP	Paddy =< 8.5% CP
283	Hạt thóc >8.5% đậm	Hạt thóc > 8,5% Protein thô	Paddy grain >8.5% CP	Paddy > 8.5% CP
284	Quả đu đủ	Quả đu đủ	Papaya fruit fresh	Papaya fruit
285	Quả đu đủ xanh	Quả đu đủ xanh	Papaya fruit green	Green papaya fruit
286	Đu đủ xanh, già	Quả đu đủ xanh, già	Papaya fruit green	Dark green papaya fruit
287	Bột mì tinh khô	Bột mì tinh khô	Pastry root dry	Pastry

288	Bèo cái	Bèo cái	Pistia whole fresh	Pistia
289	Bèo cái 1	Bèo cái 1	Pistia whole fresh 1	Pistia 1
290	Bèo cái 2	Bèo cái 2	Pistia whole fresh 2	Pistia 2
291	Bèo cái 3	Bèo cái 3	Pistia whole fresh 3	Pistia 3
292	Bèo cái 4	Bèo cái 4	Pistia whole fresh 4	Pistia 4
293	Củ khoai tây	Củ khoai tây	Potato root fresh	Potato
294	Củ khoai tây ĐL	Củ khoai tây Đà Lạt	Potato root fresh2	Potato, Ñaø laït
295	Khoai tây thường	Củ khoai tây	Potato root frsh com	Potato
296	Củ khoai tây khô	Củ khoai tây khô	Potato root frsh dry	Potato, dry
297	Củ khoai tây MB	Củ khoai tây miền Bắc	Potato root Zieàn Ba	Potato, Mieàn Baéc
298	Bí ngô Bình Phước	Quả bí ngô vàng Bình phước	Pumpkin Bình phồòuc	Pumpkin, Bình phồòuc
299	Bí ngô vàng	Quả bí ngô vàng	Pumpkin fruit fresh	Pumpkin
300	Bí ngô tươi	Quả bí ngô (bí Rợ)	Pumpkin fruit fresh	Yellow Pumpkin
301	Bí ngô đao	Quả bí đao xanh	Pumpkin fruit fresh	Waky pumpkin
302	Bí ngô miền tây	Quả bí ngô vàng Miền Tây	Pumpkin Mieàn Tay	Pumpkin, Mieàn Tay
303	Bí ngô già, dài	Quả bí ngô dài quả già	Pumpkin old oval	Oval Pumpkin, old
304	Bí ngô già tròn	Quả bí ngô tròn già	Pumpkin old round	Round Pumpkin, old
305	Bí ngô non, dài	Quả bí ngô dài quả còn non	Pumpkin young oval	Oval Pumpkin, young
306	Bí ngô non tròn	Quả bí ngô tròn còn non	Pumpkin young round	Round Pumpkin, young
307	Rau sam tươi	Rau Sam tươi	Purslane fresh	Purslane
308	Hạt đậu đỏ	Hạt đậu đỏ	Red Bean seed	Red bean
309	Cám gạo	Cám gạo	rice bran	Rice bran
310	Cám gạo xơ<15	Cám gạo thô, xơ thô < 15%	rice bran CF<15	Coarse rice bran CF <15%
311	Cám gạo Mashuri	Cám gạo Mashuri	rice bran Mashuri	Mashuri rice bran
312	Cám gạo Rodhyde	Cám gạo Rodhyde 15	rice bran Rodhyde	Rodhyde rice bran

313	Cám gạo Thơm	Cám gạo Thơm sớm	rice bran Thomsom	Thomsom rice bran
314	Cám gạo Zasmine	Cám gạo Zasmine	rice bran Zasmine	Zasmine rice bran
315	Cám mịn <14% béo	Cám gạo mịn =< 14% béo thô	rice bran CF<0<14EE	Fine rice bran =< 14% EE
316	Cám mịn <10% béo	Cám gạo mịn =< 10% béo thô	rice bran CF<10<10EE	Fine rice bran =< 10% EE
317	Cám mịn <12% béo	Cám gạo mịn =< 12% béo thô	rice bran CF<10<12EE	Fine rice bran =< 12% EE
318	Cám mịn <16% béo	Cám gạo mịn =< 16% béo thô	rice bran CF<10<16EE	Fine rice bran =< 16% EE
319	Cám mịn <8% béo	Cám gạo mịn =< 8% béo thô	rice bran CF<10<8EE	Fine rice bran =< 8% EE
320	Cám mịn >16% béo	Cám gạo mịn > 16% béo thô	rice bran CF<10>16EE	Fine rice bran > 16% EE
321	Cám gạo thô<10béo	Cám gạo thô =< 10% béo thô	rice bran CF<15<10EE	Coarse rice bran =< 10% EE
322	Cám gạo thô<12béo	Cám gạo thô =< 12% béo thô	rice bran CF<15<12EE	Coarse rice bran =< 12% EE
323	Cám gạo thô<8béo	Cám gạo thô =< 8% béo thô	rice bran CF<15<8EE	Coarse rice bran =< 8% EE
324	Cám gạo thô>12béo	Cám gạo thô > 12% béo thô	rice bran CF<15>12EE	Coarse rice bran > 12% EE
325	Cám bổi <8% béo	Cám gạo bổi =< 8% béo thô	rice bran CF>15 <8EE	Coarse rice bran =< 8% EE
326	Cám bổi <6% béo	Cám gạo bổi =< 6% béo thô	rice bran CF>5 <6EE	Coarse rice bran =< 6% EE
327	Cám bổi >8% béo	Cám gạo bổi > 8% béo thô	rice bran CF>5>8EE	Coarse rice bran > 8% EE
328	Cám gạo thô	Cám gạo bổi, xơ thô > 15%	rice bran Coarse	Coarse rice bran CF > 15%
329	Cám gạo tốt xơ<10	Cám gạo mịn, xơ thô <10%	rice bran Fine CF<10	Fine rice bran, CF <10%
330	Cám gạo KSB 218	Cám gạo KSB 218	rice bran KSB 218	KSB 218rice bran
331	Cám gạo Nang hương	Cám gạo Nàng hương Chợ Đào	rice bran Nang hương	Nang hương rice bran
332	Cám gạo Nang keo	Cám gạo Nàng keo	rice bran Nang keo	Nang keo rice bran
333	Cám gạo Nang thuoc	Cám gạo Nàng thuốc	rice bran Nang thuoc	Nang thuoc rice bran
334	Cám gạo Nangthom	Cám gạo Nàng thơm	rice bran Nangthom	Nangthom rice bran
335	Cám lẫn thóc	Cám gạo lẫn thóc	Rice bran no paddy	Rice bran with little paddy
336	Cám gạo lau	Cám gạo lau	rice bran Polish	Polish rice bran

337	Cám gạo lau<10béo	Cám gạo lau =< 10% béo thô	rice bran Polsh<10EE	Polish rice bran =< 10% EE
338	Cám gạo lau<12béo	Cám gạo lau =< 12% béo thô	rice bran Polsh<12EE	Polish rice bran =< 12% EE
339	Cám gạo lau<8béo	Cám gạo lau =< 8% béo thô	rice bran Polsh<8EE	Polish rice bran =< 8% EE
340	Cám gạo lau>12béo	Cám gạo lau > 12% béo thô	rice bran Polsh>12EE	Polish rice bran > 12% EE
341	Cám gạo tẻ HH	Cám gạo tẻ Hoàng Hoá	rice bran Te Hoang	Te rice bran Hoang Hoa
342	Cám gạo Quang Ninh	Cám gạo Quảng Ninh	rice bran Te Quang N	Te rice bran Quang Ninh
343	Cám gạo Thái	Cám gạo Thơm thái lan	rice bran thailand	Thom thailand rice bran
344	Cám gạo ĐP	Theo các giống lúa, địa phương	rice bran var	Rice bran by varieties and places)
345	Cám gạo 108	Cám gạo 108	rice bran var 108	108 rice bran
346	Cám gạo 50404	Cám gạo 50404	rice bran var 50404	50404 rice bran
347	Cám gạo Một bụi	Cám gạo Một bụi	rice bran var Motbui	Motbui rice bran
348	Cám gạo Ozo	Cám gạo gạo Ozo	rice bran var Ozo	Ozo rice bran
349	Cám gạo Ruri	Cám gạo Ruri	rice bran var Ruri	Ruri rice bran
350	Tấm gạo < 10% đậm	Tấm gạo =< 10% Protein thô	Rice broken < 10% CP	Broken rice =< 10% CP
351	Tấm gạo < 11% đậm	Tấm gạo =< 11% Protein thô	Rice broken < 11% CP	broken rice =< 11% CP
352	Tấm gạo <10%đậm	Tấm gạo lúc =< 10% Protein thô	Rice broken <10%CP	Undermilled broken rice =< 10% CP
353	Tấm gạo <11%đậm	Tấm gạo lúc =< 11% Protein thô	Rice broken <11%CP	Undermilled broken rice =< 11% CP
354	Tấm gạo <8%đậm	Tấm gạo lúc =< 8% Protein thô	Rice broken <8%CP	Undermilled broken rice =< 8% CP
355	Tấm gạo <9%đậm	Tấm gạo lúc =< 9% Protein thô	Rice broken <9%CP	Undermilled broken rice =< 9% CP
356	Tấm gạo =<7%đậm	Tấm gạo =< 7% Protein thô	Rice broken =<7%CP	Broken rice =< 7% CP
357	Tấm gạo =<8%đậm	Tấm gạo =< 8% Protein thô	Rice broken =<8%CP	Broken rice =< 8% CP
358	Tấm gạo =<9%đậm	Tấm gạo =< 9% Protein thô	Rice broken =<9%CP	Broken rice =< 9% CP
359	Tấm gạo >11%đậm	Tấm gạo > 11% Protein thô	Rice broken >11%CP	broken rice > 11% CP
360	Tấm gạo >11%đậm	Tấm gạo lúc > 11% Protein thô	Rice broken >11%CP	Undermilled broken rice > 11% CP

361	Tấm gạo Chiêm đá	Tấm gạo Chiêm đá	Rice broken Chiemda	Chiemda broken rice
362	Tấm gạo Chợ đào	Tấm gạo Nàng hương Chợ Đào	Rice broken Chodao	Chodao broken rice
363	Tấm gạo nếp	Tấm gạo nếp	Rice broken gluten	Glutenous broken rice
364	Tấm gạo KSP-218	Tấm gạo KSP-218	Rice broken KSP-218	KSP-218 broken rice
365	Tấm gạo Mashuri	Tấm gạo Mashuri	Rice broken Mashuri	Mashuri broken rice
366	Tấm gạo Một bụi	Tấm gạo Một bụi	Rice broken Motbui	Motbui broken rice
367	Tấm gạo Nàng thơm	Tấm gạo Nàng thơm	Rice broken Nang	Nang thom broken rice
368	Tấm gạo Nàng thước	Tấm gạo Nàng thước	Rice broken Nang	Nang thuoc broken rice
369	Tấm gạo Nàng keo	Tấm gạo Nàng keo	Rice broken Nang keo	Nang keo broken rice
370	Tấm gạo Nương	Tấm gạo Nương	Rice broken Nuong	Nuong broken rice
371	Tấm gạo tẻ	Tấm gạo tẻ	Rice broken ordinary	Ordinary broken rice
372	Tấm gạo tẻ HH	Tấm gạo tẻ Hoàng Hoá	Rice broken Ordinary	Ordinary broken rice hoang hoa
373	Tấm gạo Rodhyde	Tấm gạo Rohyde 15	Rice broken Rodhyde	Rodhyde broken rice
374	Tấm gạo Ruri	Tấm gạo Ruri	Rice broken Ruri	Ruri broken rice
375	Tấm gạo Thái	Tấm gạo Thơm Thái lan	Rice broken Thailand	Thom Thailand broken rice
376	Tấm gạo thơm	Tấm gạo Thơm sớm	Rice broken Thomsom	Thomsom broken rice
377	Tấm gạo lức	Tấm gạo lức	Rice broken udermill	Undermilled broken rice
378	Tấm gạo VND-95	Tấm gạo VND-95	Rice broken VND-95	VND-95 broken rice
379	Tấm gạo Zasmin	Tấm gạo Zasmine	Rice broken Zasm85	Zasmine 85 broken rice
380	Thóc xay ĐP	Theo các giống lúa, địa phương	Rice grain broken	Broken rice by varieties and places
381	Thóc xay	Thóc xay	Rice grain broken	Broken rice
382	Thóc xay 8	Thóc xay 8	Rice grain broken 8	108 broken rice
383	Thóc xay Oz	Thóc xay Oz	Rice grain broken Oz	Ozo broken rice
384	Thóc xay 113	Thóc xay 113	Rice grain broken113	113 broken rice

385	Thóc xay 504	Thóc xay 504	Rice grain broken504	504 broken rice
386	Hạt giàu béo	Thức ăn hạt nhiều dầu	Rich oil seeds	Rich oil seeds
387	Hạt cao su	Hạt cao su	Rubber seed	Rubber's seed
388	KD cao su	Khô dầu cao su	Rubber seed meal	Rubber's seed meal
389	KD cao su bỏ vỏ	Khô dầu cao su bỏ vỏ	Rubber seed meal	Rubber's seed meal
390	KDCS lẫn vỏ, ép	Khô dầu cao su lẫn vỏ ép	Rubber seed meal	Rubber's seed meal with little hulls
391	KDCS cả vỏ	Khô dầu cao su cả vỏ	Rubber seed meal hul	Rubber's seed meal with hulls
392	KD cao su bỏ vỏ	Hạt cao su bỏ vỏ hoàn toàn	Rubber seed no hull	Rubber's seed without hull
393	KD cao su ít vỏ	Hạt cao su bỏ vỏ (lẫn ít vỏ)	Rubber seed no hulls	Rubber's seed with a little hulls
394	Hạt cao su cả vỏ	Hạt cao su cả vỏ	Rubber seed w/ hulls	Rubber's seed with hulls
395	KD cao su lẫn vỏ	Hạt cau su lẫn vỏ	Rubber seed w/ hulls	Rubber's seed with hulls
396	KD mè đen ép TC	Khô dầu mè đen ép thủ công	Sesame meal Black	Black sesame meal hand press
397	KD mè vàng ép TC	Khô dầu mè vàng ép thủ công	Sesame meal Yellow	Yellow sesame meal, hand press
398	Hạt mè	Hạt mè	Sesame seed	Sesame seed
399	Hạt mè đen lép	Hạt mè đen, nhiều hạt lép	Sesame seed Black	Black sesame seed, husky
400	Hạt mè đen, tốt	Hạt mè đen, tốt	Sesame seed Black	Black sesame seed, good
401	KD mè	Khô dầu mè	Sesame seed meal	Sesame meal
402	KD mè TA	Khô dầu mè Tường an	Sesame seed meal	Sesame meal, Tuong an
403	KD mè đen ép máy	Khô dầu mè đen ép máy	Sesame seed meal	Black sesame meal machine press
404	Hạt mè trắng	Hạt mè trắng, tốt	Sesame seed White	White sesame seed, good
405	Hạt mè vàng, lép	Hạt mè vàng, nhiều lép	Sesame seed Yellow	Yellow sesame seed, husky
406	Hạt MV ít lép	Hạt mè vàng, ít lép	Sesame seed Yellow	Yellow sesame seed, medium
407	Hạt mè vàng, tốt	Hạt mè vàng, tốt	Sesame seed Yellow	Yellow sesame seed, good
408	KD mè vàng, ép	Khô dầu mè vàng ép máy	Sesameseed meal Yllw	Yellow sesame meal, machine press
409	KDMV bỏ vỏ, ép	Khô dầu mè vàng tách vỏ ép máy	Sesameseed meal Yllw	Yellow sesame meal, dehull, machine

				press
410	KDMV lẫn vỏ, ép	Khô dầu mè vàng lẫn vỏ ép	Sesame seed meal Yllw	Yellow sesame meal with hull machine press
411	Bột đầu tôm < 10 xơ	Bột đầu tôm < 10% xơ thô	Shrimp hd meal < 10CF	Shrimp's heads meal < 10% CF
412	Bột ĐT < 15% đậm	Bột đầu tôm < 15% protein thô	Shrimp hd meal < 15%CP	Shrimp's heads meal < 15% CP
413	Bột ĐT < 30% đậm	Bột đầu tôm < 30% protein thô	Shrimp hd meal < 30%CP	Shrimp's heads meal < 30% CP
414	Bột ĐT < 30% đậm	Bột đầu tôm < 30% protein thô	Shrimp hd meal < 30%CP	Shrimp's heads meal < 30% CP
415	Bột đầu tôm < 5% xơ	Bột đầu tôm < 5% xơ thô	Shrimp hd meal < 5% CF	Shrimp's heads meal < 5% CF
416	Bột đầu tôm > 10% xơ	Bột đầu tôm > 10% xơ thô	Shrimp hd meal > 10%CF	Shrimp's heads meal > 10% CF
417	Bột ĐT > 30% đậm	Bột đầu tôm > 30% protein thô	Shrimp hd meal > 30%CP	Shrimp's heads meal > 30% CP
418	Bột ĐT > 30% đậm	Bột đầu tôm > 30% protein thô	Shrimp hd meal > 30%CP	Shrimp's heads meal > 30% CP
419	Bột đầu tôm	Bột đầu tôm	Shrimp head meal	Shrimp's heads meal
420	Bột mắm tôm	Bột mắm tôm	Shrimp paste meal	Shrimp paste meal
421	Bột nhộng	Con nhộng tằm	Silkworm pupa meal	Silkworm pupa
422	Hạt cao lương	Hạt cao lương	Sorghum grain	Sorghum
423	Đậu nành Miên	Đậu nành Miên	soyabean fat Mien	Mien full fat soya bean seed
424	Khô dầu nành	Khô dầu đậu nành	Soyabean meal	Soyabean meal
425	KDN ép thủ công	Khô dầu đậu nành ép thủ công	Soyabean meal	Soyabean meal
426	KD nành Ấn < 41% đậm	Khô dầu đậu nành Ấn Độ < 41% CP	Soyabean meal < 41%CP	India soya bean meal < 41% CP
427	KD nành Ấn < 44% đậm	Khô dầu đậu nành Ấn Độ < 44% CP	Soyabean meal < 44%CP	India soya bean meal < 44% CP
428	KD nành Ấn < 45% đậm	Khô dầu đậu nành Ấn Độ < 45% CP	Soyabean meal < 45%CP	India soya bean meal < 45% CP
429	KD nành Ấn > 45% đậm	Khô dầu đậu nành Ấn Độ > 45% CP	Soyabean meal > 45%CP	India soya bean meal > 45% CP
430	KDN tách vỏ Arg	Khô dầu đậu nành tách vỏ Argentina	Soyabean meal dehull	Argentina dehulled soybean meal
431	KDN tách vỏ Mỹ	Khô dầu đậu nành tách vỏ Mỹ	Soyabean meal dehull	USA dehulled soybean meal
432	KDN tách vỏ chiết	Khô dầu đậu nành tách vỏ chiết ly	Soyabean meal Extr	Extracted soybean's meal
433	KDN tách vỏ ép	Khô dầu đậu nành	Soyabean	Soyabean meal without

		tách vỏ ép máy	meal no hul	hulls
434	KDN cả vỏ Arg	Khô dầu đậu nành cả vỏ Argentina	Soyabean meal undhul	Argentina dehulled soybean meal
435	KDN cả vỏ ép máy	Khô dầu đậu nành cả vỏ ép máy	Soyabean meal w/hull	Soyabean meal with hulls
436	Hạt ĐN <17% béo	Hạt đậu nành =< 17 % béo thô	soyabean seed <17%EE	Full fat soya bean seed =< 17 % EE
437	Hạt ĐN <17% béo	Hạt đậu nành =< 17 % béo thô	soyabean seed <17%EE	Full fat soya bean seed =< 17 % EE
438	Hạt ĐN <18% đạm	Hạt đậu nành =< 18 % béo thô	soyabean seed <18%CP	Full fat soya bean seed =< 18 % CP
439	Hạt ĐN <18% béo	Hạt đậu nành =< 18 % béo thô	soyabean seed <18%EE	Full fat soya bean seed =< 18 % EE
440	Hạt ĐN <19% đạm	Hạt đậu nành =< 19 % béo thô	soyabean seed <19%CP	Full fat soya bean seed =< 19 % CP
441	Hạt ĐN <34% đạm	Hạt đậu nành =< 34 % protein thô	soyabean seed <34%CP	Full fat soya bean seed =< 34 % CP
442	Hạt ĐN <35% đạm	Hạt đậu nành =< 35 % protein thô	soyabean seed <35%CP	Full fat soya bean seed =< 35 % CP
443	Hạt ĐN <36% đạm	Hạt đậu nành =< 36 % protein thô	soyabean seed <36%CP	Full fat soya bean seed =< 36 % CP
444	Hạt ĐN <38% đạm	Hạt đậu nành =< 38 % protein thô	soyabean seed <38%CP	Full fat soya bean seed =< 38 % CP
445	Hạt ĐN <40% đạm	Hạt đậu nành =< 40 % protein thô	soyabean seed <40%CP	Full fat soya bean seed =< 40 % CP
446	Hạt ĐN >19% béo	Hạt đậu nành > 19 % béo thô	soyabean seed >19%EE	Full fat soya bean seed > 19 % EE
447	Hạt ĐN >40% đạm	Hạt đậu nành > 40 % protein thô	soyabean seed >40%CP	Full fat soya bean seed > 40 % CP
448	Hạt đậu nành CR	Đậu nành hạt Cái Răng	soyabean seed Càui	Càui Raêng full fat soya bean seed
449	Hạt đậu nành CĐ	Đậu nành hạt Châu Đốc	soyabean seed Chau	Chau Nhoác full fat soya bean seed
450	Hạt đậu nành TQ	Đậu nành Trung Quốc	soyabean seed China	China full fat soya bean seed
451	Hạt đậu nành G875	Hạt đậu nành G87-5	soyabean seed G87-5	G 87-5 full fat soya bean seed
452	Hạt đậu nành HL-2	Hạt đậu nành HL-2	soyabean seed HL-2	HL -2 fullfat soya bean seed
453	Hạt đậu nành lép	Hạt đậu nành lép	soyabean seed husky	Husky soybean seeds
454	Hạt ĐN lép, xấu	Hạt đậu nành lép loại xấu	soyabean seed husky	Husky soybean seeds
455	Hạt ĐN lép, tốt	Hạt đậu nành lép loại tốt	soyabean seed husky	Husky soybean seeds, good
456	Hạt ĐN xử lý	Đậu nành hạt xử lý tia hồng ngoại	soyabean seed micronz	Full fat soya bean micronized
457	Hạt ĐN MTD176	Hạt đậu nành	soyabean	MTD 176 fullfat soya

		MTD- 176	seed MTD176	bean seed
458	Hạt ĐN Nam Vang	Hạt đậu nành Nam Vang.	soyabean seed Nam	Nam Vang. full fat soya bean seed
459	Hạt đậu nành PL	Đậu nành Phương Lâm	soyabean seed Phõông	Phõông Lam full fat soya bean seed
460	Hạt đậu nành rang	Đậu nành rang	soyabean seed roast	Full fat soybean seed roasted
461	Hạt đậu nành ĐP	Theo các giống đậu nành, địa phương, chế biến	soyabean seed var	Soya bean seed by varieties and places
462	Hạt ĐN >17% béo	Hạt đậu nành > 17 % béo thô	soyabeanseed >17%EE	Full fat soya bean seed > 17 % EE
463	Hạt ĐN < 16% béo	Hạt đậu nành =< 16 % béo thô	soyabeanseed < 16%EE	Full fat soya bean seed =< 16 % EE
464	Hạt ĐN < 17% béo	Hạt đậu nành =< 17 % béo thô	soyabeanseed < 17%EE	Full fat soya bean seed =< 17 % EE
465	Hạt ĐN < 17% béo	Hạt đậu nành =< 17 % béo thô	soyabeanseed < 17%EE	Full fat soya bean seed =< 17 % EE
466	Hạt ĐN < 18% béo	Hạt đậu nành =< 18 % béo thô	soyabeanseed < 18%EE	Full fat soya bean seed =< 18 % EE
467	Hạt ĐN < 18% béo	Hạt đậu nành =< 18 % béo thô	soyabeanseed < 18%EE	Full fat soya bean seed =< 18 % EE
468	Hạt ĐN <17% béo	Hạt đậu nành =< 17 % béo thô	soyabeanseed <17%EE	Full fat soya bean seed =< 17 % EE
469	Hạt ĐN > 17% béo	Hạt đậu nành > 17 % béo thô	soyabeanseed > 17%EE	Full fat soya bean seed > 17 % EE
470	Hạt ĐN > 18% béo	Hạt đậu nành > 18 % béo thô	soyabeanseed > 18%EE	Full fat soya bean seed > 18 % EE
471	Hạt ĐN > 18% béo	Hạt đậu nành > 18 % béo thô	soyabeanseed > 18%EE	Full fat soya bean seed > 18 % EE
472	Hạt ĐN > 18% béo	Hạt đậu nành > 18 % béo thô	soyabeanseed > 18%EE	Full fat soya bean seed > 18 % EE
473	Hạt ĐN BMT	Hạt đậu nành Buôn Mê thuộc	soyabeanseed Buôn Me	Buon Me thuởc full fat soya bean seed
474	Hạt ĐN ép dừn	Đậu nành ép dừn	soyabeanseed cooking	Extrusive cooking
475	Hạt ĐN HL-92	Hạt đậu nành HL-92	soyabeanseed HL-92	HL -92 fullfat soya bean seed
476	Bã đậu	Bã đậu nành	Soybean residue	Soybean's residue
477	Bã đậu khô	Bã đậu nành khô	Soybean residue 1	Soybean's residue
478	Bã đậu tươi	Bã đậu nành tươi	Soybean residue 10	Soybean's residue
479	Bã đậu 2	Xác bã đậu nành khô	Soybean residue 2	Soybean's residue
480	Bã đậu 3	Bột bã đậu nành	Soybean residue 3	Soybean's residue

481	Bã đậu 4	Bột bã đậu nành	Soybean residue 4	Soybean's residue
482	Bã đậu 5	Bã đậu nành khô	Soybean residue 5	Soybean's residue
483	Bã đậu 6	Bã đậu phụ tươi	Soybean residue 6	Groudnut's residue
484	Bã đậu 7	Bã đậu phụ tươi	Soybean residue 7	Groudnut's residue
485	Bã đậu 8	Bã đậu nành tươi	Soybean residue 8	Soybean's residue
486	Bã đậu 9	Xác bã đậu nành tươi	Soybean residue 9	Soybean's residue
487	Củ khoai lang bi	Củ khoai lang Bí	swt potato root Bí	Sweet potato root, Bí variety
488	Củ khoai lang DN	Củ khoai lang Dương Ngọc	swt potato root Dông	Sweet potato root, Dông Ngoic var
489	Củ khoai lang tươi	Củ khoai lang tươi	swt potato root frsh	Fresh sweet potato root
490	Củ khoai lang Giấy	Củ khoai lang giấy	swt potato root Giay	Sweet potato root, Giaáy variety
491	Củ khoai lang sữa	Củ khoai lang sữa	swt potato root mlky	Milky sweet potato root
492	Khoai lang trắng	Củ khoai lang vỏ trắng	swt potato root peel	White peel's sweet potato root
493	KLT Phan Thiết	Củ khoai lang vỏ trắng Phan Thiết	swt potato root Phan	White peel's sweet potato root, Phan thieát
494	KL đỏ, mọng nước	Khoai lang vỏ đỏ, mọng nước	swt potato root red	Red peel's sweet potato root
495	Củ khoai lang đỏ	Củ khoai lang vỏ đỏ	swt potato root red	succulent red peel's sweet potato root
496	Củ KL đỏ PT	Củ khoai lang vỏ đỏ Phan thiết	swt potato root red	Red peel 's sweet potato root, Phan thieát
497	Củ khoai lang nghệ	Củ khoai lang nghệ	swt potato root yllw	Yellow sweet potato root
498	Dây khoai lang tươi	Thân lá khoai lang	Swt Potato vine frsh	Sweet potato's vine
499	Dây khoai lang xanh	Dây khoai lang xanh	Swt Potato vine grn	Green sweet potato vine
500	Dây khoai lang già	Dây khoai lang già	Swt Potato vine old	Old sweet potato vine
501	Dây khoai lang tím	Dây khoai lang tím	Swt Potato vine pink	Pink sweet potato vine
502	Dây KL tím, già	Thân lá khoai lang tím, già	Swt Potato vine pink	Pink sweet potato's vine
503	Dây KL trắng, non	Dây khoai lang trắng non	Swt Potato vine whit	White sweet potato vine
504	Dây KL trắng, già	Thân lá khoai lang trắng, già	Swt Potato vine whit	White sweet potato's vine

505	Dây khoai lang non	Dây khoai lang non	Swt Potato vine yng	Young sweet potato vine
506	Khoai nước, lá	Cây khoai nước, nhiều bẹ lá	Taro imo fresh 2	Taro (imo)
507	Khoai nước, ít lá	Cây khoai nước, ít bẹ lá	Taro imo whl fresh 1	Taro (imo)
508	Khoai nước tươi	Cây khoai nước	Taro imo whole fresh	Taro (imo)
509	Củ khoai môn	Củ khoai môn cau	taro Indean root Cau	Indian taro, Cau
510	Củ khoai môn khô	Củ khoai môn khô	taro Indean root dry	Indian taro, dry
511	Củ khoai môn tươi	Củ khoai môn	taro Indean root frs	Indian taro
512	Củ khoai môn nhỏ	Củ khoai môn sọ (bé)	taro Indean root Soĩ	Indian taro, Soĩ (small)
513	Khoai sấp	Củ khoai môn sấp	taro Indean Saùp	Indian taro, Saùp
514	Thân+lá khoai sọ	Thân+lá khoai sọ	Taro ray leaf&trunk	Ray taro's leaf and trunk
515	Khoai sọ HM, TL	Thân lá khoai sọ Hóc môn	Taro ray leaf+trunk	Ray taro's leaf and trunk, Hoc Mon
516	Thân lá khoai sọTG	Cây khoai sọ Tiền giang	Taro ray leaf+trunk	Ray taro's leaf and trunk, Tiền Giang
517	Rau mùng	Rau mùng (Bạc hà)	Taro water fresh	Water taro
518	Bèo tây	Bèo tây	Water hyacinth fresh	Water hyacinth
519	Bèo tây, lẫn bèo cám	Bèo tây, lẫn bèo cám	Water hyacinth frsh1	Water hyacinth and little wolffia
520	Bèo tây	Bèo tây	Water hyacinth frsh2	Water hyacinth
521	Rau muống tím	Rau muống tím	Water morning violt	Violet water morning glory
522	Rau muống cạn	Rau muống cạn	Water morning dry	Water morning glory (dry land)
523	Rau muống nước	Rau muống nước	Water morning gen	Water morning glory
524	Rau muống	Rau muống	Water morning glory	Water morning glory
525	Rau muống thân xanh	Rau muống thân xanh	Water morning green	Green water morning glory
526	Rau muống (xanh+tím)	Rau muống (50% xanh + 50% tím)	Water morning violt	Violet & green water morning glory
527	Cám mì	Cám lúa mì	Wheat bran	Wheat bran
528	Cám mì < 12 % đạm	Cám mỳ =< 12 % protein thô	Wheat bran < 12 % CP	Wheat bran =< 12 % CP

529	Cám mì < 14 % đậm	Cám mỳ =< 14 % protein thô	Wheat bran < 14 % CP	Wheat bran =< 14 % CP
530	Cám mì < 16 % đậm	Cám mỳ =< 16 % protein thô	Wheat bran < 16 % CP	Wheat bran =< 16 % CP
531	Cám mì =< 8 % đậm	Cám mỳ to =< 8% xơ thô	Wheat bran =< 8 % CP	Wheat bran =< 8 % CP
532	Cám mì =<5% xơ	Cám mỳ mịn =< 5% xơ thô	Wheat bran =<5% CF	Wheat bran =< 5% C
533	Cám mì > 16 % đậm	Cám mỳ > 16 % protein thô	Wheat bran > 16 % CP	Wheat bran > 16 % CP
534	Cám mì > 8% xơ	Cám mỳ thô > 8% xơ thô	Wheat bran > 8% CF	Wheat bran > 8% CF
535	Cám mì =<12% đậm	Cám mỳ =< 12 % protein thô	Wheat bran<5CF<12 CP	Wheat bran =< 12 % CP
536	Cám mì >12% đậm	Cám mỳ > 12 % protein thô	Wheat bran<5CF>12 CP	Wheat bran > 12 % CP
537	Cám mì >14% đậm	Cám mỳ > 14 % protein thô	Wheat bran>8CF >14CP	Wheat bran > 14 % CP
538	Cám mì =<14% đậm	Cám mỳ =< 14 % protein thô	Wheat bran>8CF<14 CP	Wheat bran =< 14 % CP
539	Bột lúa mì	Bột lúa mỳ	Wheat grain powder	Wheat powder
540	Hạt đậu trắng	Hạt đậu trắng	White Bean seed	White bean
541	Bèo tâm lẫn bèo cám	Bèo tâm lẫn ít bèo cám	Wolffia w/duckweed	Wolffia and little duck- weed
542	Bèo tâm	Bèo tâm	Wolffia w/duckweed	Duckweed
543	Bèo tằm/cám	Bèo tằm/cám	Wolffia whole fresh	Wolffia
544	Bèo cám	Bèo cám	Wolffia whole fresh	Wolffia
545	Củ đậu tươi	Củ sắn (củ đậu)	Yambean root fresh	Yambean
546	Men rượu	Men rượu	yeast alcoholic	Alcoholic yeast

Loại thức ăn chuẩn (STD) – Danh sách các thức ăn chuẩn:

STT thức ăn	Tên tiếng Việt	Tên tiếng Anh
1	QUẢ ĐẬU	ACORNS
2	Q.ĐẬU, bạch sồi	ACORNS, white oak
3	CỎ L.LĂNG sấy 15%P	ALFALFA dehy 15% P
4	CỎ L.LĂNG sấy 17%P	ALFALFA dehy 17% P
5	CỎ L.LĂNG sấy 20%P	ALFALFA dehy 20% P
6	CỎ L.LĂNG sấy 22%P	ALFALFA dehy 22% P
7	CỎ L.LĂNG mới r.hoa	ALFALFA early bloom
8	CỎ L.LĂNG thân non	ALFALFA early veg
9	CỎ L.LĂNG r.hoa đủ	ALFALFA full bloom
10	CỎ L.LĂNG khô nâu	ALFALFA hay brown
11	CỎ L.LĂNG khô 23%CF	ALFALFA hay, 23% CF
12	CỎ L.LĂNG khô 25%CF	ALFALFA hay, 25% CF
13	CỎ L.LĂNG khô 28%CF	ALFALFA hay, 28% CF
14	CỎ L.LĂNG khô 34%CF	ALFALFA hay, 34% CF
15	CỎ L.LĂNG thân già	ALFALFA late veg
16	Bột CỎ L.LĂNG 13%sc	ALFALFA meal, 13% sc
17	Bột CỎ L.LĂNG 20%CP	ALFALFA meal, 20% CP
18	C.L.LĂNG g.kỳ r.hoa	ALFALFA mid bloom
19	CỎ L.LĂNG cỏ	ALFALFA pasture
20	CỎ L.LĂNG ép bánh	ALFALFA presscake
21	Hạt C.L.LĂNG s.lọc	ALFALFA seed screeni
22	C.L.LĂNG sil sc e blm	ALFALFA sil sc e blm
23	C.L.LĂNG sil sc e veg	ALFALFA sil sc e veg
24	C.L.LĂNG sil sc f blm	ALFALFA sil sc f blm
25	C.L.LĂNG sil sc l veg	ALFALFA sil sc l veg
26	C.L.LĂNG sil sc m blm	ALFALFA sil sc m blm
27	Bột thân C.L.LĂNG sc	ALFALFA stem meal sc
28	Cỏ ALFILERIA	ALFILERIA
29	Vỏ QUẢ HẠNH 10%CF	ALMOND hulls 10% CF
30	Vỏ QUẢ HẠNH 15%CF	ALMOND hulls 15% CF
31	Vỏ QUẢ HẠNH 20%CF	ALMOND hulls 20% CF
32	Vỏ Q.HẠH&v.ngoài	Feed Name (English)
33	Vỏ QUẢ HẠNH 13%CF	ALMOND hulls, 13% CF
34	Vỏ QUẢ HẠNH 30%CF	ALMOND hulls, 30% CF
35	Vỏ lụa QUẢ HẠNH	ALMOND skins
36	AMÔNİ Clo-rua	AMMONIUM Chloride
37	AMÔNİ phos di	AMMONIUM phos di
38	AMÔNİ phos mono	AMMONIUM phos mono
39	AMÔNİ sun-phát	AMMONIUM sulfate
40	Bột TÁO ngh.k.vỏ	APPLE pom no hulls
41	B.TÁO ngh.vỏ y.mạch	APPLE pom oat hulls
42	TÁO com sấy khô	APPLE pulp dried
43	TÁO com ủ xilô	APPLE pulp silage
44	TÁO tươi	APPLES fresh
45	MO sấy khô	APRICOTS dried
46	ÁCTISÔ p.lộ thiên	ARTICHOKE aerial par

47	ÁCTISÔ ủ xilô	ARTICHOKE silage
48	ÁCTISÔ thân củ	ARTICHOKE tubers
49	MĂNGTÂY cuống già sk	ASPARAGUS butts drie
50	Bột BƠ dầu	AVOCADO oil meal
51	B.CỌ BABASSU c.x.c.học	BABASSU meal mech-ex
52	B.CỌ BABASSU c.x.h.tan	BABASSU meal solv-ex
53	Cỏ BAHIA tươi	BAHIAGRASS fresh
54	Cỏ BAHIA khô	BAHIAGRASS hay
55	Đ.thừa L.B.MỈ11%c.béo	BAKERY waste 11% fat
56	Đ.thừa L.B.MỈ14%c.béo	BAKERY waste 14% fat
57	Đ.thừa L.B.MỈ sấy	BAKERY waste dehy
58	Vỏ CHUỐI sấy khô	BANANA skins dried
59	CHUỐI sấy khô	BANANAS dried
60	CHUỐI tươi	BANANAS fresh
61	Cám LÚA MẠCH	BARLEY bran
62	H.LÚA MẠCH	BARLEY grain
63	H.L.MẠCH B.biểnTBD	BARLEY grain PC
64	Hạt L.MẠCH s.lọc	BARLEY grain scr
65	H.L.MẠCH băm nhỏ đ.vụ	BARLEY grn chop earl
66	H.L.MẠCH băm nhỏ c.vụ	BARLEY grn chop late
67	H.L.MẠCH băm nhỏ g.vụ	BARLEY grn chop mid
68	LÚA MẠCH khô	BARLEY hay
69	LÚA MẠCH tl nhẹ	BARLEY lt wt
70	LÚA MẠCH mạch nha	BARLEY malt
71	Mầm L.MẠCH m.nha	BARLEY malt sprout
72	Mầm L.MẠCH m.nha	BARLEY malt sprouts
73	L.MẠCH loại trung	BARLEY middlings
74	L.MẠCH đã qua máy xát	BARLEY mill run
75	L.MẠCH m.nha T.BẮC	BARLEY NORTHWST malt
76	P.p.L.MẠCH h.nhỏ	BARLEY pearl by-prod
77	L.MẠCH lên mầm 5ng	BARLEY sprouted 5 da
78	Cọng LÚA MẠCH	BARLEY straw
79	ĐẬU ALGARROBA	BEAN ALGARROBA
80	ĐẬU HẠT ĐEN	BEAN BLACKEYE
81	Cọng ĐẬU TẦM	BEAN BRAOD straw
82	ĐẬU TẦM/RĂNG CỬA	BEAN BROAD OR HORSE
83	ĐẬU TẦM vỏ s-c	BEAN BROAD pods s-c
84	ĐẬU BƠ	BEAN BUTTER
85	ĐẬU bã đóng hộp	BEAN cannery residue
86	ĐẬU MINH QUYẾT	BEAN CAROB
87	Đ.MINHQUYẾT nghiền	BEAN CAROB ground
88	Vỏ ĐẬU MINH QUYẾT	BEAN CAROB pods
89	Đ.M.QUYẾTvỏ c.hạt	BEAN CAROB pods w/se
90	ĐẬU ĐỎ nứt	BEAN COMMON cracked
91	Đ.TẦM HOẶC HÀ LAN	BEAN FIELD OR NAVY
92	ĐẬU XANH sấy	BEAN GREEN dehy
93	Cọng ĐẬU XANH	BEAN GREEN straw
94	Đ.RĂNG CỬA nghiền	BEAN HORSE ground
95	Đ.RĂNG CỬA cả vỏ	BEAN HORSE hulled
96	Hạt ĐẬU ĐỎ	BEAN KIDNEY seeds

97	Cộng ĐẬU ĐỎ	BEAN KIDNEY straw
98	Vỏ ĐẬU BƠ LIMA	BEAN LIMA pods
99	Hạt ĐẬU BƠ LIMA	BEAN LIMA seeds
100	Cộng ĐẬU BƠ LIMA	BEAN LIMA straw
101	Bột cộng Đ. BƠ LIMA	BEAN LIMA straw meal
102	ĐẬU KEO GAI	BEAN LOCUST
103	Đ. MESQUITE vỏ c. hạt	BEAN MESQUITE pod ws
104	Hạt ĐẬU XANH	BEAN MUNG seeds
105	Hạt ĐẬU HẢI LAN	BEAN NAVY seeds
106	Hạt ĐẬU ĐIỂM	BEAN PINTO seeds
107	Bột cộng ĐẬU	BEAN straw meal
108	Hạt ĐẬU TEPARY	BEAN TEPARY seeds
109	Vỏ ĐẬU NHUNG	BEAN VELVET hulls
110	Vỏ ĐẬU NHUNG	BEAN VELVET pods
111	Vỏ Đ. NHUNG có hạt	BEAN VELVET pods w/s
112	Hạt ĐẬU NHUNG	BEAN VELVET seeds
113	TH. BÒ vụn, s. khô	BEEF scrap, dried
114	C? CẢI THƯỜNG tươi	BEET COMMON fresh
115	CỦ CẢI đầu trên	BEET crowns
116	CỦ CẢI ĐUỐNG TO	BEET MANGELS
117	C. CẢI ĐUỐNG TO đ. thừa	BEET MANGELS tops
118	CỦ CẢI lõi sấy	BEET pulp dehy
119	C. CẢI l. sấy chứa mật	BEET pulp dehy w/mol
120	CỦ CẢI lõi ướt	BEET pulp wet
121	CỦ CẢI ĐỎ tươi	BEET RED fresh
122	C. CẢI ĐỎ đ. thừa tươi	BEET RED tops fresh
123	C. CẢI ĐUỐNG đ. trên thừa	BEET SUGAR crwns, tps
124	C. CẢI ĐUỐNG đ. thừa tươi	BEET SUGAR tops fres
125	C. CẢI đ. thừa ủ xl	BEET tailings silage
126	CỎ BERMUDA 15-28ng	BERMUDAGRASS 15-28 d
127	CỎ BERMUDA 29-42ng	BERMUDAGRASS 29-42 d
128	CỎ BERMUDA 43-56ng	BERMUDAGRASS 43-56 d
129	CỎ BERMUDA đầu vụ	BERMUDAGRASS early
130	C. BERMUDA cuối vụ	BERMUDAGRASS late
131	BIOFOS	BIOFOS
132	BIURET	BIURET
133	Bột MÁU	BLOOD meal
134	MÁU sấy phun	BLOOD spray dried
135	C. X. DƯỠNG mới r. hoa	BLUEGRASS early blm
136	C. XANH DƯỠNG th. non	BLUEGRASS early veg
137	C. XANH DƯỠNG th. non	BLUEGRASS early veg
138	C. XANH DƯỠNG th. già	BLUEGRASS late veg
139	C. X. DƯỠNG tr. thành	BLUEGRASS mature
140	CỎ XANH DƯỠNG sữa	BLUEGRASS milk
141	XƯƠNG đen	BONE charcoal
142	Bột XƯƠNG hấp	BONE meal steamed
143	BÁNH MÌ sấy khô	BREAD dried
144	B. MÌ trắng t. cg. tp	BREAD white enriched
145	Hạt BIA Calif	BREWERS grains Calif
146	Hạt BIA sấy	BREWERS grains dehy

147	Hạt BIA ướt	BREWERS grains wet
148	CẢI B.XANH đợt thô	BROCCOLI spears raw
149	CỎ BROME thân non	BROME early veg
150	C.BROME c.kỳ r.hoa	BROME late bloom
151	CỎ BROME thân già	BROME late veg
152	CỎ BROME tr.thành	BROME mature
153	CẢI BRUSSELS	BRUSSELS SPROUTS
154	Hạt KIỀU MẠCH	BUCKWHEAT grain
155	K.MẠCH cỡ trung	BUCKWHEAT middlings
156	CẢI BẮP tươi	CABBAGE fresh
157	CẢI BẮP lá tươi	CABBAGE leaves fresh
158	Bột CẢI BẮP s.khô	CABBAGE powder dried
159	XƯƠNG RỒNG LÊ GAI	CACTUS PRICKLEY PEAR
160	XƯƠNG RỒNG ko gai	CACTUS spineless
161	CANXI cacbonát	CALCIUM carbonate
162	CANXI photphát đôi	CALCIUM phos di
163	CANXI photphát đơn	CALCIUM phos mono
164	CANXI sun-phát	CALCIUM sulfate
165	RUA ĐỎ	CANTALOUPE
166	CAPROCO	CAPROCO
167	Hạt CARUM nghiền	CARAWAY seeds grnd
168	CARGILL nước bs dc	CARGILL liquid supp
169	CARGILL poured	CARGILL poured
170	CÀ RỐT lõi	CARROT pulp
171	CÀ RỐT rễ tươi	CARROT roots fresh
172	C.RỐT đ. thừa tươi	CARROT tops fresh
173	CAZÊIN sấy cho Gs	CASEIN dehy Cattle
174	SÚP LỖ tươi	CAULIFLOWER fresh
175	Bột CẦN TÂY s.khô	CELERY powder dried
176	CẦN TÂY đ.th.tươi	CELERY tops fresh
177	P.MÁT sữa gạn kem	CHEESE cottage
178	ANH ĐÀO lá đen	CHERRY black leaves
179	C.H. DỄ thịt tươi	CHESTNUT meats fresh
180	ĐẬU garbonzos	CHICKPEAS garbonzos
181	CAM QUÝT v.dầu 10%	CITRUS peel liqr 10%
182	CAM QUÝT v.dầu 20%	CITRUS peel liqr 20%
183	CAM QUÝT cơm sấy	CITRUS pulp dehy
184	CAM QUÝT cơm ủ xl	CITRUS pulp silage
185	CỎ BA LÁ ALS	CLOVER ALS
186	C.BA LÁ BURDOCK khô	CLOVER BURDOCK hay
187	Hạt C.B.LÁ BURDOCK	CLOVER BURDOCK seeds
188	CỎ BA LÁ CRIM	CLOVER CRIM
189	C.B.LÁ CRIM t.non	CLOVER CRIM earl veg
190	CỎ BA LÁ thân non	CLOVER early veg
191	CỎ BA LÁ ẩm	CLOVER irrigated
192	CỎ BA LÁ LAD	CLOVER LAD
193	CỎ BA LÁ thân non	CLOVER LAD ear veg
194	CỎ BA LÁ LADINO	CLOVER LADINO-GRASS
195	C.B.LÁ tr.thành ẩm	CLOVER mature irrgrd
196	CỎ BA LÁ ĐỎ	CLOVER RED

197	C.B.LÁ ĐỎ mới rh	CLOVER RED ear blm
198	C.BA LÁ ĐỎ rh đủ	CLOVER RED full blm
199	C.B.LÁ HỒNG sấy gv	CLOVER ROSE dehy mid
200	Hạt C.B.LÁ s.lọc	CLOVER seed screenin
201	C.B.LÁ SUB s.khô	CLOVER SUB ap de mid
202	Hạt C.BA LÁ NGỌT	CLOVER SWEET seeds
203	CBL TRẮNG khô s-c	CLOVER WHITE hay s-c
204	CÔ-BAN cacbônát	COBALT carbonate
205	Bột DỪA xl c.học	COCONUT meal mech
206	Bột DỪA hòa tan	COCONUT meal solv
207	DỪA cơm sấy	COCONUT meats dehy
208	Vỏ CÀ PHÊ nghiền	COFFEE hulls grnd
209	KEO dẻo	COLLOIDAL clay
210	CÂY COMFREY có gai	COMFREY prickly ap
211	CONC CATTLE SUP BLOC	CONC CATTLE SUP BLOC
212	ĐỒNG sun-phát	COPPER sulfate
213	Bột LỖI NGÔ	CORN and cob meal
214	NGŨ CỐC đậu chổi	CORN broom
215	N.CỐC đ.th?a đ.hộp	CORN cannery waste
216	NC đth?a đhộp ủ xl	CORN cannry wste sil
217	Lõi NGÔ nghiền	CORN cobs ground
218	NGÔ hạt mềm số 2	CORN dent #2
219	Hạt NC mất nước	CORN dist grain
220	Hạt NC dist w/sol	CORN dist grn w/sol
221	NG? C?C dist sol	CORN dist sol
222	NC ears w/husk sil	CORN ears w/husk sil
223	NGŨ CỐC AI CẬP	CORN EGYPTIAN
224	NG? C?C AI CẬP nâu	CORN EGYPTIAN brown
225	NGŨ CỐC mầm dd	CORN germs solv
226	Bột NGŨ CỐC	CORN glu meal
227	Bột NC gluten 60%CP	CORN glu meal 60% cp
228	NC gluten có cám	CORN glu with bran
229	TẶCN gluten N.CỐC	CORN gluten feed
230	NGŨ CỐC hạt nứt	CORN grain cracked
231	N.CỐC hạt đ.bánh	CORN grain flaked
232	Hạt N.CỐC nghiền	CORN grain ground
233	H.N.CỐC đ.âm cao	CORN grain high mstr
234	H.N.CỐC op 2 H/ly	CORN grain op 2 H/ly
235	N.CỐC Cháo TẶCN5%f	CORN Hominy feed 5%f
236	LÚA MIỀN NAM PHI	CORN kafir
237	NC ít bông ủ xilô	CORN sil few ears
238	NC nhiều bông ủ xl	CORN sil well eared
239	N.CỐC ủ xl 25% DM	CORN silage 25%DM
240	N.CỐC ủ xl ko vỏ	CORN silage w/o husk
241	N.CỐC ủ xilô – urê	CORN silage-urea
242	NGŨ CỐC rơm khô	CORN stover
243	NGÔ NGỌT ủ xilô	CORN SWEET silage
244	BỘT NGÔ	CORNMEAL
245	Bã BÔNG tia hột	COTTON gin trash
246	Vỏ hạt BÔNG	COTTON sd hulls

247	Hạt BÔNG thái	COTTON sd low gossy
248	H.BÔNG xl c.học36%cp	COTTON sd mech 36%cp
249	H.BÔNG xl c.học41%cp	COTTON sd mech 41%cp
250	Hạt BÔNG hòa tan	COTTON sd solv
251	Hạt BÔNG h.tan44%cp	COTTON sd solv 44%cp
252	Hạt BÔNG ko vỏ	COTTON sd w/o hulls
253	Hạt BÔNG có xơ	COTTON seed w/ lint
254	Hạt BÔNG ko xơ	COTTON seed w/o lint
255	Đ.ĐŨA hay sun-cured	COWPEA hay sun-cured
256	R.VỎ CAM phốtphát	CURACAO phosphate
257	H.CHÀ LÀ nghiền	DATE seeds ground
258	DUOFOS	DUOFOS
259	CAO LƯƠNG nâu	DURRA brown
260	CAO LƯƠNG trắng	DURRA white
261	DYNA-FERM	DYNA-FERM
262	DYNA-K	DYNA-K
263	DYNAFOS	DYNAFOS
264	DYNAMATE	DYNAMATE
265	EDHI	EDHI
266	TRỨNG ko vỏ sk	EGGS wo shells dried
267	MỠ đ.vật th.phân	FAT animal hydrol
268	C.BÉO dầu đ.nành	FAT oil soybean
269	MỠ lợn (Mỡ lợn)	FAT swine (Lard)
270	BỘT LÔNG VŨ	FEATHER MEAL
271	Hạt CỎ CA-RI	FENUGREEK seed
272	C.ĐUÔI TRÂU th.tươi	FESCUE fresh veg
273	C.Đ.TRÂU khô mới rh	FESCUE hay ear blm
274	C.Đ.TRÂU khô mới rh	FESCUE hay ear blm
275	C.Đ.TRÂU khô th.non	FESCUE hay ear veg
276	C.Đ.TRÂU khô rh đủ	FESCUE hay full blm
277	C.Đ.TRÂU khô th.già	FESCUE hay late veg
278	C.Đ.TRÂU khô t.thành	FESCUE hay mature
279	C.Đ.TRÂU khô g.kýrh	FESCUE hay midblm
280	LÚA MIẾN	FETERITA
281	QUẢ SUNG sấy khô	FIGS dried
282	C.FILAREE t.thành sk	FILAREE mature dried
283	CÁ ĐỐI xl c.học	FISH ANCHOVY mech
284	BỘT CÁ	FISH MEAL
285	CÁ MỎI DẦU xl c.học	FISH MENHADEN mech
286	CÁ hòa tan đ.đặc	FISH solubles cndnsd
287	CÁ hòa tan sk	FISH solubles dried
288	CÁ TRẮNG xl c.học	FISH WHITE mech
289	Vỏ LÀNH	FLAX hulls
290	Bột hạt LÀNH h.tan	FLAX seed meal solv
291	Hạt LÀNH xl c.học	FLAX seed mech
292	Hạt LÀNH s.lọc	FLAX seed screen
293	HẠT s.lọc gd gr	GRAIN scrnings gd gr
294	NHO cơm	GRAPE fruit pulp
295	Bột NHO sấy khô	GRAPE meal dried
296	NHO Bột nhào sk	GRAPE Pomace dried

297	NHO B.nhảo ko thân	GRAPE pomace wo stem
298	Hạt NHO	GRAPE seeds
299	NHO/LÊ/TÁO b.nhảo	GRAPE/PEAR/APPLE pom
300	NHO tươi	GRAPEFRUIT fresh
301	NHO cơm sấy khô	GRAPEFRUIT pulp drie
302	CỎ khô	GRASS hay
303	CỎ ẩm	GRASS irrigated
304	C.trưởng thành ẩm	GRASS mature irrigat
305	CỎ bãi mới r.hoa	GRASS pasture eb
306	CỎ bãi c.kỳ r.hoa	GRASS pasture lb
307	CỎ bãi g.kỳ r.hoa	GRASS pasture mb
308	CỎ ủ xilô	GRASS silage
309	CỎ BA LÁ cỏ	GRASS-CLOVER pasture
310	CỎ-ĐẬU khô	GRASS-LEGUME hay
311	CỎ-ĐẬU ủ xilô	GRASS-LEGUME silage
312	GUAYLEE CÀNH TỈA	GUAYULE THINNINGS
313	THẠCH CAO	GYPSUM
314	LÚA MIẾN cỏ khô	HEGARI fodder
315	Hạt LÚA MIẾN	HEGARI grain
316	LÚA MIẾN rơm khô	HEGARI stover
317	HẠT CÂY GAI	HEMPSEED
318	Bột HẠT CÂY GAI	HEMPSEED meal
319	B.ĐỨC NGÔ TẮCN(Ngô)	HOMINY feed (Corn)
320	HOA BIA s.khô kiệt	HOPS spent dried
321	SẮT sun-phát	IRON sulfate
322	C.XOĂN phần l.thiên	KALE aerial part
323	C.XOĂN NGHÌN NHÁNH	KALE THOUSAND HEAD
324	C.BỆ (M.PYRIFERA)	KELP (M. PYRIFERA)
325	CẢI BỆ sấy khô	KELP dried
326	KOLIANG nâu	KOLIANG brown
327	KOLIANG trắng	KOLIANG white
328	CHANH cơm sấy khô	LEMON pulp dried
329	Hạt ĐẬU LĂNG	LENTIL seeds
330	Đ.MẮT GÀ mới rh	LESPEDAZA ear blm
331	Đ.MẮT GÀ r.hoa đủ	LESPEDAZA full blm
332	Đ.MẮT GÀ r.hoa đủ	LESPEDAZA full blm
333	Đ.MẮT GÀ thân già	LESPEDAZA late veg
334	RAU DIẾP tươi	LETTUCE fresh
335	B.RAU DIẾP sấy khô	LETTUCE powder dried
336	LI-NHIN sunphônát amôni	LIGNIN sulf ammonium
337	LI-NHIN sunphônát canxi	LIGNIN sulfo calcium
338	LI-NHIN sunphônát natri	LIGNIN sulfon sodium
339	CHANH LÁ CAM cơm sk	LIME pulp dried
340	ĐÁ VÔI	LIMESTONE
341	ĐÁ VÔI ma-giê	LIMESTONE magnesium
342	B.H.LANH c.x.c.học	LINSEED meal mech-ex
343	B.H.LANH sol-ext	LINSEED meal sol-ext
344	CBS LÔNG bypss+fat	LIQD SUPP bypss+fat
345	CBS LÔNG + C.BÉO	LIQUID SUPP + FAT
346	CBS LÔNG bypass	LIQUID SUPP bypass

347	CBS LỎNG	LIQUID SUPPLEMENT
348	CÂY KEO GAI đã rh	LOCUST blossoms bl
349	CÂY KEO GAI lá đen	LOCUST leaves black
350	Đ.LU-PIN khô kiểu h.cúc	LUPINE hay composite
351	MA-GIÊ cacbonát	MAGNESIUM carbonate
352	MA-GIÊ ô-xít	MAGNESIUM oxide
353	CÂY HỌ MALVA	MALVA
354	MA-GIÊ ô-xít	MANGANESE oxide
355	P.BÓN c.th.g.cầm	MANURE broilr litter
356	P.BÓN p.chuồng khô	MANURE cage layer dr
357	P.BÓN gia súc khô	MANURE cattle dried
358	PHÂN Đ.VẬT B.TIẾT	MANURE KOPRO
359	CỎ KHÔ	MEADOW HAY
360	B.THỊT nấu chảy	MEAT meal rendered
361	THỊT có xương	MEAT w/ bone
362	THỊT có máu lắg trog Thùng	MEAT w/blood Tankage
363	THỊT có máu&xương	MEAT w/blood w/bone
364	DƯA HẦU hạt dại	MELON seeds citron
365	Bánh DƯA HẦU	MELONS pie
366	SỮA btrmlk dr fd gr	MILK btrmlk dr fd gr
367	SỮA nước sữa	MILK buttermilk
368	SỮA sữa non	MILK colostrum
369	SỮA m.nước cho Gs	MILK dehy Cattle
370	SỮA tươi cho G.súc	MILK fresh Cattle
371	SỮA h.vág m.nước	MILK skimmed dehy
372	SỮA hót váng tươi	MILK skimmed fresh
373	KÊ tươi	MILLET fresh
374	Hạt KÊ	MILLET grain
375	KÊ khô	MILLET hay
376	Vỏ KÊ	MILLET hulls
377	Hạt KÊ TRẮNG	MILLET PROSO grain
378	Hạt KÊ	MILLET seeds
379	H.MILO CA hoặc MW	MILO grain CA or MW
380	Hạt MILO Tây Nam	MILO grain SW
381	RỈ MẬT c.c.đường	MOLASSES beet
382	RỈ MẬT Nâu	MOLASSES Brown
383	RỈ MẬT mía	MOLASSES cane
384	RỈ MẬT mía sấy	MOLASSES cane dehy
385	RỈ MẬT cam quýt	MOLASSES citrus
386	R.MẬT chứa3%H3PO4	MOLASSES w/ 3% H3PO4
387	RỈ MẬT gỗ	MOLASSES wood
388	SUN-PHÁT AMÔNİ ĐƠN	MONOFOS
389	SUN-PHÁT AMÔNİ ĐA	MULTIFOS
390	CỎ NAPIER c.vụ rh	NAPIER late blm
391	CỎ NAPIER thân già	NAPIER late veg
392	XUÂN ĐÀO tươi	NECTARINES fresh
393	YẾN MẠCH ngũ cốc	OAT cereal
394	Hạt YẾN MẠCH	OAT grain
395	Hạt YẾN MẠCH nhẹ	OAT grain light
396	Hạt YẾN MẠCH PC	OAT grain PC

397	YẾN MẠCH	OAT groats
398	Y.MẠCH khô gđ r.hoa	OAT hay boot stage
399	Y.MẠCH khô gđ tạo bột	OAT hay dough stage
400	Y.MẠCH khô gđ nhú mầm	OAT hay head emerg
401	Vỏ YẾN MẠCH	OAT hulls
402	P.phẩm Y.MẠCH ngh.	OAT mill by-product
403	TĂC N Y.MẠCH nghiền	OAT mill feed
404	YẾN MẠCH vụn	OAT shorts
405	Y.MẠCH ủ xl r.hoa	OAT silage boot
406	Y.MẠCH ủ xl gđ rh	OAT silage boot stg
407	Y.MẠCH ủ xl tạo bột	OAT silage dough
408	Y.MẠCH ủ xl gđ tạo bột	OAT silage dough stg
409	Y.MẠCH ủ xl gđ nhú mầm	OAT silage head emg
410	Cộng YẾN MẠCH	OAT straw
411	Y.MẠCH B.biển TBD	OATS Pacific Coast
412	Y.MẠCH lên mầm 5ng	OATS sprouted 5 days
413	Y.MẠCH-Đ.TĂM khô	OATS-VETCH hay
414	ÔLIU cơm sk có hạt	OLIVE pulp dr w pits
415	ÔLIU cơm sk ko hạt	OLIVE pulp dr wo pit
416	ÔLIU thải sấy khô	OLIVE waste dried
417	ÔLIU loại ra	OLIVES cull
418	HÀNH	ONIONS
419	HÀNH thải sấy khô	ONIONS waste dried
420	Phụ phẩm CAM	ORANGE by-products
421	CAM tươi nguyên quả	ORANGE fresh whole
422	CAM cơm amôni	ORANGE pulp ammonia
423	CAM cơm ủ xilô	ORANGE pulp silage
424	CAM cơm ko tép nhỏ	ORANGE pulp w/o fine
425	CAM cơm ướt	ORANGE pulp wet
426	CỎ NÓN mới r.hoa	ORCHARDGRASS ear blm
427	CỎ NÓN thân non	ORCHARDGRASS ear veg
428	CỎ NÓN c.kỳ r.hoa	ORCHARDGRASS lat blm
429	CỎ NÓN cỏ	ORCHARDGRASS pasture
430	VỎ SỎ nghiền	OYSTERSHELL ground
431	Bột hạt CỎ	PALM nut meal
432	CỎ PANGOLA 15-28ng	PANGOLAGRASS 15-28 d
433	CỎ PANGOLA 29-42ng	PANGOLAGRASS 29-42 d
434	CỎ PANGOLA 43-56ng	PANGOLAGRASS 43-56 d
435	GIẤY lượn sóng	PAPER corrugated
436	CÂY CÚ CẢI VÀNG	PARSNIPS
437	ĐẬU HÀ LAN khô s-c	PEA hay s-c
438	Bột ĐẬU HÀ LAN	PEA meal
439	Vỏ ĐẬU HÀ LAN sk	PEA pods dried
440	Hạt ĐẬU HÀ LAN	PEA seed
441	Cộng ĐẬU HÀ LAN	PEA straw
442	Đ.H.LAN t.leo k.hạt	PEA vine w/o seeds
443	ĐÀO	PEACHES
444	ĐÀO sấy khô	PEACHES dried
445	Đ.ĐŨA khô sun-cured	PEANUT hay sun-cured
446	Vỏ ĐẬU PHỘNG	PEANUT hulls

447	B.Đ.PHỘNG xl c.học	PEANUT meal mech
448	B.Đ.PHỘNG hòa tan	PEANUT meal solv
449	Vỏ lụa ĐẬU PHỘNG	PEANUT skins
450	LÊ com sk nghiền	PEAR pulp dried grnd
451	LÊ-KÊ tươi	PEARMILLET fresh
452	LÊ-KÊ ủ xilô	PEARMILLET silage
453	LÊ	PEARS
454	LÊ bã đóng hộp	PEARS cannry residue
455	ĐHL đ.ruộng Canada	PEAS Canada field
456	ĐẬU HÀ LAN cho Bò	PEAS Cow
457	Đ.H.LAN thải loại	PEAS cull
458	Đ.H.LAN Đồng ruộng	PEAS Field
459	PHÓTPHÁT amôni đơn	PHOSPHA monoammonium
460	PHÓTPHÁT khử flo	PHOSPHATE deflou
461	PHÓTPHÁT hai amôni	PHOSPHATE diammonium
462	PHÓTPHÁT hai canxi	PHOSPHATE dicalcium
463	PHÓTPHÁT hai natri	PHOSPHATE disodium
464	PHÓTPHÁT 1/2 canxi	PHOSPHATE mono-dical
465	PHÓTPHÁT một nat-ri	PHOSPHATE monosodium
466	PHÓTPHÁT ba canxi	PHOSPHATE tricalcium
467	PHOSPHORIC axít 75%	PHOSPHORIC acid 75%
468	PHOSPHORIC axít 80%	PHOSPHORIC acid 80%
469	PHOSPHORIC axít 85%	PHOSPHORIC acid 85%
470	Cám DỨA	PINEAPPLE bran
471	DỨA thái xanh	PINEAPPLE greenchop
472	N.ép DỨA đ.bánh	PINEAPPLE juice cake
473	Bột gốc DỨA	PINEAPPLE stumpmeal
474	DỨA đầu thừa tươi	PINEAPPLE tops fresh
475	DỨA	PINEAPPLES
476	Vỏ Q.HỒ TRẮN ngh.	PISTACHIO hulls grnd
477	MẶN	PLUMS
478	QUẢ LỰU com	POMEGRANATE pulp
479	KA-LI hai cacbônát	POTASSIUM bicar
480	KA-LI clo-rua	POTASSIUM chloride
481	KA-LI iôđua	POTASSIUM iodide
482	KA-LI sun-phát	POTASSIUM sulfate
483	K.TÂY aerial prt sc	POTATO aerial prt sc
484	KHOAI TÂY sấy	POTATO dehy
485	KHOAI TÂY tươi	POTATO fresh
486	Bột KHOAI TÂY	POTATO meal
487	KHOAI TÂY bã lắng	POTATO residue
488	KHOAI TÂY ủ xilô	POTATO silage
489	PRÔPILEN GLYCÔN6,7%	PROPYLEN GLYCOL 6.7%
490	PRÔPILEN GLYCÔN3%	PROPYLENE GLYCOL 3%
491	QUẢ MẶN hỗn hợp	PRUNE mix
492	QUẢ MẶN sấy khô	PRUNES dried
493	QUẢ MẶN có hạt	PRUNES w/ pits
494	QUẢ MẶN ko hạt	PRUNES w/o pits
495	BÍ NGÔ tươi	PUMPKINS fresh
496	NHO com sấy khô	RAISIN pulp dried

497	NHO thải loại	RAISINS cull
498	CỎ Gld e/m fall e	RANGE Gld e/m fall e
499	CỎ Gld e/m fall g	RANGE Gld e/m fall g
500	CỎ Gld e/m fall p	RANGE Gld e/m fall p
501	CỎ Gld e/m spr e	RANGE Gld e/m spr e
502	CỎ Gld e/m spr g	RANGE Gld e/m spr g
503	CỎ Gld e/m spr p	RANGE Gld e/m spr p
504	CỎ Gld earl smr e	RANGE Gld earl smr e
505	CỎ Gld earl smr g	RANGE Gld earl smr g
506	CỎ Gld earl smr p	RANGE Gld earl smr p
507	CỎ Gld fall d/l e	RANGE Gld fall d/l e
508	CỎ Gld fall d/l g	RANGE Gld fall d/l g
509	CỎ Gld fall d/l p	RANGE Gld fall d/l p
510	CỎ Gld late fal e	RANGE Gld late fal e
511	CỎ Gld late fal g	RANGE Gld late fal g
512	CỎ Gld late fal p	RANGE Gld late fal p
513	CỎ Gld late smr e	RANGE Gld late smr e
514	CỎ Gld late smr g	RANGE Gld late smr g
515	CỎ Gld late smr p	RANGE Gld late smr p
516	CỎ Gld late spr e	RANGE Gld late spr e
517	CỎ Gld late spr g	RANGE Gld late spr g
518	CỎ Gld late spr p	RANGE Gld late spr p
519	CỎ Gld late wtr e	RANGE Gld late wtr e
520	CỎ Gld late wtr g	RANGE Gld late wtr g
521	CỎ Gld late wtr p	RANGE Gld late wtr p
522	CỎ Gld mid smr e	RANGE Gld mid smr e
523	CỎ Gld mid smr g	RANGE Gld mid smr g
524	CỎ Gld mid smr p	RANGE Gld mid smr p
525	CỎ Gld wtr excell	RANGE Gld wtr excell
526	CỎ Gld wtr good	RANGE Gld wtr good
527	CỎ Gld wtr poor	RANGE Gld wtr poor
528	CỎ Wld e/m fall e	RANGE Wld e/m fall e
529	CỎ Wld e/m fall g	RANGE Wld e/m fall g
530	CỎ Wld e/m fall p	RANGE Wld e/m fall p
531	CỎ Wld e/m spr ex	RANGE Wld e/m spr ex
532	CỎ Wld e/m spr g	RANGE Wld e/m spr g
533	CỎ Wld e/m spr p	RANGE Wld e/m spr p
534	CỎ Wld earl smr e	RANGE Wld earl smr e
535	CỎ Wld earl smr g	RANGE Wld earl smr g
536	CỎ Wld earl smr p	RANGE Wld earl smr p
537	CỎ Wld lat fall g	RANGE Wld lat fall g
538	CỎ Wld lat fall p	RANGE Wld lat fall p
539	CỎ Wld lat fall e	RANGE Wld late fal e
540	CỎ late smr e	RANGE Wld late smr e
541	CỎ late smr g	RANGE Wld late smr g
542	CỎ late smr p	RANGE Wld late smr p
543	CỎ Wld late spr e	RANGE Wld late spr e
544	CỎ Wld late spr g	RANGE Wld late spr g
545	CỎ Wld late spr p	RANGE Wld late spr p
546	CỎ Wld mid smr e	RANGE Wld mid smr e

547	CỎ Wld mid smr p	RANGE Wld mid smr g
548	CỎ Wld mid smr p	RANGE Wld mid smr p
549	CỎ Wld wtr th.hạng	RANGE Wld wtr excel
550	CỎ Wld wtr tốt	RANGE Wld wtr good
551	CỎ tWld wtr kém	RANGE Wld wtr poor
552	Bột CÁI DẦU	RAPE Canola meal
553	C.DẦU tươi t.non	RAPE fresh ear veg
554	B.C.DẦU xl c.học	RAPE meal mech
555	Bột CÁI DẦU h.tan	RAPE meal solv
556	B.C.DẦU HẠ h.tan	RAPE SUMMER meal sol
557	CỎ ÓNG TRẮNG tươi	REDTOP fresh
558	C.ÓNG TRẮNG khô midblm	REDTOP hay midblm
559	Cám LÚA sol-extd	RICE bran sol-extd
560	Cám LÚA cả mầm	RICE bran with germ
561	LÚA ủ Bia	RICE Brewers
562	TĂCN từ LÚA	RICE feed
563	Vỏ trấu LÚA	RICE hulls
564	LÚA loại trung	RICE middlings
565	LÚA gạo	RICE paddyrice
566	LÚA đánh bóng	RICE polished
567	LÚA cộng rơm	RICE straw
568	RUMILIX	RUMILIX
569	C.CÁI T.ĐIỀN đ. thừa	RUTABAGA tops
570	C.CÁI T.ĐIỀN đ. thừa sk	RUTABAGA tops dried
571	CỦ CÁI THỤY ĐIỆN	RUTABAGAS
572	LÚA MẠCH ĐEN cám	RYE bran
573	Hạt LMD dist dehy	RYE dist grain dehy
574	LMD dist grns w/ sol	RYE dist grns w/ sol
575	LMD dist solubles dr	RYE dist solubles dr
576	Hạt LÚA MẠCH ĐEN	RYE grain
577	L.M.ĐEN loại trung	RYE middlings
578	LMD đã qua m.xát	RYE mill run
579	LÚA MẠCH ĐEN ủ xl	RYE silage
580	RÓM RẠ s-c	RYEGRASS PER s-c
581	RÓM RẠ s-c mới rh	RYEGRASS s-c ear blm
582	RÓM RẠ s-c thân non	RYEGRASS s-c ear veg
583	RÓM RẠ s-c th.già	RYEGRASS s-c late vg
584	Vỏ HOA RUM	SAFFLOWER hulls
585	HOA RUM c.x.c.học	SAFFLOWER mech extd
586	Hạt HOA RUM	SAFFLOWER seeds
587	H.RUM sol-ex 20%	SAFFLOWER sol-ex 20%
588	HOA RUM ko có vỏ	SAFFLOWER w/o hulls
589	NGẢI ĐẰNG càh non	SAGEBRUSH browse
590	ĐẬU HÀ LAN khô s-c	SALTGRASS hay s-c
591	VỪNG c.xuất c.học	SESAME mech extd
592	Bánh VỪNG dầu	SESAME oil cake
593	Hạt VỪNG	SESAME seeds
594	CỎ ĐẦM LẦY khô	SLOUGHGRASS Am hay
595	NATRI 2 cácbônát	SODIUM bicar
596	NATRI 2 cácbônát	SODIUM chloride

597	NATRI photphat đơn	SODIUM phos mono
598	NATRI xê-lê-nít	SODIUM selenite
599	NATRI sun-phát	SODIUM sulfate
600	NATRI tripoly	SODIUM tripoly
601	LÚA MIỀN 8-10%CP	SORGHUM 8-10% cp
602	LÚA MIỀN <8%CP	SORGHUM < 8% cp
603	LÚA MIỀN > 10%CP	SORGHUM > 10% cp
604	L.MIỀN dist dr sol	SORGHUM dist dr sol
605	H.L.MIỀN chug cất	SORGHUM dist grain
606	H.L.MIỀN dist sol	SORGHUM dist grn sol
607	TẮCN gluten L.MIỀN	SORGHUM gluten feed
608	CỎ LÚA MIỀN	SORGHUM JOHNSONGRASS
609	L.MIỀN s-c Cỏ khô	SORGHUM s-c Fodder
610	LÚA MIỀN ủ xilô	SORGHUM silage
611	LÚA MIỀN ủ xl d-s	SORGHUM silage d-s
612	L.MIỀN SORGO ủ xl	SORGHUM SORGO silage
613	LÚA MIỀN rơm sk	SORGHUM stover dried
614	L.MIỀN SUDAN th.non	SORGHUM SUD ear veg
615	L.MIỀN SUDAN rh đủ	SORGHUM SUD full blm
616	L.MIỀN SUDAN g.kỳ rh	SORGHUM SUD midblm
617	L.MIỀN SUDAN ủ xl	SORGHUM SUD silage
618	L.MIỀN ko hoa s-c	SORGHUM w/o head s-c
619	Hạt CÂY CHÚT CHÍ	SORREL seeds
620	Đ.NÀH khô s-c d-s	SOYBEAN hay s-c d-s
621	Đ.NÀH khô s-c m-b	SOYBEAN hay s-c m-b
622	Đ.NÀH xl nhiệt	SOYBEAN heat proc
623	Vỏ ĐẬU NÀNH	SOYBEAN hulls
624	Đ.NÀH c.x.c.học	SOYBEAN mech extd
625	Đ.NAH xay làm TẮCN	SOYBEAN mill feed
626	Đ.NÀH đã qua m.xát	SOYBEAN mill run
627	Bột Đ.NAH h.tan 48%cp	SOYBEAN ml sol 48%cp
628	B.Đ.NÀH h.tan 50%cp	SOYBEAN ml sol 50%cp
629	Hạt ĐẬU NÀNH	SOYBEAN seeds
630	Đ.NÀH ng.hạt	SOYBEAN seeds whole
631	ĐẬU NÀNH ủ xilô	SOYBEAN silage
632	Đ.NAH h.tan 44%CP	SOYBEAN solv 44% cp
633	Cọng ĐẬU NÀNH	SOYBEAN straw
634	Đ.NÀH ko vỏ h.tan	SOYBEAN w/o hull sol
635	Bã MÍA ĐƯỜNG	SUGARCANE bagasse
636	MÍA ĐƯỜNG vỏ tước ra	SUGARCANE strippings
637	Vỏ HOA HUỖNG DƯƠNG	SUNFLOWER hulls
638	H.H.DƯƠNG solv extd	SUNFLOWER solv extd
639	H.H.DƯƠNG w/o h mech	SUNFLOWER w/o h mech
640	H.H.DƯƠNG w/o h solv	SUNFLOWER w/o h solv
641	Bột HDD whol pres	SUNFLWR ml whol pres
642	H.H.DƯƠNG sil high-oil	SUNFLWR sil high-oil
643	H.H.DƯƠNG sil low-oil	SUNFLWR sil low-oil
644	Bột KHOAI LANG	SWEET POTATO meal
645	KHOAI LANG đ.thừa	SWEET POTATO tops
646	K.LAG đ.thừa s.khô	SWEET POTATO tops dr

647	KHOAI LANG tươi	SWEET POTATOES fresh
648	NHÃN HUỠNG khô s-c	SWEETCLOVER hay s-c
649	QUÝT com sấy khô	TANGERINE pulp dried
650	Bột SẮN	TAPIOCA meal
651	CỎ Đ. TRÂU k.mới rh	TIMOTHY hay ear blm
652	C.Đ.MÈO k. rh đủ	TIMOTHY hay full blm
653	CĐM k.cuối kỳ rh	TIMOTHY hay late blm
654	C.Đ.MÈO khô th.già	TIMOTHY hay late veg
655	C.Đ.MÈO k.g.kỳ rh	TIMOTHY hay midblm
656	C.Đ.MÈO k. gđ sữa	TIMOTHY hay milk stg
657	C.Đ.MÈO k.mới rh	TIMOTHY sil ear blm
658	CĐM ủ xilô rh đủ	TIMOTHY sil full blm
659	CĐM ủ xilô c.kỳ rh	TIMOTHY sil late blm
660	CĐM ủ xilô t.già	TIMOTHY sil late veg
661	CĐM ủ xilô g.kỳ rh	TIMOTHY sil midblm
662	CĐM ủ xl gđ sữa	TIMOTHY sil milk stg
663	CÀ CHUA lá & thân	TOMATO leaves w stem
664	C.CHUA b.nh.m.nước	TOMATO pomace dehy
665	C.CHUA b.nh. ủ xl	TOMATO pomace silage
666	C.CHUA skns w jce dr	TOMATO skns w jce dr
667	CÀ CHUA tươi	TOMATOES fresh
668	CỎ BA LÁ tươi	TREFOIL fresh
669	CỎ BA LÁ khô s-c	TREFOIL hay s-c
670	Hạt LÚA MÌ ĐEN	TRITICALE grain
671	L.MÌ ĐEN ủ xl nhah	TRITICALE sil emerg
672	C.CỦ CẢI củ tươi	TURNIP roots fresh
673	C.C.CẢI ngọn tươi	TURNIP tops fresh
674	U-RÊ 42% ni-tơ	UREA 42% nitrogen
675	U-RÊ 45% ni-tơ	UREA 45% nitrogen
676	ĐẬU TẮM khô s-c	VETCH hay s-c
677	Hạt ĐẬU TẮM	VETCH seeds
678	Bột Q.ÓC CHÓ Đen	WALNUT meal Black
679	Bột Q.ÓC CHÓ Anh	WALNUT meal English
680	Q.Ó.CHÓ thịt ngh.	WALNUT meats ground
681	Hạt CỎ NƯỚC	WATERGRASS seed
682	Cám LÚA MÌ	WHEAT bran
683	L.MÌ vỏ trấu s-c	WHEAT chaff s-c
684	Bột L.MÌ TẮCN 1,5	WHEAT feed flour 1.5
685	Bột L.MÌ <7% c.xơ	WHEAT flour <7% fiber
686	Bột L.MÌ <9,5% c.xơ	WHEAT flour <9.5 fbr
687	L.MÌ tươi th.non	WHEAT fresh ear veg
688	Mầm L.MÌ nghiền	WHEAT germs ground
689	Hạt LÚA MÌ	WHEAT grain
690	Hạt LÚA MÌ HRW	WHEAT grain HRW
691	Hạt LÚA MÌ s.lọc	WHEAT grain screen
692	LÚA MÌ SRW	WHEAT grain SRW
693	LÚA MÌ SWW	WHEAT grain SWW
694	LÚA MÌ khô s-c	WHEAT hay s-c
695	LÚA MÌ loại trung	WHEAT middlings
696	L.MÌ đã qua m.xát	WHEAT mill run

697	LÚA MÌ vụn 7%CF	WHEAT shorts 7% CF
698	L.MÌ ủ xilô th.non	WHEAT sil ear veg
699	L.MÌ H.mềm B.b.TBD	WHEAT Soft Pcfic Cst
700	Cộng LÚA MÌ	WHEAT straw
701	N.SỮA đ.đặc 42%slđ	WHEY cndnsd 42% slđs
702	N.SỮA m.nước (Gs)	WHEY dehy (Cattle)
703	N.SỮA tươi (Gs)	WHEY fresh (Cattle)
704	N.SỮA ít lactoza	WHEY low lactose
705	MEN bia mất nước	YEAST brewers dehy
706	MEN bia mất nước	YEAST torula dehy
707	KẼM ô-xít	ZINC oxide
708	KẼM sun-phát	ZINC sulfate

Infeasible Feed Library –

The following is the list of 708 feeds in the Infeasible Feed library. These feeds are used as diagnostic tools for ration formulation.

Thư viện thức ăn tạo bởi Taurus – Những loại thức ăn này được chương trình tự động thêm vào khi khẩu phần không đáp ứng.

STT	Tên tiếng Anh	Tên tiếng Việt
1	Taurus Energy	TĂ cc n.lượng Taurus
2	Taurus Protein	TĂ bs Protein Taurus
3	Taurus Calcium	TĂ bs Canxi Taurus
4	Taurus Phosphorus	TĂ bs PhốtphoTaurus
5	Taurus Potassium	TĂ bs Ka-li Taurus
6	Taurus Filler	TĂ độn Taurus

Danh sách các đại lượng – những đại lượng được sử dụng thường trong chương trình Taurus.

Vietnamese	English
*ĐẠI LƯỢNG	*MEASURE
lb	lb
kg	kg
*ĐƠN GIÁ	*PRICEUNIT
tấn (2000 lb)	ton (2000 lb)
cwt (100 lb)	cwt (100 lb)
tấn mét (1000 kg)	met ton (1000 kg)
kg	kg
*GIỚI TÍNH	*SEX
Bò đực tơ	Steer
Bò cái tơ	Heifer
Bò đực	Bull
Bò cái	Cow

*GIỐNG	*BREED
Tiếng Anh	English
Holstein	Holstein
Nhập ngoại	Exotic
Brahman	Brahman
Khác	Other
*TUỔI	*AGE
Con non	Calf
Con một tuổi	Yearling
Con trưởng thành	Adult
*KHUNG XƯƠNG	*FRAME
Trung bình	Medium
Lớn	Large
*ĐIỀU KIỆN	*CONDITION
1 Gầy gò	1 Emaciated
2 Rất gầy	2 Very thin
3 Hơi gầy	3 Slightly thin
4 Gầy	4 Thin
5 Trung bình	5 Average
6 Tốt	6 Good
7 Rất tốt	7 Very good
8 Béo	8 Fat
9 Rất béo	9 Very fat
*BÙ TRỪ	*COMPENSATORY
Có	Yes
Không	No
*GIỚI TÍNH	*BSEX
Bò cái tơ	Heifer
Bò đực	Bull
Bò cái	Cow
*TIÊM CÂY	*IMPLANT
Có	Yes
Không	No
*PHỤ GIA	*ADDITIVE
Không có	None
Lasalocid	Lasalocid
20g/tấn Monensin	20g/ton Monensin
30g/tấn Monensin	30g/ton Monensin
*NHIỆT ĐỘ	*TEMP
Bình thường	Normal
Nhiệt Cao	Heat Stress
Lạnh	Cold Stress
*BÙN	*MUD
Không có	None
Nhẹ	Mild
Nghiêm trọng	Severe

*LCG	*LCG
Không	No
Có	Yes
*K?T THỨC	*END

